

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 49 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 01 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2011

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số: 654
ĐẾN	Ngày: 24/01/2013
	Chuyên: Căn cứ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2012/NQ-HĐND ngày 10/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khoá XI, kỳ họp thứ 7 về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2011,

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 90/STC-NS ngày 14/01/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách của tỉnh Quảng Ngãi năm 2011 (chi tiết theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc: Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, các Hội đoàn thể tỉnh;
- BCD Phòng, chống tham nhũng tỉnh;
- VP: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: PVP, các P.N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTH dqv81



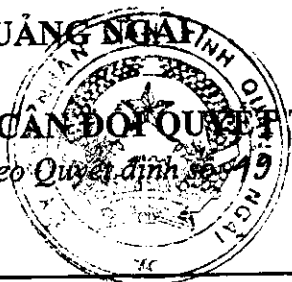
Cao Khoa

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Mẫu số 10/CKTC-NSDP

CÂN ĐO QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011

(Kèm theo Quyết định số 19 /QĐ-UBND ngày 23 / 01 /2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Quyết toán năm 2011
(1)	(2)	(3)
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	17.524.685
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	7.894.336
2	Thu từ dầu thô	
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	9.590.935
4	Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)	39.413
B	Thu ngân sách địa phương	9.165.038
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	4.298.419
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	416.809
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.881.610
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.804.104
	- Bổ sung cân đối	0
	- Bổ sung có mục tiêu	2.804.104
3	Thu viện trợ	39.413
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	225.250
5	Thu chuyển nguồn	1.377.589
6	Thu huy động đầu tư theo K3Đ8 Luật NSNN	30.000
7	Thu cấp dưới nộp lên cấp trên	10.572
8	Thu để lại chi quản lý qua NS	379.691
C	Chi ngân sách địa phương	8.819.898
1	Chi đầu tư phát triển	2.507.266
2	Chi thường xuyên	3.691.983
3	Chi trả nợ tiền huy động đầu tư theo K3 Đ8 Luật NSNN	181.967
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140
5	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	2.081.618
6	Chi nộp ngân sách cấp trên	10.572
7	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN	345.352

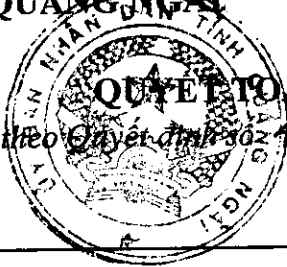
ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Mẫu số 11/CKTC-NSDP

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2011
(Kèm theo Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 23 / 01/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quyết toán năm 2011
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
		7.874.308
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	3.661.340
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	86.821
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ %	3.574.519
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.804.104
	- Bổ sung cân đối	0
	- Bổ sung có mục tiêu	2.804.104
3	Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN	30.000
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	986.973
5	Thu huy động, đóng góp	
6	Thu viện trợ	39.413
7	Thu kết dư ngân sách năm trước	259
8	Thu để lại chi quản lý qua NSNN	342.418
9	Thu cấp dưới nộp lên cấp trên	9.801
		7.874.300
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	3.631.381
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh	2.319.953
	- Bổ sung cân đối	1.693.910
	- Bổ sung có mục tiêu	626.043
3	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	1.614.888
4	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN	308.078
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, TP THUỘC TỈNH (BAO GỒM NS CẤP HUYỆN VÀ NS XÃ)	
		3.610.683
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh	
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp:	637.079
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	329.988
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ %	307.091
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	2.319.953
	- Bổ sung cân đối	1.693.910
	- Bổ sung có mục tiêu	626.043
3	Thu chuyển nguồn	390.616
4	Thu kết dư	224.991
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	771
6	Thu để lại chi quản lý qua NSNN	37.273
		3.265.551
II	Chi ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh	



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2011

(Kèm theo Quyết định số 49 /QĐ-UBND ngày 23 / 01/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	19.537.214
A	Tổng thu các khoản cân đối ngân sách nhà nước	19.157.523
I	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước	7.894.336
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	6.258.699
	- Thuế giá trị gia tăng	816.163
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.320
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	4.312.489
	- Thuế môn bài	269
	- Thu sử dụng vốn ngân sách	0
	- Thuế tài nguyên	3.028
	- Thu khác	1.085.430
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	57.587
	- Thuế giá trị gia tăng	31.873
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.376
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	0
	- Thuế môn bài	164
	- Thuế tài nguyên	2.174
	- Thu sử dụng vốn ngân sách	0
	- Thu khác	0
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	267.014
	- Thuế giá trị gia tăng	103.592
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	163.318
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	0
	- Thuế môn bài	37
	- Thuế tài nguyên	22
	- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	45
	- Thu khác	0
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	625.692
	- Thuế giá trị gia tăng	383.196
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.503
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	161.023
	- Thuế môn bài	13.358
	- Thuế tài nguyên	11.612

TT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	- Thu khác	0
5	Thu từ tài sản, thu nhập từ vốn góp của NN, thu hồi vốn	20.436
6	Lệ phí trước bạ	61.958
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	845
8	Thuế thu nhập cá nhân	120.001
9	Thu phí xăng dầu	150.429
10	Thu phí, lệ phí	33.330
11	Các khoản thu về nhà, đất:	199.432
a	Thuế nhà đất	7.938
b	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	65
c	Thu tiền thuê đất	22.613
d	Thu giao quyền sử dụng đất	168.816
e	Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0
12	Thu sự nghiệp (không kể thu tại xã)	0
13	Thu tại xã	30.463
14	Thu khác ngân sách	68.450
II	Thu từ dầu thô	0
III	Thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế giá trị gia tăng	9.590.935
1	Thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB hàng NK	42.864
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (thực thu trên địa bàn)	9.548.071
3	Thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu	
IV	Thu viện trợ (không kể viện trợ và cho vay lại)	39.413
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	225.250
VI	Thu chuyển nguồn	1.377.589
VII	Thu huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN	30.000
VIII	Thu huy động, đóng góp	0
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	379.691
1	Các khoản huy động, đóng góp	30.957
2	Thu xổ số kiến thiết	47.229
3	Các khoản thu học phí, viện phí; phí và lệ phí khác	301.505
C	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.804.140
1	Bổ sung cân đối	
2	Bổ sung có mục tiêu	2.804.140
D	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	10.572
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.165.038
A	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	8.785.347
1	Các khoản thu hưởng 100%	416.809
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) NSDP được hưởng	3.881.610
3	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	2.804.104
4	Thu huy động, đóng góp	
5	Thu kết dư	225.250
6	Thu huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN	30.000

TT	Chỉ tiêu	Quyết toán
7	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	1.377.589
8	Thu viện trợ	39.413
9	Thu cấp dưới nộp lên cấp trên	10.572
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	379.691

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Mẫu số 13/CKTC-NSDP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011

(Kèm theo Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 23 / 01 /2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.819.898
A	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	8.474.546
I	Chi đầu tư phát triển	2.507.266
	Trong đó :	
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	322.009
	- Chi khoa học, công nghệ	1.529
II	Chi thường xuyên	3.691.983
	Trong đó :	
	- Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.221.023
	- Chi Khoa học, công nghệ	13.412
III	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư theo K3 Đ8 Luật NSNN	181.967
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.140
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	10.572
VI	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	2.081.618
B	Các khoản chi quản lý qua NSNN	345.352

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Mẫu số 14/CKTC-NSDP



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2011**

(Kèm theo Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 23/01/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	7.874.300
I	Chi đầu tư phát triển	1.979.344
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.974.648
2	Chi đầu tư phát triển khác	4.696
II	Chi thường xuyên	1.468.930
1	Chi quốc phòng	40.724
2	Chi an ninh	18.001
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	364.970
4	Chi y tế	365.461
5	Chi sự nghiệp môi trường	21.466
6	Chi dân số và KHH gia đình	1.225
7	Chi khoa học công nghệ	13.412
8	Chi văn hoá thông tin	18.983
9	Chi phát thanh, truyền hình	8.820
10	Chi thể dục thể thao	9.890
11	Chi đảm bảo xã hội	170.762
12	Chi sự nghiệp kinh tế	198.444
13	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	219.664
14	Chi trợ giá, trợ cước	2
15	Chi khác ngân sách	17.106
III	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN	181.800
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.140
V	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.319.953
VI	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	1.614.888
VII	Chi trả phí và tạm ứng Kho bạc Nhà nước	167
VIII	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN	308.078

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Mẫu số 15/CKTC-NSDP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ HCSN NĂM 2011



Kiểm theo Quyết định số 49 /QĐ-UBND ngày 23 / 01 /2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT		Quyết toán chi năm 2011	Trong đó				
			Chi thường xuyên			Chi CTMT	Chi TH một số
			Tổng số	Gồm (Cà BS)			
				Hành chính	Sự nghiệp	Quốc gia, 135	MT,NV, khác
A	B	2=3+6+7	3=4+5	4	5	6	7
	Tổng cộng	1.349.505	1.067.680	188.707	878.974	77.875	203.950
1	Tỉnh uỷ Quảng Ngãi	43.590	43.590	42.811	779	0	
2	VP Đoàn ĐBQH&HĐND	6.333	6.333	6.323	11	0	
3	Văn phòng UBND tỉnh	12.365	12.365	10.495	1.870	0	
4	BCĐ PC tham nhũng	892	892	892	0	0	
5	Sở Kế hoạch và đầu tư	10.301	10.301	4.078	6.223	0	
6	Sở Nội vụ	28.464	28.464	14.751	13.713	0	
7	Sở Tư pháp	4.607	4.607	1.954	2.653	0	
8	Sở xây dựng	6.277	6.277	3.617	2.660	0	
9	Sở Thông tin và TT	4.401	4.287	1.988	2.299	115	
10	KP Công nghệ TT	0	0	0	0	0	
11	Sở Ngoại vụ	2.354	2.354	2.094	259	0	
12	Sở KH & CNghệ	14.505	14.505	2.677	11.827	0	
13	Sở TN & MTrưởng	11.396	10.396	3.719	6.677	1.000	
14	Sự nghiệp Môi trường	0	0	0	0	0	
15	Sở Công Thương	12.751	12.751	9.955	2.796	0	
16	Sở GT - Vận tải	66.043	66.043	4.643	61.400	0	
17	Sở LĐ TB & XH	62.672	47.953	4.267	43.686	14.719	
18	Thanh tra tỉnh	4.477	4.477	4.404	73	0	
19	Sở Y tế	325.009	301.471	4.862	296.609	23.538	
20	Sở VH, TT và DL	35.649	34.470	3.504	30.966	1.179	
21	Sở GD và Đào tạo	268.277	237.227	4.553	232.674	31.050	
22	Trường ĐHPVĐồng	36.029	35.122	0	35.122	907	
23	Trường chính trị	9.049	9.049	0	9.049	0	
24	Trường có giới	2.563	2.563	0	2.563	0	
25	Trường Cao đẳng nghề - Công nghệ Dung Quất	506	506	0	506	0	
26	Sở Tài chính	5.829	5.815	5.143	672	14	
27	Sở NN & PTNT	59.692	56.494	19.313	37.181	3.199	
28	Đài PT truyền hình	8.820	8.820	0	8.820	0	
29	Ban Dân tộc	6.731	6.731	1.701	5.030	0	
30	TT xúc tiến đầu tư	2.894	2.894	0	2.894	0	
31	Ban QL các KCN	3.772	3.772	2.030	1.742	0	
32	Ban QLKKTDQ	49.930	49.930	12.965	36.965	0	
33	Ban Bảo vệ sức khoẻ	2.721	2.721	0	2.721	0	
34	Tỉnh Đoàn	5.202	5.202	4.210	992	0	
35	Hội phụ nữ tỉnh	3.635	3.585	3.078	507	50	
36	UB MTTTQVN tỉnh	4.409	4.409	4.360	49	0	
37	Hội Nông dân tỉnh	3.740	3.740	2.652	1.087	0	
38	Hội cựu chiến binh	1.573	1.573	1.573	0	0	
39	Công an tỉnh	7.166	5.134	95	5.039	2.032	
40	Liên Minh HTX	1.267	1.194	0	1.194	73	
41	Hội Văn học NT	1.694	1.234	0	1.234	0	460
42	Hội Nhà Báo	938	848	0	848	0	90
43	Hội Luật Gia	330	330	0	330	0	
44	Hội Người cao tuổi	1.425	1.425	0	1.425	0	
45	Hội Người mù	309	309	0	309	0	

Số TT	Tên đơn vị	Quyết toán chi năm 2011	Trong đó				
			Tổng số	Chi thường xuyên		Chi CTMT	Chi TH một số
				Gồm (Cả BS)			
				Hành chính	Sự nghiệp	Quốc gia, 13S	MT,NV, kh
A	B	2=3+6+7	3=4+5	4	5	6	7
46	Hội khuyến học	852	852	0	852	0	
47	Hội đông y	245	245	0	245	0	
48	Hội chữ thập đỏ	1.191	1.191	0	1.191	0	
49	Hội nạn nhân chất độc Đioxin	492	492	0	492	0	
50	Liên hiệp các hội khoa học	902	902	0	902	0	
51	Hội thanh niên xung phong	620	620	0	620	0	
52	Hội tù yêu nước	988	988	0	988	0	
53	Hội cựu giáo chức	175	175	0	175	0	
54	Hội KHH gia đình	33	33	0	33	0	
55	Hội đồng thẩm phán	21	21	0	21	0	
56	BHYT trẻ em dưới 6 tuổi, nghèo, cận nghèo	161.910		0	0	0	161.91
57	Bảo hiểm thất nghiệp	6.970		0	0	0	6.97
58	Bảo hiểm học sinh, sinh viên	14.629		0	0	0	14.62
59	Kinh phí thực hiện Nghị định 132/2007/NĐ-CP	19.890		0	0	0	19.89

**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB CÁC DỰ ÁN CÔNG TRÌNH
NƯỚC NGỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐẦU TƯ NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ TOÁN NĂM 2011**

Quyết định số 49 /QĐ-UBND ngày 23 / 01 /2013 của UBND tỉnh



DVT: Triệu đồng

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến	Dã thanh toán từ khởi công đến	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng cộng:				30.218.356	4.801.795	5.117.024	3.017.529	2.009.242
A	Vốn ghi thu ghi chi				538.170	183.192	183.192	246.610	246.610
1	Cải thiện môi trường đô thị miền Trung	TPON	nhieu mtieu	2005-2009	239.500	156.382	156.382	51.003	51.003
2	Phát triển CSHT nông thôn tổng hợp các tỉnh Miền Trung	toàn tỉnh	40.107ha	2008-2013	162.500	5.218	5.218	29.429	29.429
3	ĐA phục hồi thủy lợi - Dầu tư kênh tưới dưới 150 ha	toàn tỉnh	150ha					35.213	35.213
4	Cung cấp thiết bị Bệnh viện Đa khoa Quảng Ngãi	TPON	thiết bị	2008-2010				21.478	21.478
5	Đập dâng Xã Diệu	Sơn Hà	tưới 300ha	2008-2009	26.421	15.830	15.830	290	290
6	Đường Long Mai - Long Hiệp - Thanh An	Mình Long	7,94km	2010-2012	18.215			4.296	4.296
7	Đường Trà Phong - Trà Bao - Trà Khê	Tây Trà	8.280m	2006-2008	21.214			1.987	1.987
8	Đường Trà Giang - Trà Thủy	Trà Bồng	8.296 m	2008-2012	32.586	5.762	5.762	6.948	6.948
9	Hệ thống cấp nước thị trấn Di Lăng	Sơn Hà	3.000m ³ / ngày đêm	2010-2012	37.734			15.441	15.441
10	ĐA Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai - Quản lý rủi ro thiên tai	toàn tỉnh		2011-2012				55.000	55.000
11	Cải tạo nâng cấp mạng lưới GT khu vực Miền Trung	toàn tỉnh						25.525	25.525
B	Vốn chi hạ tầng từ quỹ đất (Số Tài chính chi)				61.929	32.475	32.475	13.833	6.061
1	ĐA KDC phía tây Trương Định	TPON		2007-2010	15.217	13.021	13.021	1.630	27
2	ĐA Đê Bao	TPON		2008-2010	13.412	1.277	1.277	1.120	126
3	Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Du	TPON		2008-2010	33.300	18.176	18.176	11.083	5.907
C	Vốn thanh toán qua Kho bạc Nhà nước				29.618.257	4.586.128	4.901.357	2.326.877	1.557.487
C1	Nguồn vốn năm 2010 chuyển sang				1.547.650	594.096	624.477	80.943	55.426
I	Nguồn 2010 chuyển tiếp				1.352.054	592.696	623.077	65.849	42.968
I.1	Vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu				977.314	410.788	438.435	37.002	17.307
I	Hạ tầng Khu kinh tế Dung Quất				493.650	305.398	308.717	8.158	8.058
1.1	XĐ các tuyến đường trục KCN DQ phía Đông (gđ2)	Bình Sơn	13,3 km	2008-2012	274.650	122.167	125.486	5.362	5.362
1.2	XĐ hạ tầng kỹ thuật các KDC trong KKT Dung Quất	Bình Sơn	109ha	2007-2012	219.000	183.231	183.231	2.796	2.696
2	Chương trình đề biến từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang				168.407	0	0	12.000	0
2.1	Đê kè Hòa Hà	Tu Nghĩa	9200m	2010-2015	168.407	0	0	12.000	0

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3	Hạ tầng huyện mới tách Tây Trà				10.284	4.692	4.692	2.308	1.806
3.1	Nhà văn hóa huyện Tây Trà	Tây Trà	1.500 m2	2010-2011	10.284	4.692	4.692	2.308	1.806
4	Hỗ trợ hạ tầng du lịch				83.298	2.671	6.745	417	0
4.1	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nối dài)	Sơn Tịnh	3504m	2010-2014	83.298	2.671	6.745	417	0
5	Chương trình Biển Đông - Hải Đảo				15.357	14.544	14.544	1.056	237
5.1	Bảo tồn, tôn tạo khu di tích L. sử Đội Hoàng Sa kiêm quản Trường Sa tại Lý Sơn	Lý Sơn	52,27 ha	2007-2010	15.357	14.544	14.544	1.056	237
6	Hỗ trợ cơ mực tiêu huyện miền núi thuộc các tỉnh giáp Tây Nguyên				21.100	7.370	12.000	1.029	1.029
6.1	Đường Giá Gối-Mô Nli	Sơn Hà	3.282m	2009-2010	21.100	7.370	12.000	1.029	1.029
7	Hỗ trợ khác				31.153	12.016	21.396	2.931	1.084
7.1	Tuyến đường ngã ba Trà Bao - Trà Quân	Tây Trà	06km	2008-2009	31.153	12.016	21.396	2.931	1.084
8	Hỗ trợ phòng chống cháy rừng				8.076	277	277	2.723	12
8.1	Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng	tỉnh Q.Ngãi		2008-2012	8.076	277	277	2.723	12
9	Hỗ trợ y tế tuyến tỉnh huyện				6.929	4.883	4.883	827	827
9.1	Trung tâm mắt tỉnh Quảng Ngãi		25 giường	2009-2010	6.929	4.883	4.883	827	827
10	Chương trình 30A	TPQN			139.060	58.937	65.181	5.554	4.253
10.1	UBND huyện Ba Tư				43.468	10.896	12.254	1.866	1.728
+ Trạm Y tế xã Ba Tiêu	Ba Tư	120 m ²		2010-2011	1.600	631	994	6	0
+ Trạm Y tế xã Ba Tô	Ba Tư	120 m ²		2010-2011	1.600	639	994	6	0
+ Trạm Y tế xã Ba Cung	Ba Tư	120 m ²		2010-2011	1.502	679	995	5	0
+ Đập dâng Nê Hà	Ba Tư	35 ha		2009-2011	23.372	8.946	9.272	1.728	1.728
+ Cầu Hóc Kê	Ba Tư	200m		2010-2011	14.967	0	0	50	0
+ Cầu Sóng Liên	Ba Tư			2010-2011	427			70	0
10.2	UBND huyện Tây Trà				13.472	11.792	11.792	474	0
+ Kê chống xói lở Nước So	Tây Trà	290 m		2009-2010	1.415	1.096	1.096	3	0
+ Di dời dân vùng sạt lở thôn Trà Ong	Tây Trà	2 ha		2009-2010	3.754	3.557	3.557	13	0
+ Di dời dân vùng sạt lở thôn Vàng	Tây Trà	13.828m ²		2009-2010	2.977	2.828	2.828	18	0
+ Thủy lợi Trà Phong	Tây Trà	30 ha		2009-2010	5.325	4.311	4.311	439	0
10.3	UBND huyện Sơn Tây				48.354	23.460	26.039	1.760	1.760
+ Đường cầu Sơn Mùa - ngã ba Sơn Mùa	Sơn Tây	1.935 m		2009-2010	22.067	15.560	18.139	661	661
+ Đường cầu Tà Dô - xóm ông Đò, thôn Tà Dô	Sơn Tây	4.102 m		2009-2010	26.287	7.900	7.900	1.099	1.099
10.4	UBND huyện Trà Bồng				21.140	10.719	13.026	1.244	555
+ Thủy lợi Hà Dơi	Trà Bồng	tươi 5,1 ha		2009-2010	2.099	1.293	1.334	536	0

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Dã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	+ Cầu Hà Dơi 2	Trà Bồng	18 m	2009-2010	2.938	2.587	2.587	63	0
	+ Đường Trà Phú - Trà Giang	Trà Bồng	3.879 m	2010-2012	13.558	6.840	9.105	395	395
	+ Đền bù giải phóng mặt bằng Trung tâm dạy nghề huyện	Trà Bồng		2010-2011	533	0	0	200	160
	+ Đường BTXM từ ngã 3 đến nhà SH công đồng thôn 2	Trà Bồng	1,5 km	2011-2012	2.012	0	0	50	0
10.5	UBND huyện Minh Long				12.627	2.070	2.070	210	210
	+ Đường Long Mai - Thanh An	M.Long	4.273m	2010-2011	12.627	2.070	2.070	210	210
1.2	Chương trình MTQG				25.101	4.466	4.466	1.508	1.273
1	Chương trình 661				19.224	0	0	260	260
1.1	Rừng phòng hộ Ba Tơ	Ba Tơ			6.180			32	32
1.2	Rừng phòng hộ Trà Bồng	Trà Bồng			10.708			146	146
1.3	Rừng sản xuất Trà Bồng	Trà Bồng			82			7	7
1.4	Trồng cây phân tán Trà Bồng	Trà Bồng			90			8	8
1.5	Dự án cấm móc 3 loại rừng	địa bàn tỉnh			2.165			66	66
2	Chương trình 135				5.877	4.466	4.466	1.249	1.013
2.1	Cầu Suối Tho	Tây Trà		2010	958	883	883	21	0
2.2	Đường tổ 5 đi tổ 6 thôn Trà Suông	Tây Trà		2010	933	727	727	122	107
2.3	Điện sinh hoạt tổ 1, tổ 2 thôn Đông (nối tiếp)	Tây Trà		2010	564	512	512	20	0
2.4	Hệ thống NSH tổ 3, 4 thôn Trà Niêu	Tây Trà		2010	550	541	541	9	0
2.5	Nhà sinh hoạt công đồng thôn Trà Bung	Tây Trà		2010	644	589	589	55	24
2.6	Hệ thống NSH tổ 1 thôn Bắc Nguyễn	Tây Trà		2010	600	584	584	8	0
2.7	Thủy lợi tổ 3 thôn Môn	Tây Trà		2010	653	630	630	9	2
2.8	Nước sinh hoạt tổ 1, tổ 2 thôn Trà Long	Tây Trà		2010	728			750	683
2.9	Trạm biến áp điện sinh hoạt tổ 6 Trà Linh	Tây Trà		2010	249			256	198
1.3	Đề án "Đào tạo nghề cho LĐNT đến năm 2020"				33.059	2.443	2.443	12.557	11.124
1	Trường TC nghề Đức Phổ. HM: Nhà KTX học sinh, nhà xưởng thực hành, nhà học bộ môn	Đức Phổ	780 m2 (3 tầng)	2010-2011	14.526			3.200	3.200
2	Trường TC nghề Đức Phổ. HM: 10 phòng học lý thuyết và thực hành, NLV	Đức Phổ	10 phòng 886m ²	2010-2011	6.000	1.800	1.800	1.000	1.000
3	Trường Trung cấp nghề Quảng Ngãi. HM: nhà xưởng thực hành cơ khí, NC nhà xưởng điện may, XD hồ thực nghiệm thủy sản	Sơn Tịnh	1000-1200 m2	2010-2011	10.300			8.277	6.898
4	Mở rộng, NC nhà lớp học trường TC nghề Quảng Ngãi	Sơn Tịnh	15 phòng	2010-2011	2.233	643	643	80	26
1.4	Nguồn vốn đóng góp của Cục Hải Quan tỉnh Quảng Ngãi				20.262	8.406	8.406	984	0
1	Khu tái định cư phía đông đường Nguyễn Du	P.Nghĩa Chánh	24.636 m2	2010-2011	20.262	8.406	8.406	984	

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I.5 Kinh phí khác phục hậu quả thiên tai năm 2010									
1	Khởi phục hạ tầng giao thông	Lý Sơn		2011	4.370	0	0	4.370	4.283
2	Khởi phục hạ tầng thủy lợi	tỉnh Q.Ngãi	20 Hm kênh	2011	270			270	269
I.6 Căn đối ngân sách									
1	Nhà làm việc UBND Ba Tơ	Ba Tơ	1.882m2	2008-2009	4.100			4.100	4.014
2	Quảng trường 11/3	Ba Tơ		2008-2009	9.898	6.363	6.363	428	19
I.7 Các Dự án khác									
1	Cầu Bà Hộ, lý trình Km4+900 tuyến Quán Lát (ĐT 624B)	Nghĩa Hành	L=15m	2010-2011	4.900	2.815	2.815	282	0
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh	TPQN	600 giường	2006-2010	4.998	3.548	3.548	146	19
II Nguồn 2010 thu hồi bổ trợ lại									
II.1 Chương trình MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn									
1	HTCNSH xã Đức Chánh	Mộ Đức	400m3	2009-2010	282.049	160.230	162.964	9.000	8.961
2	ĐA cấp nước cho 3 chợ nông thôn	B8m, MĐu, ĐPh		2010-2011	5.049	0	0	4.000	3.961
3	HTCNSH xã Nghĩa An	Tư Nghĩa	1210m3	2008-2010	277.000	160.230	162.964	5.000	5.000
4	HTCNSH xã Phố Vĩnh	Đức Phổ	500m3	2008-2010	195.597	1.400	1.400	15.093	12.459
5	HTCNSH xã Sơn Tịnh	Sơn Tây	350m3	2010-2011	30.764	1.400	1.400	4.183	3.698
6	HTCNSH xã Bình Thạnh	Bình Sơn	500m3	2010-2011	3.251			360	285
7	HTCNSH xã Bình Trung	Bình Sơn	500m3	2010-2011	987			725	684
8	ĐA QH tổng thể cấp nước SH và VSM/TNT đến 2015	tỉnh Q.Ngãi	500m3	2011-2012	5.822			15	13
II.2 Chương trình Bảo vệ và phát triển rừng năm 2011									
1	Rừng PHDN Thạch Nham tỉnh			2011-2015	4.299	1.400	1.400	384	333
2	ĐA cơ sở Ba Tơ (BQL rừng phòng hộ khu Đông huyện Ba Tơ)	Ba Tơ			3.020			1.473	1.473
3	Rừng phòng hộ khu Tây huyện Ba Tơ	Ba Tơ			6.653			791	791
4	Rừng phòng hộ huyện Trà Bồng	Trà Bồng			6.732			385	120
5	Rừng phòng hộ huyện Tây Trà	Tây Trà						50	0
6	Rừng phòng hộ huyện Sơn Tây	Sơn Tây			153.575	0	0	9.997	8.761
7	Rừng phòng hộ huyện Minh Long	M. Long			36.994			1.867	1.867
8	Rừng phòng hộ môi trường, cảnh quan Dung Quất	Bình Sơn			6.810			793	793
9	Dự án trồng rừng tỉnh				5.949			874	874
10	Dự án cơ sở LNN Bình Sơn	Bình Sơn			10.708			729	729
11	Dự án cơ sở LNN Mộ Đức	Mộ Đức			15.912			691	691
12	Dự án cơ sở LNN Đức Phổ	Đức Phổ			5.977			371	371
					7.042			421	421
					38.948			1.812	1.812
					99			92	92
					3.924			209	209
					5.580			30	0
					4.208			133	68

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
13	QH phát triển rừng-Chi cục Lâm nghiệp (BQL DA trồng rừng tỉnh)							750	19
14	Trồng rừng sản xuất							568	325
15	Trồng rừng sản xuất huyện Sơn Tây	Sơn Tây			5.977			494	326
16	Trồng rừng sản xuất KKT Dung Quất	Bình Sơn			5.449			165	165
II.3 Chương trình MTQG giảm nghèo					11.257	0	0	914	0
1	Trư Nghia				1.168	0	0	183	0
+	Đường GTNT Phố Trung, Nghĩa An	Tư Nghĩa			1.168			183	0
2	Huyện Lý Sơn				1.331	0	0	40	0
+	Trường Mầm non xã An Vĩnh	Lý Sơn			999			21	0
+	Dây nhà bán hàng rau quả chợ thôn Tây, xã An Hải	Lý Sơn			332			19	0
3	Huyện Bình Sơn				0	0	0	216	0
+	Trà nư công trình nước SH thôn An Thanh 1, Bình Phú	Bình Sơn						25	0
+	Bê tông đoạn kênh (từ nhà ông Bôn đi đồng Giữa, Bình Phú	Bình Sơn						52	0
+	Trà nư công trình trường THCS xã Bình Trị (03 phòng chức năng)	Bình Sơn						30	0
+	Đường bê tông Tân Khương - Đồng Thành thôn Hải Ninh, Bình Thạnh	Bình Sơn						30	0
+	SC trường TH số 1 Bình Châu, Bình Châu	Bình Sơn						50	0
+	SC tuyến ống công trình NS thôn: Phước Thiện và Thanh Thủy, Bình Hải	Bình Sơn						30	0
4	Huyện Sơn Tịnh				728	0	0	143	0
+	Tuyến BTXXM từ nhà Bà Liên đi ra biển, Tịnh Kỳ	Sơn Tịnh			80			8	0
+	Tuyến BTXXM đoạn Khê Bình đi Khê Thủy, Tịnh Khê	Sơn Tịnh			480			50	0
+	Đường tuyến Sơn Tịnh- Tịnh Hòa-Phú Mỹ và bê tông sân Trầm Y tế xã Tịnh Hòa	Sơn Tịnh			168			85	0
5	Huyện Đức Phổ				4.914	0	0	68	0
+	Đập Bà Cầm, Phổ Châu	Đức Phổ			220			22	0
+	Chợ Trung tâm xã Phổ Khánh	Đức Phổ			1.100			17	0
+	Đường GTNT BTXXM tuyến An Thạch - Hội An 2 từ nhà ông Trung ra biển, Phổ An	Đức Phổ			1.531			16	0
+	Đường GTNT BTXXM tuyến Phi Hiền - Phổ Hòa	Đức Phổ			1.490			1	0
+	Bê tông GTNT tuyến từ nhà ông Hồ đến nhà bà Lắm, Phổ Quang	Đức Phổ			573			11	0
6	Huyện Mộ Đức				3.116	0	0	263	0
+	Trà nư công trình chợ Đức Minh, Đức Minh	Mộ Đức			1.836			91	0
+	NC mặt bằng và kênh thoát nước chợ Long Phụng, Đức Thắng	Mộ Đức			1.176			41	0
+	XD tường rào trường mầm non xã Đức Lợi	Mộ Đức			104			132	0
C2 Nguồn vốn năm 2011					28.070.607	3.992.032	4.276.880	2.245.934	1.502.061

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	1 Nguồn cân đối ngân sách				15.647.920	1.294.643	1.343.069	490.410	388.343
I.1 Dự án khởi công mới					463.850	840	940	19.334	14.921
1	Dường vào KCN Phố Phong	Đức Phổ	198,61m	2010-2013	56.600	0	0	1.533	1.116
2	Nâng cấp, mở rộng cảng Sa Kỳ	Sơn Tịnh		2012-2013	51.605	50	50	966	966
3	Dường Hà Giang - Tịnh Thọ	Sơn Tịnh	2.600m	2011-2012	10.296	50	50	300	300
4	Dường ĐT 622B - Tịnh Trà	Bình Sơn	6km	2010-2011	31.153	40	40	300	300
5	Dường ĐT 624 - Đắc Nhảy	Nghĩa Hành	10km	2011-2012	14.891	50	50	300	300
6	Tuyến đường QL.1A - Trường THPT Phạm Văn Đồng - Trường Mầm non	Mộ Đức	635m	2011-2013	34.202	50	50	314	314
7	Dường Phạm Bội Châu (đoạn từ Hai Bà Trưng - Tôn Đức Thắng)	TPQN	304,5m	2011-2013	14.300	0	0	227	226
8	Thoát nước Hào Thành	TPQN		2012-2013	55.597	0	0	560	559
9	Dự án di dân tái định cư dân vùng sạt lở ven sông xã Tịnh Long (giai đoạn 2 phần Hệ thống cấp nước)	Sơn Tịnh	200m3/ngày đêm	2011-2012	3.427	0	0	1.700	157
10	Xây dựng Khu TDC và bồi thường, GPMB Khu liên hợp TDYT tỉnh	Thành phố QN	8,4ha, TDC 66 hộ	2011-2012	14.533	50	50	232	231
11	Xây dựng khách sạn A sân vận động tỉnh Quảng Ngãi	Thành phố	25.000 chỗ ngồi	2010-2011	27.061	100	100	561	287
12	Nhà làm việc Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	Thành phố	1.239 m2 sàn	2011-2012	9.411	50	50	500	397
13	Nhà lưu niệm Anh hùng liệt sỹ Phạm Xuân Hòa	Đức Phổ	390m2 sàn	2011-2012	4.357	0	0	1.000	1.000
14	Nhà làm việc Trung tâm Thông tin và ứng dụng KHCN và Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Thành phố	1200m2	2010-2012	6.922	100	100	200	0
15	Nhà làm việc Công an thị trấn Đức Phổ	Bình Sơn	294,64 m2	2010-2012	1.906	50	50	700	700
16	Thao trường huấn luyện kỹ. chiến thuật cấp phần đội cho BDBP tỉnh, kết hợp huấn luyện quần dự bị động viên, dân quân tự vệ	Mộ Đức	35.200 m2	2011-2012	4.921	50	50	300	113
17	Dường vào đồn biên phòng cửa khẩu cảng Dung Quất	Bình Sơn	712 m	2010-2012	5.459	50	50	1.800	854
18	Doanh trại Ban chỉ huy QS huyện Bình Sơn	Bình Sơn	2.256 m2	2011-2013	21.200	0	0	300	220
19	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn I)	Thành phố	3000m2	2010-2015	78.283	0	0	2.477	2.463
20	Chính lý, bổ sung và hoàn thiện hệ thống hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Quảng Ngãi	tỉnh Q. Ngã		2010-2012	9.615	0	0	1.464	1.464
21	Nhà bảo vệ mục tiêu trụ sở UBND tỉnh	Thành phố	250m2 sàn	2010-2012	1.725	20	20	1.000	980
22	Nâng cấp, cải tạo Nhà làm việc Chi cục Phát triển nông thôn	Thành phố	98 m2 sàn	2010-2012	802	30	30	900	827
23	Nhà làm việc BQL rừng phòng hộ đầu nguồn Thạch Nham	Sơn Hà	561m2 sàn	2010-2012	3.274	50	50	600	170
24	Sửa chữa Nhà làm việc Sở Tư pháp	Thành phố	NC, SC	2010-2012	2.310	50	50	1.100	977
I.2 Dự án chuẩn bị đầu tư					9.462.570	277	602	8.472	4.754
1	Sân thực hành lái xe	Sơn Tịnh	2,4 ha	2010-2012	6.900		50	50	0
2	Dường Nguyễn Công Phương (g/đoạn 2)	TPQN	1,5 km	2011-2013	30.495		50	100	100

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3	Sửa chữa mái hạ lưu và mặt đập đất, sửa chữa nhà quản lý và nâng cấp kênh Tây đoạn từ K0+km1+500 hồ chứa nước Dị Lăng, huyện Sơn Hà	Sơn Hà	sửa chữa, cải tạo	2010-2011	4.500			50	50
4	Nhà làm việc Chi cục kiểm lâm tỉnh	TPQN	1198,5 m ² sân	2011-2013	10.248			435	301
5	Đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (núi đầu)	Đức Phổ	4,2 km	2011-2013	50.000			100	44
6	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Trường Lưu Quảng Ngãi	TB, STPH, SH, BT		2010-2012	15.000			100	0
7	Trường THPT huyện Ba Tơ	Ba Tơ	1.280 m ²	2011-2013	5.611			50	0
8	Trường THPT Trần Quang Diệu	Mộ Đức	1.200 m ²	2011-2013	7.000			50	0
9	Mở rộng trụ sở LV của Sở Thông tin và Truyền thông	TPQN	cải tạo 784m ² , XD mới 324m ²	2011-2012	2.344			100	100
10	Trung tâm bảo trợ xã hội Quảng Ngãi	TPQN	1733m ² sân	2011-2013	12.401			100	100
11	Trại N cứu thực nghiệm ứng dụng C-nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp	Nghĩa Hành		2011-2014	14.998			200	200
12	Nhà khách tỉnh Quảng Ngãi	TPQN	9252 m ² sân	2011	70.000	40	40	200	0
13	Đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy KKT Dung Quất	Bình Sơn		2012-2017	447.685			100	100
14	Trạm kiểm soát biên phòng Mỹ Á	Đức Phổ	536 m ² sân	2011-2012	5.224			50	50
15	Vành đai an toàn kho K2/BCHQS tỉnh Quảng Ngãi	Tư Nghĩa	15,3 ha	2011	6.850			50	50
16	Doanh trại BCH QS huyện Minh Long	Minh Long	824m ² sân	2011	4.600			50	50
17	Rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Lý Sơn	Lý Sơn		2011-2012	20.110		5	200	200
18	Nhà làm việc Liên minh HTX tỉnh	TPQN		2011-2012	5.000			100	2
19	Đường QL1A-Mỹ Á - KCN phố Phong (giai đoạn I)	Đức Phổ	1.433km	2011-2012	30.000			100	0
20	Đường QL1A - Phố Vĩnh (g/đoạn II)	Đức Phổ	900m	2011-2012	30.000			100	0
21	Đường bờ Nam sông Trà Khúc (Từ cầu Trà Khúc II đến giáp đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh)	TPQN	8,5km	2011-2013	500.000			200	200
22	Đường Nguyễn Chí Thanh (g/đoạn 2)	TPQN		2011-2012	60.000			100	100
23	Trạm bơm Hóc Hảo và Trạm bơm Hóc Kẽm, xã Bình Thanh Tây, huyện Bình Sơn	Bình Sơn	DT tưới 35 ha	2011	8.000			50	0
24	Đường vành đai tây bắc Thị trấn Châu Ô	Bình Sơn	1,22km	2011-2012	58.145			100	8
25	Đường Nghĩa Hòa - Nghĩa Thương, Huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	2,8km	2011-2012	30.000			100	100
26	Đường Nghĩa Kỳ - Quảng Phú, huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1,9km	2011-2012	23.272			100	100
27	Hệ thống kênh mương HCN Cây Quen	Nghĩa Hành	4,45km	2011-2012	11.907			50	50
28	Đường trục tâm huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	6km	2011-2012	83.699			100	0
29	Trụ sở làm việc huyện uỷ Mộ Đức	Mộ Đức	4.415,2 m ²	2011-2012				100	0
30	Đường Hiệp - Hoà - Tân	Mộ Đức	4.665m	2011-2012	50.000			100	13
31	Nâng cấp tuyến đường cùn An Vĩnh - Ra Đa tâm xa huyện Lý Sơn	Lý Sơn	7.064,27m	2011-2012	137.909			100	0
32	Đường trục tâm huyện - UBND xã An Hải	Lý Sơn	2.112,22 m	2011-2012	36.301			50	50

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
33	Cầu Diêm Điền	Sơn Tịnh	132m	2012-2013	25.678			100	100
34	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Minh Long	Minh Long	788m ²	2011-2013	6.362			50	50
35	Đường Toà án huyện - Cà Tu	Sơn hà	1,5km	2012-2014	63.362			100	0
36	Đường Nghĩa trang liệt sỹ huyện - Nước Rạc	Sơn hà	700m	2011-2012	17.500			100	0
37	Đường Trà Tân - Trà Nham, huyện Trà Bồng (giai đoạn I)	Trà Bồng	7km	2011-2012	30.000			100	0
38	Đường Trung tâm xã Sơn Tịnh - Sơn Thượng	Sơn Tây	6km	2011-2012	35.000			100	100
39	Đường Trần Quý Hai	Ba Tơ	1500m	2011-2012	38.600			50	50
40	Nhà văn hóa dân tộc Ba Tơ	Ba Tơ		2011-2012	14.800			50	0
41	Tuyến đường số 2 Trung tâm huyện lỵ Tây Trà	Tây Trà	2,5km	2011-2012	18.000			50	50
42	Cầu Cửa Đại (cầu Trà Khúc III)	Sơn Tịnh, từ Núi	14m	2011-2012	2.500.000		50	100	100
43	Cấp điện các thôn thuộc xã được hưởng C.sách như các tỉnh Tây Nguyên			2011-2015	297.000			500	500
44	Kênh hợp N6 đoạn từ K7+830 đến K8+230	TPQN	400m	2011-2012	2.400			50	48
45	Đê kè Tịnh Kỳ	Sơn Tịnh	3500m	2011-2013	90.000		50	100	100
46	Đường vào cảng cá Sa Huỳnh, tỉnh Quảng Ngãi	Đức Phổ	798m	2011-2012	20.853			867	0
47	Vùng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (giai đoạn II)	Lý Sơn	800 tàu có CS 500CV	2010-2014	401.097	237	237	950	950
48	Trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	TPQN	19.172 m ²	2011-2013	100.000		50	100	100
49	Bệnh viện sản nhi tỉnh Quảng Ngãi	TPQN	250 giường	2011-2013	250.000			100	0
50	Bệnh viện y học cá truyền tỉnh Quảng Ngãi	Sơn Tịnh	100 giường	2011-2013	130.000			70	38
51	Trung tâm y tế dự phòng huyện Bình Sơn	Bình Sơn	1.190 m ²	2011-2012	12.200			50	50
52	Trung tâm y tế dự phòng huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	1.190 m ²	2011-2012	12.600			50	50
53	Trung tâm y tế dự phòng huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1.190 m ²	2011-2012	12.600			50	50
54	Trung tâm y tế dự phòng huyện Đức Phổ	Đức Phổ	1.190 m ²	2011-2012	12.200			50	50
55	Trường Chính trị (giai đoạn II)	TPQN	12.617 m ² sân	2011-2013	58.300			100	0
56	Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015	tỉnh Q.Ngãi		2011-2015	713.256			200	200
57	Kê chống sạt lở bờ sông đoạn Bình Thới - Bình Dương, huyện Bình Sơn	Bình Sơn	1000m	2011-2012	22.437		70	50	50
58	Đường Nguyễn Đình Chiểu đoạn từ Ngã 5 Thu Lộ đến Nguyễn Trãi	TPQN	895m	2012-2013	37.116			100	100
59	Đền thờ Bắc Hồ, Bắc Phạm Văn Đồng và cụ Huỳnh Thúc Kháng trên núi Thiên Ân	Sơn Tịnh		2011-2012	6.000			50	50
60	Đường ven biển Dung Quất-Sa Huỳnh (g/đ II)	tỉnh Q.Ngãi	68,81km	2011-2015	1.778.500			500	0
61	Cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ A	Đức Phổ	540m	2011-2013	115.000			50	0
62	Khắc phục sạt lở thôn Phước Thiện	Bình Sơn		2011-2012	4.350			50	0
63	Các tuyến đê huyện đảo Lý Sơn	Lý Sơn	4.446,12m	2011-2013	613.800			50	0

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến	Dã thanh toán từ khởi công đến	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
64	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Lý Sơn	Lý Sơn	50 tấn	2011	560			50	0
65	Kè chống sạt lở hai bên bờ sông thị trấn Trà Xuân, Trà Bồng (g/d2)	Trà Bồng	2.235m	2011-2012	22.800			50	0
66	Kè chống sạt lở Trà Man	Sơn hà	1945m	2011-2012	222.000			50	0
1.3 Trà nư công trình hoàn thành + Chuyển tiếp									
a Trà nư công trình hoàn thành									
1	Hồ chứa nước Đồng Giang	Sơn Hà	tươi 70ha	2007-2008	177.064	120.584	122.625	14.851	14.198
2	Đập Gia Thủy I	Ba Tơ	Tươi 82ha	2009-2010	9.152	6.458	6.458	2.500	2.500
3	Đường Đèo Chim Hút - Nghĩa Thọ	Tư Nghĩa	4881m	2009-2010	6.671	3.115	3.115	17	17
4	Đường Ba Trang - Ba Khâm - Phố Ninh	Ba Tơ	13.590m	2009-2010	13.080	7.670	8.969	1.750	1.750
5	Máy phát truyền hình PTQ 10KW kênh 7VHF	Thành phố	máy phát 10KW	2009-2010	15.670	12.515	12.515	986	986
6	Nâng cấp, cải tạo đoạn đường 30/10 và đường 11/3 bao quanh Quảng Trường, huyện Ba Tơ	Ba Tơ	157m	2010	7.940	6.808	6.808	846	846
7	Máy phát sóng FM	thị trấn Q.Ngãi		2010-2011	2.077	1.000	1.000	386	386
8	Cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào bệnh viện đa khoa tỉnh	Thành phố		2007-2010	6.175			2.564	2.563
9	Khu dân cư Tây bắc Vạn Tường (mở rộng)	Bình Sơn	10,1 ha	2009-2010	44.785	39.538	40.149	2.000	1.931
10	Bón nhà tạm giữ hành chính công an Thành phố Quảng Ngãi và công an các huyện Ba Tơ, Sơn Hà, Trà Bồng	TP, Ba Tơ, S.Hà, T.Bồng	972,6 m2 sàn	2009-2010	44.415	26.782	26.782	1.414	1.414
11	Nhà lưu niệm đồng chí Phạm Kiệt	Sơn Tịnh	209 m2	2010-2011	3.452	2.799	2.799	350	327
12	Đầu tư phát triển tiềm lực khoa học công nghệ	Thành phố		2009-2010	2.047	1.378	1.508	481	460
13	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý tài chính tỉnh	Thành phố		2007-2010	11.249	8.765	8.765	581	566
14	Cải tạo trụ sở làm việc cơ quan Thanh tra tỉnh	Thành phố	SC, cải tạo	2010	8.841	2.757	2.757	500	0
b Dự án chuyển tiếp									
1	Đường Giá Gỏi - Mộ Nit	Sơn Hà		2009-2010	1.510	1.000	1.000	476	453
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh xá B21	Thành phố	3.282m	2009-2010	142.123	33.697	42.376	25.291	15.679
3	Đường hầm Sô chỉ huy phía Nam tỉnh Quảng Ngãi, Ký hiệu St02-QNg2006.	Mộ Đức	1018 m2 sàn	2010-2011	21.100	8.437	13.908	2.800	1.751
4	Xây dựng Trung tâm thông tin chỉ huy Công an tỉnh.	TPQN		2008-2010	3.548	2.000	2.000	500	500
5	Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ thuộc Công an tỉnh	TPQN	250 học viên	2011-2012	12.000	7.507	7.507	2.500	2.012
6	Đầu tư xây dựng hệ thống hội nghị truyền hình	TPQN		2010-2012	24.144			4.900	100
7	Công thông tin điện tử tỉnh	TPQN	thiết bị	2010-2011	46.402			1.400	7.000
8	Nhà vận hành thiết bị Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	TPQN		2010-2011	7.576	2.680	2.780	25	25
9	Dự án Trụ sở Báo Quảng Ngãi	TPQN		2010-2011	4.388	125	921	2.495	2.495
9	Dự án Trụ sở Báo Quảng Ngãi	TPQN		2010-2011	3.166	2.281	2.300	549	549
9	Dự án Trụ sở Báo Quảng Ngãi	TPQN	1.856 m2 sàn	2008-2010	10.132	8.435	7.690	1.547	1.546
10	Nhà làm việc Huyện ủy Trà Bồng	Trà Bồng		2010-2011	8.997	1.851	3.489	2.700	2.700

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
11	Sửa chữa NLV, sân vườn, tường rào, cổng ngõ, nhà để xe UBMT TQVN tỉnh	Thành phố	SC, cải tạo	2010-2011	670	380	380	275	271
I.4	Trả nợ công trình quyết toán + trả nợ KLHT				550.049	290.310	293.449	30.628	28.918
1	Cải tạo nâng cấp nhà làm việc Tỉnh ủy	TP QN		2008-2009	3.499	3.437	3.437	10	10
2	Chống sạt lở xã Phố Minh	Đức Phổ		2008-2009	6.978	5.500	5.500	719	719
3	Nhà làm việc hạt kiểm lâm Tây Trà	Tây Trà		2008-2009	1.647	1.290	1.290	341	341
4	Trường THPT số 1 Sơn Tịnh (gđ3)	Sơn Tịnh		2008	4.371	3.806	3.806	348	348
5	Cầu Thượng Phương	Sơn Tịnh		2007	945	861	861	3	3
6	Quảng trường tỉnh	TPQN	38.438m2	2005-2010	24.113	16.167	16.167	142	142
7	Nhà điều dưỡng người có công tỉnh Q.Ngãi	TPQN		2008	5.966	4.944	4.944	18	18
8	Cầu Nước Nhua	Sơn Tây	18m	2008-2009	4.478	3.780	3.780	33	33
9	Nhà lưu trữ và nhà làm việc khối Đảng ủy trực thuộc tỉnh	TP Q.Ngãi		2005-2009	3.170	2.741	2.741	115	115
10	Nhà trưng bày cuộc đời và sự nghiệp cụ Nguyễn Công Phương	Nghĩa Hành		2008	950	576	576	47	47
11	Nhà làm việc BCH Quận sự tỉnh (gđ2)	TPQN		2008	3.222	2.900	2.900	253	253
12	Trụ sở làm việc Đội quản lý thị trường số 4	Đức Phổ		2007-2008	1.042	1.006	1.006	36	36
13	Đường Sơn Mùa - Sơn Bua	Sơn Tây		2007-2008	26.812	15.680	15.680	112	112
14	Nhà làm việc hạt kiểm lâm Nghĩa Hành	Nghĩa Hành		2008-2009	1.587	1.539	1.539	45	45
15	Cải tạo, nâng cấp Bệnh xá B21	Thành phố	1018 m2 sàn	2010-2011	3.548	2.000	2.000	1.012	1.012
16	Nâng cấp doanh trại trường quân sự địa phương	Thành phố	751 m2 sàn	2009-2010	6.891	5.500	5.500	1.306	1.306
17	Tương đài chiến thắng Mộ Cày	Mộ Đức		2008	3.081	2.998	2.998	38	38
18	Trung tâm đào tạo huấn luyện Công an tỉnh QN	TPQN		2008	1.555	1.526	1.526	29	29
19	Trung tâm dịch vụ bán dầu giá tài sản tỉnh	Thành phố	450m2 sàn	2009-2010	3.110	2.850	2.850	260	260
20	Khu tái định cư dọc đường Nguyễn Tự Tân	TPQN		2008-2009	9.049	7.455	7.455	77	77
21	Kê chống sạt lở để đóng Cảng neo trú tàu thuyền Lý Sơn	Lý Sơn		2010	2.796	2.167	2.167	497	497
22	Chợ Trà Bồng	Trà Bồng		2008	4.066	2.167	2.167	592	592
23	Đường Ba Bích-Ba Nam (g/đoạn 2)	Ba Tư	15,371 km	2005-2008	31.301	30.394	30.394	501	501
24	Kê biển Bình Châu	Bình Sơn	1000m	2008-2009	24.917	22.309	22.309	91	90
25	Đường Nguyễn Trãi (gđ I)	TPQN		2007-2008	20.866	12.967	12.967	397	397
26	Đường Bồ Đề - chợ Vòm	Mộ Đức	5620m	2007-2008	10.871	8.371	8.371	1.250	1.141
27	Cầu Vĩ	Sơn Tịnh		2008-2009	2.582	2.050	2.050	456	454
28	Tin học hóa Thư viện tỉnh	TPQN		2009-2010	1.230	1.100	1.100	5	0
29	Tái định cư tập trung dân vùng sạt lở ven biển xã Bình Châu (gđ II)	Bình Sơn	683 m2 sàn	2007-2009	3.871	1.945	1.945	215	215
30	Cải tạo nâng cấp nhà làm việc huyện Trà Bồng	Trà Bồng		2008-2010	6.337	4.098	4.098	500	500

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
31	Nhà làm việc Huyện ủy Trà Bồng	Trà Bồng		2010-2011	8.997	3.489	3.489	1.000	1.000
32	Đường Trà Bình - Trà Tân	Trà Bồng	7,4km	2007-2008	15.125	14.144	14.144	981	981
*	Trà nơ khởi lương hoàn thành								0
33	Đường Bình Minh-Trà Giang	Bình Sơn	9,67km	2007-2008	23.973	19.314	19.314	980	980
34	Đường trung tâm thị trấn Mộ Đức	Mộ Đức	12,48m	2007-2008	29.165	16.040	16.040	2.500	2.500
35	Trường THPT Phạm Văn Đồng	Mộ Đức	1800hs	2005-2008	23.217	19.990	16.108	1.500	1.500
36	Nhà khảo thí và cải tạo hội trường	TPQN	2083m ²	2009-2010	5.482	1.844	1.844	531	167
*	Trà nơ K/LHT Chương trình 193								0
37	Điểm TĐC Phò Trung, Nghĩa An	Tu Nghĩa		2009-2010	5.310	1.594	1.594	2.000	2.000
38	Điểm TĐC MangPo, Sơn Ba, Sơn Hà	Sơn Hà	38 hộ	2009-2010	3.526	2.000	2.000	1.100	1.100
39	Điểm TĐC Hành Dũng, Nghĩa Hành	Nghĩa Hành		2009-2010	2.654	1.464	1.520	808	808
40	Điểm TĐC An Chi, Hành Phước, Nghĩa Hành	Nghĩa Hành		2009-2010	2.201	1.000	1.000	800	800
41	Trường TH (nhà hiệu bộ, nhà ở GV) thuộc TTCX Tân Bui	Trà Bồng		2009-2010	1.879	1.500	1.500	165	165
42	XD các công trình hạ tầng thiết yếu điểm ĐCĐC Cây Chò, thôn Trà Ót	Trà Bồng		2009-2010	4.415	3.000	3.000	735	735
43	Điểm tái ĐCĐC dời Mộ Lén, thôn Trà Dinh, Trà Lanh	Tây Trà	52 hộ	2010-2011	4.245	817	2.000	1.800	1.800
44	Trạm khuyến nông, khuyến lâm thuộc TTCX Tân Bui	Trà Bồng		2009-2010	1.443	800	800	200	200
45	Hệ thống cấp nước sinh hoạt TTCX Sơn Kỳ	Sơn Hà		2009-2010	3.812	2.599	2.599	200	200
46	Chống sạt lở bờ Nam sông Trà Khúc, TPQN (đoạn từ Bến Tam Thương đến thôn 1, xã Nghĩa Dũng)	TPQN	3012m	2011-2013	111.681			1.032	0
47	Đường TT Thị trấn Di Lăng	Sơn Hà	3022,98m	2009-2011	44.152	8.270	14.000	1.400	1.400
48	HT cấp nước sinh hoạt TT Ba Tư	Ba Tư	5990 người	2010	6.984	2.948	3.000	447	447
*	Trà nơ các dự án thuộc các chương trình hỗ trợ có mục tiêu không có kế hoạch năm 2011								0
49	NC trại thực nghiệm giống thủy sản Đức Phong, Mộ Đức	Mộ Đức		2009-2010	4.446	3.133	3.133	800	800
50	ĐA hỗ trợ kỹ thuật phát triển đàn bò giai đoạn 2007-2010	thị trấn Q.Ngãi		2007-2010	8.437	5.605	5.605	700	521
51	Điểm TĐC Hành Thịnh, xã Hành Thịnh, Nghĩa Hành	Nghĩa Hành		2009-2010	4.199	2.521	2.521	460	460
52	Khu TĐC Phò Trung, xã Nghĩa An, Tư Nghĩa	Tư Nghĩa		2009-2010	5.310	1.594	1.594	313	313
53	Điểm TĐC Mang Po, thôn Làng Bung, xã Sơn Ba, Sơn Hà	Sơn Hà	38 hộ	2009-2010	3.526	2.000	2.000	300	300
54	Xây dựng bể chứa, giếng nước TTCX Long Sơn	Minh Long		2009-2010	1.019	519	519	427	409
55	KH vốn còn lại							0	0
1.5	Vốn đối ứng các chương trình, DA sử dụng vốn ODA, NGO				2.316.255	154.361	158.505	71.004	49.036
1	Chương trình hỗ trợ thực hiện CT 135-2 (ISP)	6 huyện miền núi	XDCSHT quy mô nhỏ	2008-2011	138.000	4.544	4.544	9.975	8.255

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.1	Chỉ ban quản lý							3.500	2.564
1.2	Huyện Ba Tơ				0	0	0	2.160	2.040
+	XD bê tông KM Nước Xi I							255	255
+	XD nhà VS, TR công nghệ trường MG xã Ba Giang							10	10
+	Kênh mương nối kênh Suối Na thôn Kren							259	259
+	XD kênh mương Vá Chọc							260	260
+	NC đường từ bản tin Hôn Hóa-Gò Đen thôn Nước Đang							250	250
+	Trường MN Con Riêng							30	30
+	Trường mầm non thôn Xà Râu							242	242
+	NC đường Vá Léch-Mang Kruí thôn Mang Kruí							294	294
+	Nối tiếp kênh suối Na, Ba Ngạc							26	0
+	Nhà văn hóa thôn Đồng Đình							11	9
+	Trường MG Đồng Lâu							1	1
+	Trường MG Vá Tia							1	1
+	Nước sinh hoạt tự chảy thôn Vá Tia							15	15
+	Nước sinh hoạt thôn Bải Lẻ							4	3
+	Nước sinh hoạt Mang Tương							10	10
+	Trường mầm non xã Ba Giang							20	16
+	Nước sinh hoạt làng A Khăm							28	5
+	Kênh nội đồng xứ Đồng Lám							29	26
+	Nhà văn hóa thôn Xá Râu Ba Nam							20	19
+	Đường đèo Con Riêng-làng ông Tân							51	31
+	Đường GTNT Vá KNáng - làng Long Lánh							39	0
+	Nhà VH thôn Làng Dúi I							15	14
+	Đường BTXM ngã 3 đường Phố Ninh đi Ba Trang-cổng trường TH xã							190	190
+	NC đường từ bờ đê Đập Dã-Hóc Dền				0	0	0	100	100
1.3	Huyện Minh Long							257	239
+	Trường MG thôn Làng Ren							40	39
+	Kéo điện đi xóm mới Gò Ông Lép							25	24
+	XD tường rào trường THCS Long Sơn							15	13
+	Nhà văn hóa thôn làng Ren							6	3
+	Nhà văn hóa thôn Cà Xen							5	4

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Dã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
+	HT nước tự chảy tập đoàn 9 làng Mưm							37	32
+	Nhà văn hóa thôn Làng Giữa							15	11
+	Sửa chữa tuyến đường tập đoàn 4 đến tập đoàn 5 Ruộng Cua							6	6
+	Thông tuyến đường Xã Hoan Hố Linh							39	39
+	Xây dựng cầu xóm soi thôn Sơn Châu							19	18
+	Kênh mương Ruộng Cón - Yên Ngựa							4	3
+	Nhà văn hóa thôn Gò Rộc							20	20
+	Kiến cổ hóa kênh mương Đồng Riêng							27	27
1.4	Huyện Sơn Hà				0	0	0	993	870
+	Thông tuyến đèo vào khu SX Gai Ngọt, thôn Xã Nay							50	50
+	HT nước sinh hoạt Gò Rộc							50	50
+	HT nước sinh hoạt tập trung xóm Kà Tu, Làng Rạnh							50	48
+	Trường MG thôn Làng Trắng							20	20
+	Cấp phối đường đoàn sông Xô Lô-xóm Bà Rà							50	45
+	Đường Gò Sim-Gò Nô							20	18
+	Trường MG xóm Nước Sầu							20	19
+	NC đường GT xóm Ka Nhọt-Làng Rê							50	45
+	Mô đường cấp phối từ nhà ông Thăm - xóm Rà Dêu							50	50
+	NC đường từ Làng Mía đến cơ quan xã							50	50
+	Nhà mẫu giáo thôn 1							20	20
+	Đường Bà Dao - Kà Và							10	10
+	Đường Đèo Bùn - Gò Xếp							18	17
+	Trường MG xã Sơn Hải							32	31
+	Sửa chữa đường Tà Gắn - Bà Reo							7	6
+	Nhà văn hóa thôn Xã Riêng							12	11
+	NC đường Suối Dầu - Làng Trắng							15	13
+	Nước sinh hoạt Làng Băm thôn Nước Lắc							71	64
+	Nhà văn hóa thôn Tà Lương							50	14
+	Nhà văn hóa thôn Pa Rạng							50	18
+	Nhà văn hóa thôn Tà Bắn							11	10
+	Đường xóm Đồng - Thồ Đồng Giang							108	105
+	Nhà văn hóa thôn Làng Đèo							14	13

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
+	SC hệ thống NSH xóm Tu Tới, thôn Gò Rộc; NSH Đợt 5, thôn Già Rí							8	4
+	Đường giao thông xóm Đồng Sạ							35	22
+	Nước sinh hoạt thôn Làng Xinh							77	74
+	Trường Mẫu giáo Gò Rín, thôn Làng Rí							20	20
+	Nước sinh hoạt thôn Tà Đình							25	25
1.5	Huyện Sơn Tây				0	0	0	1.119	948
+	HT nước sinh hoạt KDC Ra Lãng							30	30
+	TR, công nghệ trồng MN thôn Tang Vía							5	5
+	HT nước sinh hoạt KDC Đăk Rô I, Ra Nhua							36	34
+	Trường MN thôn Tà Đô							40	8
+	Kênh mương nội đồng A Ghê, Hà Lén							37	37
+	Trường MN thôn Mang Trảy, HM: nhà lớp học IP, nhà VS, điện, nước, bàn ghế							55	40
+	HT nước sinh hoạt Kêr, Ra Manh							36	36
+	Làm đường cấp phối từ TD3-TD4, thôn Nước Mìn							35	35
+	HT thủy lợi Nước Hóp, Nước Vương							40	40
+	Cầu treo xóm Ông Lập-xóm ông Miêng, Mang Hê							70	58
+	Đường GTNT tuyến Đắc Sút-Hà Tăng							63	54
+	Đường xóm Ông Đoàn-Nước Cà Rơm, thôn Nước Kìa							76	69
+	Đường GT tuyến xóm ông Thương - nhà CD thôn Huy Măng							124	93
+	Đường GTNT xóm Ông Lập - xóm ông Miêng							91	80
+	Thủy lợi cánh đồng lừm, thôn Hà Lén. HM: kênh và cánh đồng trên kênh							63	61
+	Trường Mầm non thôn Tà Đô. HM: 01 phòng học, sân BT, bỏ vĩa							33	32
+	Nhà văn hóa thôn Mang Tu La							19	19
+	Nước sinh hoạt xóm ông Tỉnh thôn Mang Rẻ							33	24
+	Đường Cà Rơm - Già Gỏi							72	70
+	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xóm ông Rô							58	57
+	Đường xóm ông Rít - xóm ông Đu. HM: Duy tu bảo dưỡng nền đường-thoát nước							9	9
+	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Nước Líp							58	58
+	Chưa phân khai							36	0
1.6	Huyện Tây Trà				0	0	0	1.120	867
+	HT thủy lợi Nước Trắc nhóm 1 và nhóm 3, thôn Trà Niêu							55	53
+	HT nước sinh hoạt tổ 4, thôn Gã							55	55

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến	Dã thanh toán từ khởi công đến	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
+	HT nước sinh hoạt tổ 7, thôn Trà Ong							55	55
+	HT nước sinh hoạt tổ 4, thôn Bắc Dương							55	55
+	HT nước sinh hoạt tập trung tổ 2, thôn Trà Dinh							55	55
+	HT nước sinh hoạt đội 3, thôn Trà Veo							55	0
+	Đường GT nội vùng tổ 2, thôn Trà Huỳnh							55	55
+	HT nước sinh hoạt tổ 3, thôn Đông							55	55
+	Nhà văn hóa thôn Đông							25	19
+	Đập dâng Thủy lợi Nà Huỳnh, tổ 3, Trà Dinh							14	10
+	Hệ thống nước sinh hoạt tổ 6- Trà Suông							71	59
+	Đường Giao thông nội vùng tổ 7-8 Trà Ong							35	10
+	HT NSH tổ 3 - thôn Cát							1	0
+	Hệ thống nước sinh hoạt suối Xa Ke - thôn Nước Biếc							1	0
+	HT NSH tổ 2 thôn Hà							42	42
+	HT NSH tổ 3 thôn Môn							42	36
+	Đường giao thông nội vùng tổ 1 - thôn Tây							59	0
+	HT NSH tổ 3 thôn đăm							82	76
+	Nhà văn hóa cộng đồng thôn Đam							41	36
+	Đập dâng thủy lợi Nà Huỳnh nối tiếp							38	31
+	HT NSH tổ 5 thôn Trà Suông							73	68
+	SC HT nước sinh hoạt tổ 6 thôn Trà Suông							16	0
+	HT NSH khu TDC thôn Gò Rô							42	31
+	HT NSH thôn Cà Rem							49	28
+	HT nước sinh hoạt tổ 1 thôn Trà Cương							42	31
+	Sửa chữa đập dâng thủy lợi Nà Huỳnh							7	7
1.7	Huyện Trà Bồng				0	0	0	826	727
+	XD kênh mương thủy lợi thôn Bắc							40	40
+	Đường dân sinh tổ 1 thôn Sơn Thành							25	14
+	HT nước tự chảy tập trung tổ 6, thôn Gò							50	49
+	XD HT nước sạch tổ 15,16 thôn Trường Giang							50	50
+	HT thủy lợi Kinh Kê, thôn 1							35	35
+	HT nước sinh hoạt tổ 3, thôn 2							30	30
+	HT NSH tập trung tổ 4, xóm Mới, thôn Cà							50	50

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
+	KM thủy lợi Suối Vây, thôn 6							50	50
+	HT Thủy lợi Xã Múc, tổ 2 thôn Trà Lạc							22	22
+	HT CNSH tổ 17 thôn 5							29	13
+	HT CNSH tổ 2 thôn Nguyên							10	9
+	HT CNSH tổ 3 thôn Nguyên							4	2
+	KM Thủy lợi suối Bà Linh - Suối Cam thôn Sơn Thành							15	0
+	Đập thủy lợi suối Nghệ thôn Tây							12	10
+	HT cấp nước sinh hoạt tổ 3 thôn 2							24	8
+	Đập thủy lợi Nước Lùng thôn Trường Biện							81	75
+	Nối tiếp kênh mương thủy lợi suối Cam							70	57
+	Nâng cấp, mở rộng đường GT thôn Niên - Nước Cầm							38	36
+	HT nước sinh hoạt tổ 4, thôn 3							38	33
+	HT nước sinh hoạt thôn 1							34	32
+	HT nước sinh hoạt thôn 2, 3 thôn Nguyên							49	44
+	Xây dựng kênh mương bê tông xi măng tổ 3, thôn Trà Hoa							70	69
2	Tiểu dự án Trà Cầu thuộc Dự án Thủy lợi Miền Trung	toàn tỉnh	ƯỚT 4250m ³ , nước SH 44.000 m ³ /năm	2008-2012	294.645	22.895	23.584	19.746	14.067
3	Phát triển ngành Lâm nghiệp	toàn tỉnh	trồng 10.300ha	2005-2015	112.980	3.959	3.959	1.500	1.500
4	Khôi phục và Quản lý rừng bền vững KfW6	toàn tỉnh	Thiết lập rừng 4.335ha, QL+BV rừng 2.200ha	2005-2013	54.635	10.903	10.903	2.500	2.500
5	Phát triển nông thôn tổng hợp	toàn tỉnh	40.107ha	2008-2013	162.500	1.426	1.426	6.100	4.313
6	Khí sinh học ngành chăn nuôi	toàn tỉnh	1900 hầm bioga	2007-2012	5.546	1.584	1.879	403	393
7	Khôi phục các hồ chứa nước quy mô nhỏ tỉnh Quảng Ngãi	B Sơn, M. Đức, Đ. Phở	1.178ha	2010-2012	150.651	743	743	9.054	992
8	Trồng rừng trên đất cát ven biển (PACSA 2)	B Sơn, Đức Phở	11.015 ha	2010-2014	105.081	245	245	370	370
9	Năng lượng nông thôn II	các huyện	1.500km đường dây hạ thế, 138 nghìn công tơ	2005-2012	366.316	18.519	19.980	4.700	3.053
10	Đường Trà Giang - Trà Thủy	Trà Bồng	8.296m	2009-2012	32.586	250	250	2.000	1.819
11	Hệ thống cấp nước thị trấn Di Lăng	Sơn Hà	3.000M3/ngày đêm	2009-2012	37.734	300	1.999	2.297	1.398
12	Cải thiện môi trường đô thị Miền Trung	TPQN	nhiều mtiêu	2005-2009	239.500	30.471	30.471	4.468	4.393
13	Hỗ trợ Hệ thống Y tế dự phòng	các huyện	nhiều mtiêu	2006-2012	10.920	90	90	150	150
14	Hỗ trợ y tế vùng duyên hải Nam Trung Bộ	các huyện	ĐT các CS y tế + TTB	2009-2013	156.527	1.300	1.300	1.500	0
15	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hàn Quốc	Sơn Tịnh	1000-1200sv/năm	2005-2013	92.800	9.798	9.798	200	130
*	Các dự án ODA, NGOs nhỏ								0
16	Alive and Thrive	TN, BS, DT, TBồng, TPQN	cải thiện DDưỡng cho trẻ em	2010-2013	7.273			80	80
17	Nâng cao năng lực phòng chống mù lòa	6huyện	chăm sóc mắt	2007-2011	5.209			473	473

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Dã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
18	Hỗ trợ xây nhà cho hội cựu chiến binh nghèo		10 nhà ở+thổ xí	2010	204	34	34	23	0
*	<i>Trà nọ các công trình hoàn thành</i>								0
19	Đường Trà Phong - Trà Bao - Trà Khê	Tây Trà	8,280m	2006-2008	21.214	3.390	3.390	374	374
20	Dự án giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi	các huyện	XD công 350ha, để ngân sách	2003-2008	171.400	28.812	28.812	890	890
21	Dã giáo dục tiểu học cho trẻ em vùng khó khăn	các huyện	169 ph.học + 98p.ğv	2005-2009	29.240	226	226	2.719	2.710
22	Trường THCS Chánh Lộ thuộc Dã phát triển Giáo dục THCS	TP QN	1.008m2	2006-2008	2.169	661	661	53	52
23	Dã giáo dục THPT (ADB)	7 huyện	83 phòng	2005-2009	21.900	1.801	1.801	128	127
24	Đường Long Mai - Long Hiệp - Thanh An	Mình Long	7,94km	2010-2012	18.215	1.680	1.680	505	355
25	Cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á	Dức Phở	500 chiếc 400CV	2007-2010	79.010	10.730	10.730	806	641
16	Các Dã chuyển tiếp trong danh mục 720 tỷ nguồn thu NMLD năm 2010				2.183.191	411.837	441.801	310.830	250.919
1	Đường Phan Đình Phùng nói dài	TPQN	1,436km	2008-2012	40.357	5.422	5.422	10.200	7.958
2	Đường Nguyễn Tự Tân	TPQN	2,403km	2009-2012	55.819	19.621	19.621	6.000	5.975
3	Đường Lê Đại Hành	TPQN	643,73m	2010-2012	30.706			2.800	2.461
4	Đường Trần Hưng Đạo	TPQN	1,381km	2010-2012	66.771			4.000	4.000
5	Nâng cấp tuyến đường 623, đoạn Ngã tư Sơn Tịnh - Đường sắt Bắc Nam	Sơn Tịnh	2,588km	2010-2012	67.922	50	50	8.100	7.850
6	Đường nội thị thị trấn Chợ Chùa và đường Cầu Bẩn Dã Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	3,688km	2010-2012	43.699			8.200	2.718
7	Đường trung tâm thị trấn Đức Phở nói dài	Dức Phở	2km	2010-2012	59.906			15.000	6.894
8	Đường Quốc lộ 1A - Mỹ Á (g/đoạn 2)	Dức Phở	1,6km	2009-2012	51.982	50	50	13.000	7.953
9	Đường Quốc lộ 1A - Phở Vinh	Dức Phở	3km	2010-2012	78.960		150	22.500	8.537
10	Nâng cấp tuyến đường Trung tâm huyện Lý Sơn	Lý Sơn	1,55km	2010-2011	24.642			2.800	2.800
11	Cầu Mới	TPQN		2010-2011	26.776			10.000	9.659
12	Đường trục chính phía đông trung tâm thị trấn La Hà	Tu Nghĩa	1,015km	2010-2011	14.776			206	205
13	Đường Mỏ Cây - Năng An	Mỏ Đức	7km	2010-2011	44.463			11.797	11.647
14	Đường Thị Phở - biển Minh Tân Bắc	Mỏ Đức	5km	2010-2011	31.130			6.958	6.948
15	Đường Tịnh Hà - Tịnh Bắc	Sơn Tịnh	8,8km	2010-2012	41.237			12.000	10.800
16	Cầu Bình Dương	Bình Sơn	112,52m	2010-2011	22.000			6.500	5.710
17	Đường Cầu Dải - Hành Nhân - Long Sơn	Nghĩa Hành	5,253km	2010-2011	18.452			2.000	1.001
18	Nâng cấp tuyến Đường Bỏ Dẽ - Đức Lợi - Mỹ Á tỷ trình Km31 - Km40 (ĐT 627B)	Dức Phở	10km	2010-2011	36.434			16.500	16.237
19	Đường Đồng Cát - Suối Bùn (624C)	Mỏ Đức	4km	2010-2011	14.990			5.200	5.200
20	Sửa chữa cầu cảng Lý Sơn	Lý Sơn		2010-2012	31.800			12.000	11.969
21	Trường Quay Bãi PTTH	TPQN		2008-2012	59.273	6.284	6.284	8.000	8.000
22	Khu tái định cư phía đông đường Nguyễn Du	P.Nghĩa Chánh	24.636m2	2010-2011	20.262	6.886	6.886	3.120	2.789

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
23	Hồ chứa nước Hóc Cài	Nghĩa Hành	80ha	2010-2011	28.462			10.500	6.500
24	Tiêu thoát lũ qua kênh B3 (km6+200-km8+100)	Bình Sơn	2,4ha	2010-2011	13.972			7.000	6.892
25	Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ	Sơn Tịnh	12.000 T/năm	2010-2011	7.161			4.000	0
26	Đập dâng sông Trà Khúc	TPQN	643,7m	2010-2011	225.300		766	584	584
27	Kè chống sạt lở sông Trà Bồng, thị trấn Châu Ô	Bình Sơn	1600m	2010-2014	69.916			5.000	399
28	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	TPQN	3000SV	2008-2010	374.504	118.899	145.156	15.000	7.855
29	Bệnh viện đa khoa tỉnh	TPQN	600 giường	2006-2010	277.000	160.174	162.964	1.865	1.865
30	Chương trình kiến cổ hóa trường học				304.519	94.451	94.451	80.000	79.514
30.1	Sở Giáo dục Đào tạo				12.475	5.880	5.880	4.507	4.507
+	Trường THPT Chu Văn An	Tư Nghĩa	10phòng	2009-2010	2.247	1.990	1.990	115	115
+	Trường THPT Sơn Mỹ	Sơn Tịnh	10phòng	2009-2010	2.322	2.060	2.060	227	227
+	Trường THPT Ba Gia	Sơn Tịnh	10phòng	2010-2011	2.653	580	580	1.230	1.230
+	Trường THPT số 2 Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	8phòng	2010-2011	2.275	450	450	1.075	1.075
+	Trường THPT Lý Sơn (nhà CV)	Lý Sơn	10phòng	2010-2011	1.319	350	350	830	830
+	Trường THPT Minh Long (nhà CV)	Minh Long	5phòng	2010-2011	549	150	150	340	340
+	Trường THPT Quang Trung (nhà CV)	Sơn Hà	5phòng	2010-2011	553	150	150	340	340
+	Trường THPT Trà Bồng (nhà CV)	Trà Bồng	5phòng	2010-2011	557	150	150	350	350
30.2	UBND huyện Bình Sơn				26.396	10.471	10.471	5.897	5.885
+	Trường MG thị trấn Châu Ô	Bình Sơn	6phòng	2009-2010	2.363	2.130	2.130	153	153
+	Trường Tiểu học Bình Long	Bình Sơn	8phòng	2009-2010	1.655	1.440	1.440	177	177
+	Trường THCS Bình Đông	Bình Sơn	8phòng	2009-2010	1.876	1.655	1.655	98	93
+	Trường TH số 2 Bình Nguyên	Bình Sơn	6phòng	2009-2010	1.209	747	747	384	376
+	Trường TH Thị Trấn Châu Ô	Bình Sơn	10phòng	2009-2010	2.073	1.246	1.246	590	590
+	Trường Mầm non 24/3	Bình Sơn	5phòng	2010-2011	2.015	424	424	576	576
+	Trường MG Bình Khương	Bình Sơn	4phòng	2010-2011	1.685	257	257	561	561
+	Trường TH số 2 Bình Chương	Bình Sơn	6phòng	2010-2011	1.323	261	261	350	350
+	Trường TH số 2 Bình Mỹ	Bình Sơn	6phòng	2010-2011	1.392	261	261	420	420
+	Trường TH số 2 Bình Trung	Bình Sơn	6phòng	2010-2011	1.326	261	261	185	185
+	Trường TH số 2 Bình Châu	Bình Sơn	6phòng	2010-2011	1.505	261	261	230	230
+	Trường THCS Bình Thuận	Bình Sơn	8phòng	2010-2011	2.100	382	382	310	310
+	Trường THCS Bình Mỹ	Bình Sơn	8phòng	2010-2011	1.744	382	382	579	579
+	Trường THCS Bình An	Bình Sơn	8phòng	2010-2011	2.055	382	382	640	640

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Dã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
+	Trường THCS Bình Nguyễn	Bình Sơn	8phòng	2010-2011	2.074	382	382	645	645
30.3	UBND huyện Sơn Tịnh				17.155	5.185	5.185	2.915	2.887
+	Trường TH số 2 Tịnh Phong	Sơn Tịnh	8phòng	2009-2010	1.522	1.370	1.370	59	48
+	Trường THCS Tịnh Phong	Sơn Tịnh	8phòng	2009-2010	1.623	1.135	1.135	382	364
+	Trường MN Tịnh Đông	Sơn Tịnh	2phòng	2010-2011	747	130	130	105	105
+	Trường MN Tịnh Phong	Sơn Tịnh	2phòng	2010-2011	666	130	130	85	85
+	Trường MN Tịnh Hà	Sơn Tịnh	2phòng	2010-2011	673	130	130	215	215
+	Trường MN Tịnh Kỳ	Sơn Tịnh	3phòng	2010-2011	1.192	220	220	360	360
+	Trường MN Tịnh Hòa	Sơn Tịnh	2phòng	2010-2011	740	130	130	125	125
+	Trường MN Tịnh Bình	Sơn Tịnh	3phòng	2010-2011	1.101	221	221	145	145
+	Trường TH số 2 Tịnh Hòa	Sơn Tịnh	8phòng	2010-2011	2.003	347	347	305	305
+	Trường TH Tịnh Kỳ	Sơn Tịnh	8phòng	2010-2011	1.982	347	347	295	295
+	Trường TH số 2 Tịnh Bình	Sơn Tịnh	6phòng	2010-2011	1.245	261	261	385	385
+	Trường THCS Tịnh Thiện	Sơn Tịnh	8phòng	2010-2011	1.772	382	382	215	215
+	Trường THCS Tịnh Thọ	Sơn Tịnh	8phòng	2010-2011	1.888	382	382	239	239
30.4	TP Quảng Ngãi				10.598	3.862	3.862	1.563	1.563
+	Trường TH Quảng Phú II (cơ sở 1)	TPQN	6phòng	2009-2010	1.130	837	837	100	100
+	Trường THCS Nghĩa Dũng	TPQN	8phòng	2009-2010	1.694	1.385	1.385	135	135
+	Trường TH Chánh Lộ	TPQN	12phòng	2010-2011	2.462	530	530	300	300
+	Trường TH Nghĩa Lộ	TPQN	6phòng	2010-2011	1.343	270	270	178	178
+	Trường TH số 1 Quảng Phú	TPQN	10phòng	2010-2011	2.121	440	440	280	280
+	Trường THCS Nghĩa Đông	TPQN	8phòng	2010-2011	1.847	400	400	570	570
30.5	UBND huyện Tư Nghĩa				32.171	10.797	10.797	7.952	7.944
+	Trường Mẫu giáo Tây Hà	T.Nghĩa	2phòng	2009-2010	678	535	535	76	76
+	Trường mầm non Nghĩa Lâm	T.Nghĩa	4phòng	2009-2010	1.747	1.375	1.375	208	204
+	Trường TH Nghĩa Kỳ Nam	T.Nghĩa	8phòng	2009-2010	1.499	1.330	1.330	60	57
+	Trường THCS Nghĩa An	T.Nghĩa	8phòng	2009-2010	1.669	1.450	1.450	113	113
+	Trường THCS Nghĩa Hiệp	T.Nghĩa	8phòng	2009-2010	1.586	1.115	1.115	374	374
+	Trường MG Nghĩa Hiệp	T.Nghĩa	4phòng	2010-2011	2.044	257	257	625	625
+	Trường MG Nghĩa Trung	T.Nghĩa	6phòng	2010-2011	2.600	509	509	435	435
+	Trường MG Nghĩa Phương	T.Nghĩa	4phòng	2010-2011	1.452	257	257	290	290
+	Trường MG Nghĩa Thắng	T.Nghĩa	4phòng	2010-2011	1.607	221	221	350	350

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
+	Trường MG Nghĩa Phú	T.Nghĩa	3phòng	2010-2011	1.202	257	257	320	320
+	Trường TH Đông Hòa	T.Nghĩa	8phòng	2010-2011	1.640	347	347	560	560
+	Trường TH Đông Hà	T.Nghĩa	8phòng	2010-2011	1.568	347	347	485	485
+	Trường TH Tây Hiệp	T.Nghĩa	6phòng	2010-2011	1.246	261	261	400	400
+	Trường TH Nghĩa Mỹ	T.Nghĩa	8phòng	2010-2011	1.676	347	347	580	580
+	Trường TH Nghĩa Phương	T.Nghĩa	10phòng	2010-2011	1.915	434	434	500	500
+	Trường TH Nghĩa Kỳ Bắc	T.Nghĩa	6phòng	2010-2011	1.304	261	261	360	360
+	Trường TH Quyết Thắng	T.Nghĩa	8phòng	2010-2011	1.648	347	347	560	560
+	Trường THCS TT Sông Vệ	T.Nghĩa	12phòng	2010-2011	2.567	573	573	820	820
+	Trường THCS Nghĩa Hòa	T.Nghĩa	6phòng	2010-2011	1.280	287	287	420	420
+	Trường THCS Nghĩa Thuận	T.Nghĩa	6phòng	2010-2011	1.243	287	287	415	415
30.6	UBND huyện Mộ Đức				39.873	9.170	9.170	11.535	11.463
+	Trường mẫu giáo BC Đức Hòa	Mộ Đức	2phòng	2009-2010	615	541	541	64	50
+	Trường mẫu giáo BC Đức Thành	Mộ Đức	2phòng	2009-2010	575	533	533	46	40
+	Trường tiểu học Đức Phong	Mộ Đức	6phòng	2009-2010	1.129	787	787	160	160
+	Trường MG Đức Lợi	Mộ Đức	6phòng	2010-2011	2.232	472	472	640	640
+	Trường MG Đức Minh	Mộ Đức	3phòng	2010-2011	941	205	205	265	265
+	Trường MG Đức Lân 2	Mộ Đức	2phòng	2010-2011	633	121	121	205	205
+	Trường MN Mộ Đức	Mộ Đức	8phòng	2010-2011	3.142	629	629	925	873
+	Trường MG Đức Nhuận 1	Mộ Đức	4phòng	2010-2011	1.198	239	239	350	350
+	Trường MG Đức Tân	Mộ Đức	2phòng	2010-2011	632	121	121	190	190
+	Trường MG Đức Lân 1	Mộ Đức	5phòng	2010-2011	1.919	393	393	555	555
+	Trường MG TT Mộ Đức	Mộ Đức	2phòng	2010-2011	706	121	121	220	220
+	Trường MG Đức Chánh	Mộ Đức	2phòng	2010-2011	632	121	121	205	205
+	Trường TH Đức Minh	Mộ Đức	8phòng	2010-2011	1.992	322	322	645	645
+	Trường TH Đức Tân	Mộ Đức	12phòng	2010-2011	2.463	483	483	735	735
+	Trường TH Đức Hiệp	Mộ Đức	8phòng	2010-2011	1.759	322	322	545	545
+	Trường TH Tú Sơn	Mộ Đức	8phòng	2010-2011	1.721	322	322	525	525
+	Trường TH Bắc Phong	Mộ Đức	10phòng	2010-2011	2.012	403	403	595	595
+	Trường THCS Đức Hòa	Mộ Đức	14phòng	2010-2011	3.206	620	620	965	965
+	Trường THCS Đức Minh	Mộ Đức	16phòng	2010-2011	3.692	710	710	1.115	1.115
+	Trường THCS Bắc Phong	Mộ Đức	14phòng	2010-2011	3.187	620	620	960	960

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Dã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
+	Trường THCS Đức Chánh	Mộ Đức	16phòng	2010-2011	3.609	730	730	1.060	1.060
+	Trường THCS Đức Tân	Mộ Đức	8phòng	2010-2011	1.877	355	355	565	565
30.7	UBND huyện Đức Phổ				33.028	4.042	4.042	10.251	10.251
+	Trường MG thị trấn Đức Phổ	Đức Phổ	4phòng	2009-2010	934	875	875	8	8
+	Trường MG Phố Hòa	Đức Phổ	2phòng	2009-2010	546	445	445	72	72
+	Trường THCS Phố Cường	Đức Phổ	6phòng	2009-2010	1.232	812	812	220	220
+	Trường MG xã Phố Ninh	Đức Phổ	4phòng	2010-2011	1.021	0	0	600	600
+	Trường MG xã Phố Nhơn	Đức Phổ	4phòng	2010-2011	1.032	0	0	600	600
+	Trường MG xã Phố Phong	Đức Phổ	4phòng	2010-2011	1.048	260	260	620	620
+	Trường MG xã Phố Thành	Đức Phổ	6phòng	2010-2011	1.693	0	0	1.000	1.000
+	Trường TH số 2 Phố Văn	Đức Phổ	14phòng	2010-2011	3.019	0	0	390	390
+	Trường TH số 2 Phố Cường	Đức Phổ	16phòng	2010-2011	3.496	695	695	1.125	1.125
+	Trường TH Phố Châu	Đức Phổ	12phòng	2010-2011	2.887	0	0	975	975
+	Trường TH số 3 Phố Thạnh	Đức Phổ	8phòng	2010-2011	2.443	347	347	425	425
+	Trường TH Phố Vinh	Đức Phổ	14phòng	2010-2011	3.398	608	608	1.070	1.070
+	Trường TH Phố Minh	Đức Phổ	8phòng	2010-2011	1.772	0	0	570	570
+	Trường TH Phố Ninh	Đức Phổ	12phòng	2010-2011	2.762	0	0	850	850
+	Trường THCS Phố Khánh	Đức Phổ	7phòng	2010-2011	1.747	0	0	430	430
+	Trường THCS Phố Minh	Đức Phổ	6phòng	2010-2011	1.442	0	0	490	490
+	Trường THCS Phố Vinh	Đức Phổ	6phòng	2010-2011	1.315	0	0	410	410
+	Trường THCS Phố Hòa	Đức Phổ	6phòng	2010-2011	1.242	0	0	395	395
30.8	UBND huyện Nghĩa Hành				25.967	1.175	1.175	8.150	8.095
+	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	Ng. Hành	8phòng	2009-2010	1.689	1.175	1.175	300	300
+	Trường MN Hành Trung	Ng. Hành	8phòng	2010-2011	2.813	0	0	875	875
+	Trường MN Hành Tin Đông	Ng. Hành	4phòng	2010-2011	1.740	0	0	1.220	1.189
+	Trường MN Hành Thuận	Ng. Hành	4phòng	2010-2011	1.427	0	0	510	490
+	Trường TH số 2 Hành Thiện	Ng. Hành	6phòng	2010-2011	1.231	0	0	395	395
+	Trường TH số 2 Hành Đức	Ng. Hành	6phòng	2010-2011	1.277	0	0	420	420
+	Trường TH số 1 TT Chợ Chùa	Ng. Hành	6phòng	2010-2011	1.245	0	0	415	415
+	Trường TH Hành Thịnh	Ng. Hành	6phòng	2010-2011	1.256	0	0	425	425
+	Trường TH Hành Trung	Ng. Hành	10phòng	2010-2011	2.232	0	0	760	760
+	Trường TH Hành Tín Tây	Ng. Hành	6phòng	2010-2011	1.244	0	0	385	385

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
+	Trường TH Hành Dũng	Ng.Hành	6phòng	2010-2011	1.247	0	0	405	405
+	Trường TH số 2 Hành Nhân	Ng.Hành	6phòng	2010-2011	1.249	0	0	405	400
+	Trường THCS Hành Tín Tây	Ng.Hành	8phòng	2010-2011	1.865	0	0	630	630
+	Trường THCS Hành Thuận	Ng.Hành	8phòng	2010-2011	1.809	0	0	610	610
+	Trường THCS Hành Thiện	Ng.Hành	16phòng	2010-2011	3.643	0	0	395	395
30.9	UBND huyện Ba Tư				20.317	7.782	7.782	4.628	4.611
+	Trường MN Ba Thành	Ba Tư	2phòng	2009-2010	634	495	495	69	69
+	Trường TH Ba Thành	Ba Tư	6phòng	2009-2010	1.147	956	956	114	114
+	Trường TH Ba Cung	Ba Tư	6phòng	2009-2010	1.119	935	935	120	120
+	Trường TH Ba Điền	Ba Tư	6phòng	2009-2010	1.162	975	975	116	116
+	Trường MN Ba Khám	Ba Tư	1phòng	2010-2011	419	75	75	150	150
+	Trường MN Ba Dinh	Ba Tư	2phòng	2010-2011	720	135	135	260	260
+	Trường TH Ba Xa	Ba Tư	8phòng	2010-2011	1.922	364	364	580	580
+	Trường TH Ba Tiểu	Ba Tư	6phòng	2010-2011	1.349	273	273	198	198
+	Trường TH Ba Ngạc	Ba Tư	8phòng	2010-2011	1.969	364	364	640	640
+	Trường TH Ba Chùa	Ba Tư	6phòng	2010-2011	1.331	273	273	410	410
+	Trường TH Ba Giang	Ba Tư	6phòng	2010-2011	1.347	273	273	202	202
+	Trường TH Ba Tô	Ba Tư	6phòng	2010-2011	1.318	300	300	381	381
+	Trường TH Ba Vinh	Ba Tư	8phòng	2010-2011	1.883	364	364	605	605
+	Trường TH Ba Tiểu (nhà CV)	Ba Tư	4phòng	2009-2010	397	322	322	36	36
+	Trường TH Ba Vinh (nhà CV)	Ba Tư	3phòng	2009-2010	319	265	265	28	28
+	Trường TH Ba Dinh (nhà CV)	Ba Tư	4phòng	2009-2010	393	336	336	32	28
+	Trường THCS Ba Tiểu (nhà CV)	Ba Tư	3phòng	2009-2010	318	269	269	29	26
+	Trường THCS Ba Ngạc (nhà CV)	Ba Tư	3phòng	2009-2010	326	278	278	27	27
+	Trường TH Ba Tô (nhà CV)	Ba Tư	3phòng	2010-2011	371	90	90	105	105
+	Trường THCS Ba Xa (nhà CV)	Ba Tư	3phòng	2010-2011	379	80	80	105	95
+	Trường THCS Ba Động (nhà CV)	Ba Tư	3phòng	2010-2011	369	90	90	105	105
+	Trường THCS Ba Vinh (nhà CV)	Ba Tư	3phòng	2010-2011	375	90	90	105	105
+	Trường TH Ba Vi (nhà CV)	Ba Tư	3phòng	2010-2011	371	90	90	105	105
+	Trường TH Ba Xa (nhà CV)	Ba Tư	3phòng	2010-2011	379	90	90	105	105
30.1	UBND huyện Minh Long				7.348	4.090	4.090	2.096	2.077
+	Trường MG Long Sơn	M. Long	5phòng	2009-2010	1.626	1.295	1.295	143	143

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Dã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	+ Trường MG Long Hiệp	M. Long	4phòng	2009-2010	1.116	1.025	1.025	13	9
	+ Trường tiểu học Long Sơn	M. Long	6phòng	2009-2010	1.400	1.080	1.080	155	155
	+ Trường MN Minh Long	M. Long	2phòng	2009-2010	607	0	0	460	457
	+ Trường TH Long Mai 1	M. Long	2phòng	2009-2010	374	0	0	238	235
	+ Trường THCS Long Sơn	M. Long	4phòng	2009-2010	885	0	0	663	656
	+ Trường TH Long Môn (nhà CV)	M. Long	2phòng	2009-2010	225	172	172	31	31
	+ Trường TH Thanh An (nhà CV)	M. Long	2phòng	2009-2010	220	172	172	27	27
	+ Trường THCS Long Hiệp (nhà CV)	M. Long	2phòng	2009-2010	219	173	173	26	25
	+ Trường THCS Long Mai (nhà CV)	M. Long	2phòng	2009-2010	217	173	173	26	26
	+ Trường TH Long Mai 2 (nhà CV)	M. Long	2phòng	2009-2010	233	0	0	160	160
	+ Trường THCS Liên xã An Môn (NCV)	M. Long	2phòng	2009-2010	226	0	0	153	153
	UBND huyện Sơn Hà				23.718	7.815	7.815	5.415	5.201
	+ Trường TH số 2 Sơn Hà	Sơn Hà	6phòng	2009-2010	1.081	960	960	33	33
	+ Trường TH Sơn Thành	Sơn Hà	6phòng	2009-2010	1.086	960	960	39	39
	+ Trường TH Sơn Bao	Sơn Hà	6phòng	2009-2010	1.121	1.000	1.000	31	31
	+ Trường MN 17/3	Sơn Hà	8phòng	2010-2011	3.021	616	616	885	885
	+ Trường MG Sơn Thượng	Sơn Hà	3phòng	2010-2011	1.129	197	197	375	374
	+ Trường TH Sơn Thù	Sơn Hà	4phòng	2010-2011	933	182	182	315	314
	+ Trường TH Sơn Nhâm	Sơn Hà	6phòng	2010-2011	1.374	273	273	415	414
	+ Trường TH Sơn Thượng	Sơn Hà	6phòng	2010-2011	1.384	273	273	465	465
	+ Trường TH Sơn Trung	Sơn Hà	4phòng	2010-2011	966	182	182	340	340
	+ Trường TH số 1 Sơn Hà (nhà CV)	Sơn Hà	3phòng	2009-2010	323	270	270	12	8
	+ Trường TH số 2 Sơn Hà (nhà CV)	Sơn Hà	3phòng	2009-2010	320	264	264	11	8
	+ Trường TH Sơn Bao (nhà CV)	Sơn Hà	3phòng	2009-2010	333	277	277	25	9
	+ Trường TH Sơn Ba (nhà CV)	Sơn Hà	5phòng	2009-2010	538	452	452	23	23
	+ Trường TH Sơn Ba (nhà CV)	Sơn Hà	4phòng	2009-2010	410	360	360	6	6
	+ Trường THCS Sơn Thù (nhà CV)	Sơn Hà	8phòng	2009-2010	772	620	620	70	70
	+ Trường THCS Sơn Hà (nhà CV)	Sơn Hà	2phòng	2010-2011	235	60	60	162	161
	+ Trường MG Sơn Hải (nhà CV)	Sơn Hà	2phòng	2010-2011	239	60	60	135	135
	+ Trường MG Sơn Bao (nhà CV)	Sơn Hà	3phòng	2010-2011	342	90	90	195	195
	+ Trường MG Sơn Hà (nhà CV)	Sơn Hà	2phòng	2010-2011	232	60	60	135	135
	+ Trường TH Sơn Hải (nhà CV)	Sơn Hà	2phòng	2010-2011	282	60	60	196	195

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
+	Trường THCS Sơn Bao (nhà CV)	Sơn Hà	6phòng	2010-2011	688	180	180	405	405
+	Trường MG Sơn Giang (nhà CV)	Sơn Hà	3phòng	2010-2011	352	90	90	110	110
+	Trường MG Sơn Ba (nhà CV)	Sơn Hà	4phòng	2010-2011	467	120	120	170	170
+	Trường MG Sơn Thượng (nhà CV)	Sơn Hà	2phòng	2010-2011	236	60	60	90	90
+	Trường MG Sơn Nham (nhà CV)	Sơn Hà	3phòng	2010-2011	348	90	90	95	95
+	Trường MN 17/3 (nhà CV)	Sơn Hà	6phòng	2010-2011	697	0	0	72	72
+	Trường TH Sơn Nham (nhà CV)	Sơn Hà	6phòng	2010-2011	699	0	0	58	58
+	Trường TH Sơn Cao (nhà CV)	Sơn Hà	3phòng	2010-2011	351	0	0	35	35
+	Trường TH Sơn Giang (nhà CV)	Sơn Hà	2phòng	2010-2011	351	0	0	35	35
+	Trường TH Di Lăng số II (nhà CV)	Sơn Hà	2phòng	2010-2011	239	0	0	24	24
+	Trường TH Sơn Thượng (nhà CV)	Sơn Hà	4phòng	2010-2011	552	0	0	73	73
+	Trường THCS Sơn Thượng (nhà CV)	Sơn Hà	2phòng	2010-2011	282	0	0	35	35
+	Trường THCS Di Lăng (nhà CV)	Sơn Hà	3phòng	2010-2011	349	0	0	33	0
+	Trường THCS Sơn Thùy (nhà CV)	Sơn Hà	3phòng	2010-2011	285	0	0	36	36
+	Trường THCS & PTTH Phạm Kiệt (nhà CV)	Sơn Hà	12phòng	2010-2011	1.426	0	0	153	0
+	Trường TH Sơn Linh (nhà CV)	Sơn Hà	2phòng	2010-2011	277	60	60	125	125
30.1	Huyện Sơn Tây				18.745	8.046	8.046	5.014	5.014
+	Trường MN huyện Sơn Tây	Sơn Tây	2phòng	2009-2010	587	480	480	46	46
+	Trường MG Sơn Dung	Sơn Tây	2phòng	2009-2010	601	490	490	47	47
+	Trường MN Sơn Mùa	Sơn Tây	1phòng	2009-2010	355	290	290	25	25
+	Trường MN Sơn Tân	Sơn Tây	1phòng	2009-2010	350	280	280	34	34
+	Trường TH Sơn Tân II	Sơn Tây	2phòng	2009-2010	440	360	360	36	36
+	Trường TH Sơn Dung II	Sơn Tây	6phòng	2009-2010	1.262	1.030	1.030	154	154
+	Trường MN Sơn Long	Sơn Tây	1phòng	2009-2010	392	75	75	85	85
+	Trường MN Sơn Bua	Sơn Tây	6phòng	2010-2011	639	135	135	314	314
+	Trường MN Sơn Lập	Sơn Tây	2phòng	2009-2010	649	135	135	85	85
+	Trường MN Sơn Tân	Sơn Tây	2phòng	2009-2010	626	135	135	75	75
+	Trường TH Sơn Bua	Sơn Tây	4phòng	2009-2010	1.082	182	182	345	345
+	Trường TH số 1 Sơn Mùa	Sơn Tây	6phòng	2009-2010	1.427	273	273	435	435
+	Trường TH Sơn Tinh	Sơn Tây	6phòng	2009-2010	1.429	273	273	200	200
+	Trường TH số 1 Sơn Tân	Sơn Tây	6phòng	2010-2011	1.409	273	273	739	739
+	Trường THCS Sơn Long	Sơn Tây	6phòng	2010-2011	1.611	300	300	868	868

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Dã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
+	Trường MN huyện Sơn Tây (nhà CV)	Sơn Tây	2phòng	2009-2010	245	211	211	10	9
+	Trường MN Sơn Tân (nhà CV)	Sơn Tây	2phòng	2009-2010	244	209	209	17	17
+	Trường MN Sơn Mùa (nhà CV)	Sơn Tây	2phòng	2009-2010	248	213	213	18	18
+	Trường MN Sơn Tinh (nhà CV)	Sơn Tây	2phòng	2009-2010	252	216	216	13	13
+	Trường TH Sơn Bua (nhà CV)	Sơn Tây	2phòng	2009-2010	249	214	214	18	18
+	Trường TH Sơn Tinh (nhà CV)	Sơn Tây	2phòng	2009-2010	252	216	216	16	16
+	Trường THCS Sơn Dung (nhà CV)	Sơn Tây	4phòng	2009-2010	450	385	385	35	35
+	Trường THCS Sơn Tân (nhà CV)	Sơn Tây	2phòng	2009-2010	244	209	209	15	15
+	Trường THCS Sơn Lập (nhà CV)	Sơn Tây	2phòng	2009-2010	256	220	220	21	21
+	Trường TH Sơn Dung II (nhà CV)	Sơn Tây	2phòng	2009-2010	252	216	216	14	14
+	Trường TH Sơn Mùa II (nhà CV)	Sơn Tây	2phòng	2009-2010	249	213	213	20	20
+	Trường THCS Sơn Mùa (nhà CV)	Sơn Tây	2phòng	2009-2010	249	213	213	16	16
+	Trường TH số 2 Sơn Dung (nhà CV)	Sơn Tây	4phòng	2010-2011	481	120	120	305	305
+	Trường TH số 1 Sơn Mùa (nhà CV)	Sơn Tây	2phòng	2010-2011	285	60	60	184	184
+	Trường MN Sơn Dung (nhà CV)	Sơn Tây	2phòng	2010-2011	284	60	60	121	121
+	Trường MN Sơn Mùa (nhà CV)	Sơn Tây	2phòng	2010-2011	285	60	60	95	95
+	Trường MN Sơn Tân (nhà CV)	Sơn Tây	3phòng	2010-2011	385	90	90	212	212
+	Trường MN Sơn Lập (nhà CV)	Sơn Tây	1phòng	2010-2011	208	30	30	76	76
+	Trường TH Sơn Bua (nhà CV)	Sơn Tây	2phòng	2010-2011	287	60	60	107	107
+	Trường TH số 2 Sơn Mùa (nhà CV)	Sơn Tây	4phòng	2010-2011	482	120	120	212	212
30.1	UBND huyện Trà Bồng				9.886	5.082	5.082	3.502	3.475
2	Trường TH Trà Thủy (thôn 4)	Trà Bồng	2phòng	2009-2010	387	330	330	44	44
+	Trường TH Trà Thủy (thôn 5)	Trà Bồng	2phòng	2009-2010	387	330	330	39	39
+	Trường MG Trà Sơn (Sơn Thành)	Trà Bồng	1phòng	2009-2010	320	285	285	33	32
+	Trường MG Trà Sơn (Thôn Bắc)	Trà Bồng	1phòng	2009-2010	320	285	285	33	25
+	Trường TH số 1 Trà Sơn	Trà Bồng	6phòng	2009-2010	1.172	805	805	175	175
+	Trường THCS Trà Xuân	Trà Bồng	8phòng	2009-2010	1.685	1.175	1.175	230	230
+	Trường MG Trà Hiệp	Trà Bồng	1phòng	2010-2011	321	70	70	200	200
+	Trường MG Trà Phú	Trà Bồng	4phòng	2010-2011	1.284	302	302	800	800
+	Trường TH Trà Sơn II	Trà Bồng	3phòng	2010-2011	738	219	219	420	420
+	Trường TH Trà Hiệp	Trà Bồng	3phòng	2010-2011	710	219	219	400	400
+	Trường TH Trà Phú	Trà Bồng	2phòng	2010-2011	463	146	146	260	260

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
+	Trường TH Trà Lâm	Trà Bồng	2phòng	2010-2011	531	146	146	320	302
+	Trường TH Trà Bùi (nhà CV)	Trà Bồng	2phòng	2009-2010	233	210	210	9	9
+	Trường TH Trà Hiệp (nhà CV)	Trà Bồng	2phòng	2009-2010	227	200	200	6	6
+	Trường TH Trà Lâm (nhà CV)	Trà Bồng	2phòng	2009-2010	273	240	240	9	9
+	Trường TH số 1 Trà Sơn (nhà CV)	Trà Bồng	2phòng	2010-2011	317	60	60	195	195
+	Trường TH Trà Tân (nhà CV)	Trà Bồng	1phòng	2010-2011	208			135	135
+	Trường THCS Trà Phú (nhà CV)	Trà Bồng	2phòng	2010-2011	311	60	60	195	195
30.1	UBND huyện Tây Trà				19.616	8.020	8.020	5.416	5.383
+	Trường TH số 1 Trà Phong	Tây Trà	2phòng	2009-2010	511	440	440	43	43
+	Trường mẫu giáo Trà Quán	Tây Trà	2phòng	2009-2010	812	680	680	72	72
+	Trường mẫu giáo Trà Xinh	Tây Trà	2phòng	2009-2010	826	690	690	73	72
+	Trường TH số 2 Trà Phong	Tây Trà	2phòng	2009-2010	455	380	380	5	5
+	Trường tiểu học Trà Quán	Tây Trà	3phòng	2009-2010	675	570	570	65	65
+	Trường tiểu học Trà Xinh	Tây Trà	3phòng	2009-2010	639	570	570	69	69
+	Trường MG Trà Phong	Tây Trà	1phòng	2010-2011	445	75	75	70	70
+	Trường MG Trà Nham	Tây Trà	1phòng	2010-2011	434	73	73	260	260
+	Trường MG Trà Trung	Tây Trà	1phòng	2010-2011	440	74	74	260	227
+	Trường MG Trà Quán	Tây Trà	1phòng	2010-2011	446	71	71	60	60
+	Trường MG Trà Xinh	Tây Trà	2phòng	2010-2011	1.006	135	135	398	398
+	Trường MG Trà Thanh	Tây Trà	2phòng	2010-2011	967	133	133	209	209
+	Trường MG Trà Thọ	Tây Trà	2phòng	2010-2011	863	135	135	354	354
+	Trường TH Trà Phong 1	Tây Trà	2phòng	2010-2011	498	88	88	310	310
+	Trường TH Trà Quán	Tây Trà	2phòng	2010-2011	502	79	79	180	180
+	Trường TH Trà Lành	Tây Trà	4phòng	2010-2011	1.036	180	180	382	382
+	Trường TH Trà Thanh	Tây Trà	5phòng	2010-2011	1.255	227	227	403	403
+	Trường TH Trà Thanh (nhà CV)	Tây Trà	4phòng	2010-2011	1.031	182	182	360	360
+	Trường TH Trà Phong 1 (nhà CV)	Tây Trà	2phòng	2009-2010	269	235	235	28	28
+	Trường TH Trà Khê (nhà CV)	Tây Trà	3phòng	2009-2010	419	342	342	54	54
+	Trường THCS Trà Thanh (nhà CV)	Tây Trà	5phòng	2009-2010	609	538	538	56	56
+	Trường TH Trà Xinh (nhà CV)	Tây Trà	5phòng	2009-2010	625	555	555	59	59
+	Trường THCS Trà Nham (nhà CV)	Tây Trà	2phòng	2009-2010	313	235	235	34	34
+		Tây Trà	5phòng	2009-2010	625	545	545	66	66

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
+	Trường TH số 2 Trà Phong (nhà CV)	Tây Trà	3phòng	2010-2011	503	92	92	65	65
+	Trường TH Trà Quân (nhà CV)	Tây Trà	6phòng	2010-2011	844	190	190	188	188
+	Trường TH Trà Thọ (nhà CV)	Tây Trà	3phòng	2010-2011	509	90	90	95	95
+	Trường TH Trà Trung (nhà CV)	Tây Trà	5phòng	2010-2011	721	150	150	435	435
+	Trường TH Trà Lãnh (nhà CV)	Tây Trà	5phòng	2010-2011	680	150	150	390	390
+	Trường TH Trà Xinh (nhà CV)	Tây Trà	4phòng	2010-2011	659	116	116	375	375
5	UBND huyện Lý Sơn				7.226	3.035	3.035	1.159	1.159
+	Trường TH số 1 An Vĩnh	Lý Sơn	10phòng	2009-2010	2.209	2.150	2.150	59	59
+	Trường Mầm non An Hải	Lý Sơn	6phòng	2010-2011	3.028	552	552	440	440
+	Trường TH An Bình	Lý Sơn	4phòng	2010-2011	1.430	200	200	310	310
+	Trường THCS An Vĩnh (nhà CV)	Lý Sơn	4phòng	2010-2011	558	133	133	350	350
1.7	Hồ trợ hạ tầng KKT Dung Quất				352.819	282.736	282.771	10.000	9.918
1	XD hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư trong KKT Dung Quất	Bình Sơn	109ha	2007-2012	242.389	183.231	183.231	3.000	2.918
2	XD kè chắn cát cảng Dung Quất (gđ 1)	Bình Sơn	1km	2003-2008	108.339	99.194	99.230	6.000	6.000
3	QH chi tiết, lập dự án các khu TĐC hạ lưu sông Trà Bông-dập Cà Ninh và kè chống sạt lở sông Trà Bông	Bình Sơn	300 ha	2010-2011	2.092	310	310	1.000	1.000
II	Vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu				4.175.301	1.195.003	1.336.197	435.000	280.335
II.1	Hỗ trợ có mục tiêu theo Nghị quyết 39 của Bộ Chính trị				1.273.406	284.962	348.665	138.000	99.894
1	Đường Nghĩa Phương - Nghĩa Trung	T.Nghĩa	4.507m	2009-2010	19.022	13.279	13.279	3.150	2.612
2	Đường QL 1A - Huyện đối	Bình Sơn	1.209,69m	2009-2010	21.452	13.460	14.820	1.820	1.801
3	Đường Phố Thuận - Phố An - Phố Quang	Đức Phổ	4319m	2009-2010	25.565	15.750	15.750	4.000	3.935
4	Đường Trà Phong - Trà Ka	Tây Trà	9,7km	2010-2011	49.997	2.340	13.400	15.621	12.246
5	Đường Ba Chùa - Bến Buôn	Ba Tư	10.987m	2009-2011	43.637	31.000	31.000	7.400	7.400
6	Đường Cầu Sơn Mùa - Ngã ba Sơn Mùa	Sơn Tây	1,935km	2009-2010	22.067	15.560	18.139	1.400	1.400
7	Đường Trung tâm thị trấn Di Lăng	Sơn Hà	3,228km	2009-2010	44.152	14.000	14.000	2.100	2.051
8	Đường Trung tâm thị trấn Trà Xuân	Trà Bồng	7,638km	2009-2011	45.602	33.695	38.400	5.000	4.639
9	Đập Píng giai đoạn 2	Sơn Hà	220ha	2010-2011	27.000	2.591	4.620	20.500	18.033
10	Hồ chứa nước Lỗ Lá	Đức Phổ	Tưới 220ha	2009-2011	28.866	4.643	15.372	8.000	776
11	Thủy lợi Đồng Giang	Trà Bồng	tưới 170ha	2008-2009	25.354	16.619	16.619	5.000	5.000
12	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Ba Tư	Ba Tư	5990 người	2010-2011	6.984	2.948	3.000	1.750	1.750
13	Đập Làng Hình	M. Long		2011	6.110	0	0	4.500	4.500

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
14	Chống sạt lở bờ Nam sông Trà Khúc, TPQN (đoạn từ Bến Tam Thương đến thôn 1, xã Nghĩa Dũng)	TPQN	3012m	2011-2013	111.681	0	0	16.380	12.671
15	Kè chống sạt lở khu vực dân cư thị trấn Trà Xuân (giai đoạn 1)	Trà Bồng	1.600m	2009-2011	22.961	180	5.040	5.000	3.477
16	Kè chống sạt lở phía Nam sông Cây Bứa đoạn Sông Vệ - Nghĩa Hiệp	Tu Nghĩa	2.000m kè	2011-2013	14.952	0	50	379	379
17	Hồ chứa nước Cây Xoài	Đức Phổ	tươi 95ha	2011-2013	45.500	0	20	9.000	1.294
18	Tiểu ung, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu Sông Thoa	Đức Phổ	100ha	2011-2015	338.000	0	0	12.000	1.274
19	Trường DH Phạm Văn Đồng	TPQN	3000SV	2008-2010	374.504	118.899	145.156	15.000	14.706
II.2	Hỗ trợ có mục tiêu - Hạ tầng huyện mới tách Tây Trà				18.912	4.640	4.692	10.000	282
1	Mở rộng nhà làm việc UBND huyện	Tây Trà	1750m2	2010-2012	6.990	0	0	5.500	282
2	Nhà văn hóa huyện Tây Trà	Tây Trà	1500m2	2010-2011	10.284	4.640	4.692	1.500	0
3	Hội trường sân vườn nhà làm việc UBND xã Trà Phong	Tây Trà	1700m2	2011-2012	1.638	0	0	1.500	0
4	KH vốn chưa phân khai							1.500	0
II.3	Hạ tầng Du lịch				142.116	38.490	45.635	13.000	2.166
1	Công trình điện, đường loại 1, loại 2 Khu du lịch Mỹ Khê	Sơn Tịnh	122ha	2003-2010	53.238	35.769	38.890	2.000	1.181
2	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nối dài)	Sơn Tịnh	3504m	2010-2014	83.298	2.721	6.745	9.000	0
3	Đường Bờ Đông sông Kinh Giang (đoạn đi qua Khu du lịch của Cty Cổ phần Du lịch biển Mỹ Khê)	Sơn Tịnh		2011	5.580	0	0	2.000	985
II.4	Đầu tư Chương trình Biển Đông - Hải đảo				149.765	88.820	88.820	38.000	21.807
1	Đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn (đường cơ động đảo Lớn)	Lý Sơn		2007-2010	149.765	88.820	88.820	38.000	21.807
II.5	Chương trình đề biên từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang				168.407	0	0	15.000	3.006
1	Đê kè Hòa Hà	Tu Nghĩa	4982m	2010-2015	168.407	0	0	15.000	3.006
II.6	Hỗ trợ có mục tiêu hạ tầng KKT Dung Quất				1.670.121	478.735	498.689	25.000	17.656
*	Chuẩn bị đầu tư								0
1	Đầu tư tuyến đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	Bình Sơn	8km	2010-2011	397.712	0	200	970	968
2	Đường vành đai Khu trung tâm phía Bắc đô thị Vạn Tường	Bình Sơn	7km	2010-2011	136.367	0	100	400	399
3	XD mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại KKT Dung Quất	Bình Sơn		2010-2011	637	0	30	100	76
4	Xây dựng Trung tâm ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp tại KKT Dung Quất	Bình Sơn		2010-2011	248	0	20	100	69
5	Quy hoạch chi tiết, lập dự án các Khu TĐC hạ lưu sông Trà Bồng - đập Cà Ninh và kè chống sạt lở sông Trà Bồng	Bình Sơn	300 ha	2010-2011	2.092	310	310	1.300	826
6	Tuyến đường Dốc Sỏi - phía Nam Sân bay Chu Lai	Bình Sơn	2,4 km	2010-2011	95.000	345	345	225	221
7	Lập dự án giải tỏa Khu dân cư Khu vực cảng Dung Quất	Bình Sơn	1800 hộ	2011-2012	119	0	0	60	0

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Dã thành toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
8	Lập dự án đầu tư tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư nước ngoài và đầu tư tạo quỹ đất phát triển hạ tầng Khu đô thị Vạn Tường	Bình Sơn	100 ha	2011-2012	43			22	0
9	Lập dự án các khu tái định cư phục vụ mở rộng nhà máy lọc dầu và các dự án hóa dầu	Bình Sơn	75 ha	2011-2012	1.530			138	138
10	Lập dự án xây dựng hạ tầng khu liên cơ, cảng vụ Cảng Dung Quất	Bình Sơn	30 ha	2011-2012	42.172			400	400
11	Đền bù tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư	Bình Sơn	120ha	2011-2012				35	0
12	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Bình Hòa	Bình Sơn		2011-2012	3.444			50	50
13	XD cụm kinh tế trang kỹ thuật cao và kinh tế hộ xã Bình Thanh Tây	Bình Sơn		2011-2012	700			150	150
*	Dự án chuyển tiếp								0
14	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư trong KKT Dung Quất	Bình Sơn	109ha	2007-2012	242.389	183.231	183.231	4.160	4.160
15	Xây dựng Kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn I)	Bình Sơn	1km	2003-2008	108.339	99.194	99.230	3.950	3.477
16	XD các tuyến đường trục KCN Dung Quất phía Đông (giai đoạn II)	Bình Sơn	13,3 km	2008-2012	274.650	122.167	125.486	4.000	4.000
17	Cầu cảng cá Sông Trà Bồng phục vụ tái định cư	Bình Sơn	90CV	2008-2012	184.686	72.435	72.435	6.400	1.888
18	Hạ tầng Khu nhà ở công nhân và người lao động có thu nhập thấp tại Khu kinh tế Dung Quất	Bình Sơn	16ha	2009-2012	76.458	1.052	17.302	2.000	299
*	Dự án khởi công mới								0
19	Đường ven biển thành phố Vạn Tường (tư tư chỉ phí khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công - dự toán)	Bình Sơn		2011-2012	103.537	0	0	540	535
II.7 Hạ tầng các KCN tỉnh					64.071	469	2.869	15.000	11.269
1	Via hè, điện chiếu sáng, cấp thoát nước đường số 1 và 2 - KCN Quảng Phú	TPQN	1208,35m	2011-2012	14.830	281	281	1.000	184
2	Hệ thống xử lý nước thải KCN Quảng Phú	TP Q.Ngãi	6000m3/ngđ	2010-2011	49.241	188	2.588	11.000	11.000
3	ĐTXD và KD kết cấu hạ tầng KCN Quảng Phú (thanh toán các phương án đền bù được duyệt)	TPQN						3.000	86
II.8 Hỗ trợ huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP					688.503	168.480	216.356	171.000	118.331
I Huyện Ba Tơ					103.709	15.801	27.883	29.900	21.970
*	Trà nư công trình hoàn thành								0
1.1	Trụ sở làm việc xã Ba Giang (nhà làm việc UBND xã + san ủi mặt bằng + tường rào công ngõ + trụ cỏ và các công trình phụ trợ)	Ba Tơ	220m2	2009-2010	3.497	3.000	3.000	185	91
1.2	Trạm y tế xã Ba Giang	Ba Tơ	262,16m2	2009-2010	1.498	1.350	1.350	116	96
*	Công trình chuyển tiếp								0
1.3	Chợ liên xã khu Đông huyện Ba Tơ	Ba Tơ	3ha	2010-2011	8.576	0	2.500	5.374	3.749
1.4	Trường THCS Ba Tơ	Ba Tơ	8phòng	2010-2011	2.124	809	1.000	931	733
1.5	Đập Mang Xao	Ba Tơ	20ha	2010-2011	3.506	272	999	2.338	2.260

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.6	Đập Vả Ranh	Ba Tơ	50ha	2010-2011	6.893	850	1.723	4.538	3.935
1.7	Trạm y tế xã Ba Cung	Ba Tơ	120m2	2010-2011	1.502	679	995	370	0
1.8	Trạm y tế xã Ba Tô	Ba Tơ	120m2	2010-2011	1.600	639	994	502	257
1.9	Trạm y tế xã Ba Tiêu	Ba Tơ	120m2	2010-2011	1.600	631	994	571	559
1.10	Đập dâng Nế Hà	Ba Tơ	35ha	2010-2011	23.372	3.157	9.272	7.719	5.104
1.11	Đập dâng Đồng Quang	Ba Tơ	7ha	2010-2011	3.487	205	850	2.315	1.915
1.12	Trụ sở làm việc xã Ba Đình	Ba Tơ	273m2	2010-2011	2.499	1.000	1.000	1.306	1.150
1.13	Trụ sở làm việc xã Ba Khâm	Ba Tơ	220m2	2010-2011	3.653	1.000	1.000	2.321	2.105
1.14	Khu dân cư Đồng Lâu (trạm điện sinh hoạt + công trình thoát nước sinh hoạt + san lấp mặt bằng)	Ba Tơ	14,8ha	2009-2011	3.291	2.157	2.157	1.134	16
*	Công trình chuẩn bị đầu tư								0
1.15	Trụ sở làm việc xã Ba Ngạc	Ba Tơ	273m2	2011-2012	2.630	0	0	30	0
1.16	Trung tâm dịch vụ tổng hợp nông lâm nghiệp	Ba Tơ		2011-2012	3.979	0	0	30	0
1.17	Cầu Hóc Kê	Ba Tơ	200m	2011-2012	14.967	0	0	30	0
1.18	Cầu Làng Mùn	Ba Tơ	150m	2011-2012	13.233	50	50	30	0
1.19	Trạm y tế xã Ba Trang	Ba Tơ	255,36m2	2011-2012	1.800	0	0	30	0
1.20	Bãi xử lý rác thải Ba Cung	Ba Tơ		2011-2012		0	0	30	0
2	Huyện Minh Long				142.289	29.702	39.879	28.500	18.897
*	Trá nợ công trình hoàn thành								0
2.1	Cầu Hà Liệt đi thôn 3	M. Long	48m	2009-2010	2.400	1.250	1.250	486	349
2.2	Đường Suối Tía - thôn 3 (gđ 1)	M. Long	805,1m	2009-2010	4.141	3.350	3.350	600	466
2.3	Đường Thanh An - Long Môn	M. Long	10.990m	2009-2010	39.338	12.050	12.050	5.500	5.406
2.4	Đập dâng 3 suối Long Sơn	M. Long	32ha	2009-2010	4.195	3.500	3.500	200	114
2.5	Hồ Đồng Cẩn	M. Long	30ha	2009-2010	4.398	3.319	3.319	522	395
2.6	Kênh mương suối Lớn	M. Long	3317,44m	2009-2010	3.000	1.066	2.300	500	500
*	Công trình chuyển tiếp								0
2.7	Đường trung tâm xã Long Hiệp (gđ 1)	M. Long	1960,98m	2010-2011	27.703	3.020	3.020	7.012	2.679
2.8	Đường Suối Tía - Trung tâm GDTX	M. Long	876,68m	2010-2011	15.404	1.781	8.900	2.520	701
2.9	Đường Long Mai - Thanh An	M. Long	4273m	2010-2011	12.696	250	2.050	6.480	6.317
*	Công trình thực hiện đầu tư								0
2.10	Kênh nội đồng Ruộng Thủ	M. Long	20ha	2011-2012	3.137	30	30	2.000	1.903
2.11	Đường Long Hiệp - Tập đoàn 11	M. Long	2km	2011-2012	4.900	0	0	1.500	0

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Dã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.12	Dường Làng Tré - Hố Bà Bào	M. Long	1363,09m	2011-2012	3.402	6	30	1.000	0
*	Công trình chuẩn bị đầu tư								0
2.13	Đập đồng Tre và mương	M. Long	7ha	2011-2012	2.365	30	30	30	0
2.14	Dường Thanh An - Thác Tráng	M. Long		2011-2012	4.989	30	30	30	30
2.15	Kênh mương đập làng Diêu	M. Long	5ha	2011-2012	465	20	20	30	8
2.16	Đập Cà Len + mương	M. Long		2011-2012	3.000	0	0	30	0
2.17	Đập Xà Hoan Thượng + mương	M. Long		2011-2012	5.400	0	0	30	30
2.18	Kênh mương đồng chân 17 ha	M. Long		2011-2012	1.356	0	0	30	0
3	Huyện Sơn Hà				92.996	41.625	42.365	28.800	24.245
*	Trà nơ công trình hoàn thành								0
3.1	Dường Di Lăng - Sơn Bao (km7 - km9)	Son Hà	1367,64m	2009-2010	3.727	2.452	2.487	677	646
3.2	Dường Làng Ré - Đèo Dinh	Son Hà	2864,28m	2009-2010	4.993	2.948	2.998	1.990	1.863
3.3	Dường Thạch Nhâm Hà bắc (đoạn Xà Riêng - Hà Bắc)	Son Hà	6101,6m	2009-2010	14.995	6.715	7.300	7.695	6.539
3.4	Dường UBND xã Sơn Thành - ca Ra	Son Hà	3615m	2009-2010	4.613	2.954	2.999	1.100	1.060
3.5	Dường điện Gò Chu - Sơn Thành	Son Hà	cấp điện 102 hộ	2009-2010	2.389	1.573	1.598	745	677
3.6	Dường điện Ka La - Sơn Linh	Son Hà	92,9ha	2009-2010	923	800	800	80	64
3.7	Kênh Đông Hồ - Di Lăng (nội đồng)	Son Hà		2009-2010	3.369	1.800	1.800	1.070	1.017
3.8	Nâng cấp kênh đập Làng Dầu	Son Hà	24ha	2009-2010	1.471	1.300	1.300	100	90
3.9	NC mở rộng kênh đập Ka Lăng	Son Hà	17ha	2009-2010	1.709	1.000	1.000	635	421
3.10	Chợ Sơn Hà	Son Hà	453,6m2	2009-2010	2.812	1.299	1.299	1.450	1.175
3.11	Trạm y tế Sơn Linh	Son Hà	334m2	2009-2010	2.418	1.951	1.951	600	420
3.12	TT dạy nghề huyện (đền bù, san lấp mặt bằng)	Son Hà	15.055 m2	2009-2010	3.725	2.500	2.500	1.225	1.121
3.13	Trường THPT THCS Sơn Hải	Son Hà	8phòng	2009-2010	3.972	3.100	3.100	818	502
3.14	Trường THPT THCS Sơn Trung	Son Hà	8phòng	2009-2010	4.654	3.596	3.596	824	758
3.15	Trường THCS Sơn Cao	Son Hà	8phòng	2009-2010	4.906	3.600	3.600	1.108	1.010
3.16	Nhà ở bán trú hs và nhà công vụ giáo viên Trường THCS Di Lăng	Son Hà	4phòng	2009-2010	483	400	400	41	41
3.17	Nhà ở bán trú HS và nhà công vụ GV Trường THPT THCS Sơn Nhâm	Son Hà	4phòng	2009-2010	487	400	400	59	57
3.18	Nhà ở bán trú hs và nhà công vụ giáo viên Trường THCS Sơn Giang	Son Hà	6phòng	2009-2010	715	500	500	176	172
3.19	Nhà ở bán trú hs và nhà công vụ giáo viên Trường THCS Sơn Linh	Son Hà	6phòng	2009-2010	726	600	600	85	82
3.20	Nhà ở bán trú hs và nhà công vụ giáo viên Trường THCS Sơn Thượng	Son Hà	4phòng	2009-2010	495	445	445	16	16
3.21	Nhà ở bán trú hs và nhà công vụ giáo viên Trường TH Sơn Kỳ	Son Hà	4phòng	2009-2010	497	400	400	68	66
3.22	Nhà ở bán trú hs và nhà công vụ giáo viên Trường TH Sơn Linh	Son Hà	6phòng	2009-2010	499	400	400	70	65

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3.23	Nhà ở bán trú hs và nhà công vụ giáo viên Trường TH Sơn Thành	Sơn Hà	4phòng	2009-2010	480	400	400	53	50
3.24	Nhà ở bán trú hs và nhà công vụ giáo viên Trường TH Sơn Thượng	Sơn Hà	4phòng	2009-2010	491	442	442	15	15
*	Công trình xây dựng mới								0
3.25	Đập xã Trạch	Sơn Hà	92ha	2010-2011	6.603	50	50	500	0
3.26	Đập Tả Vành	Sơn Hà	92ha	2011-2012	1.500	0	0	400	380
3.27	Trạm y tế Sơn Thành	Sơn Hà		2011-2012	2.000	0	0	400	0
3.28	Đường UBND xã - Làng Rìn	Sơn Hà	Bm=5,5	2011-2012	2.500	0	0	500	0
3.29	Trung tâm dạy nghề huyện	Sơn Hà		2011-2012	14.844	0	0	6.300	5.935
	- Đường điện 22KV, 0,4KV&TBA	Sơn Hà		2011-2012	1.800	0	0	500	135
	- Xây dựng 8 phòng học 2 tầng	Sơn Hà		2011-2012	3.059	0	0	1.000	1.000
	- Nhà ở bán trú học viên	Sơn Hà		2011-2012	4.986	0	0	2.400	2.400
	- Nhà xưởng thực hành	Sơn Hà		2011-2012	4.999	0	0	2.400	2.400
4	Huyện Sơn Tây				122.586	28.546	33.339	27.800	7.103
*	Trả nợ công trình hoàn thành								0
4.1	Đường điện 0,4KV xóm ông Sang	Sơn Tây	ĐD22KV: 3698m	2009-2010	4.337	2.840	3.200	1.018	978
4.2	Trụ sở làm việc xã Sơn Liên (mới tách từ xã Sơn Mùa)	Sơn Tây	465m2	2009-2010	4.833	3.761	4.000	434	392
*	Công trình chuyển tiếp								0
4.3	Đường cầu Sơn Mùa - ngã ba Sơn Mùa	Sơn Tây	1935m	2009-2010	22.607	15.560	18.139	1.000	223
4.4	Đường cầu Tả Dô - xóm ông Đò	Sơn Tây	4102m	2009-2010	26.287	6.286	7.900	8.500	4.610
*	Thực hiện đầu tư								0
4.5	Trụ sở làm việc xã Sơn Long (mới tách từ xã Sơn Dung)	Sơn Tây	453m2	2009-2010	5.532	40	40	5.000	327
4.6	Trạm y tế xã Sơn Long	Sơn Tây	350m2	2010-2011	2.525	20	20	2.200	76
4.7	Trạm y tế xã Sơn Mậu	Sơn Tây	350m2	2010-2011	3.160	20	20	3.000	150
4.8	Trạm y tế xã Sơn Liên	Sơn Tây	350m2	2010-2011	3.805	20	20	3.500	183
4.9	Trường THCS Sơn Tinh	Sơn Tây		2011	3.500	0	0	3.000	164
*	Chuyển bị đầu tư							0	0
4.10	Đường ĐH 86B huyện đội - Đắc Lang	Sơn Tây	4,5km	2011-2012	23.000	0	0	78	0
4.11	Trung tâm dạy nghề huyện Sơn Tây	Sơn Tây		2011-2012	23.000	0	0	70	0
5	Huyện Tây Trà				138.274	22.414	33.720	26.800	21.678
*	Trả nợ công trình hoàn thành								0
5.1	Đường Trà Phong - Gò Rô - Trà Bung	Tây Trà	6518m	2009-2011	47.840	7.430	16.000	13.170	10.359
5.2	Thủy lợi Trà Phong	Tây Trà	30ha	2009-2011	5.325	4.311	4.311	550	0

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Dã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
5.3	Dường cầu Hà Riêng - Khu TĐC	Tây Trà	827,7m	2009-2011	9.255	4.138	6.874	2.500	1.246
5.4	Di dời dân vùng sát lộ thôn Trà Ong	Tây Trà	2ha	2009-2011	3.754	3.557	3.557	162	159
5.5	Di dời dân vùng sát lộ thôn Vàng	Tây Trà	13233m ²	2009-2011	2.977	2.828	2.828	78	74
*	Thực hiện đầu tư								0
5.6	Điện sinh hoạt thôn Cát	Tây Trà	DD22KV: 3092m	2011-2012	3.218	50	50	1.054	1.054
5.7	Điện sinh hoạt thôn Trà Ôi	Tây Trà	DD22KV: 4031m	2011-2012	4.264	50	50	3.000	3.000
5.8	Trường TH Trà Phong	Tây Trà	641,15 m ²	2011-2012	5.756	50	50	3.000	2.838
5.9	Kê chống xói lở khu di dời dân thôn Vàng	Tây Trà		2011-2012	1.705	0	0	1.700	1.700
5.10	San ủi mặt bằng xây dựng công trình phụ cho khu di dời dân thôn Vàng	Tây Trà	3916m ²	2011-2012	727	0	0	727	689
5.11	Kê chống xói lở cầu nước Tiên I và đường bê tông vào cầu	Tây Trà	170m	2011-2012	460	0	0	460	460
*	Chuẩn bị đầu tư								0
5.12	TT GDTX và dạy nghề huyện Tây Trà	Tây Trà		2011-2012	6.294	0	0	100	100
5.13	Trạm y tế xã Trà Lãnh	Tây Trà	12phòng	2011-2012	3.800	0	0	50	0
5.14	Nhà ở GV trường THCS Trà Phong	Tây Trà	10phòng	2011-2012	2.400	0	0	50	0
5.15	Cầu Trà Ích	Tây Trà	l=18m	2011-2012	3.547	0	0	50	0
5.16	Điện sinh hoạt thôn Môn	Tây Trà	DD22KV: 4458m	2011-2012	4.452	0	0	50	0
5.17	Đường Trà Bao - Trà Khê	Tây Trà	5112m	2011-2012	32.500	0	0	100	0
6	Huyện Trà Bồng				88.649	30.392	39.170	29.200	24.437
*	Trà nư công trình hoàn thành								0
6.1	KCH kênh mương Sinh Kiên	Trà Bồng	1320m	2009	1.128	950	950	2	2
6.2	Chợ Trà Bình	Trà Bồng	634,8m ²	2009-2010	1.835	1.690	1.690	82	82
6.3	KCH kênh mương thủy lợi Suối Cầu, thôn Phú Hòa	Trà Bồng	1168,23m	2009	1.034	910	910	29	29
*	Công trình chuyển tiếp								0
6.4	Đường Trà Phú - Trà Giang	Trà Bồng	3879m	2009-2010	11.288	6.840	9.105	1.735	683
6.5	Đường tổ 1 Sơn Thành - Bà Linh và Sơn Thành - thôn Đông	Trà Bồng	4km	2010-2011	17.910	2.024	5.860	9.385	7.467
6.6	Đường Trà Lâm - Trà Hiệp (gút 1)	Trà Bồng	6567,19m	2009-2011	24.992	17.243	18.500	5.225	4.722
6.7	Đền bù giải phóng mặt bằng TT dạy nghề huyện	Trà Bồng		2010-2011	533	0	0	333	333
6.8	Đường điện thôn Trà Xanh - Trà Khương - Trà Hoa	Trà Bồng	cấp điện 92 hộ	2010-2011	5.577	16	450	4.348	4.165
6.9	Đường điện thôn Cà và thôn Bằng	Trà Bồng	cấp điện 162 hộ	2010-2011	5.770	18	500	4.370	4.012
6.10	Đường điện thôn Trà Ôi	Trà Bồng	cấp điện 41 hộ	2010-2011	2.153	6	300	1.600	1.597
6.11	Nâng cấp đập thủy lợi Kà Tinh	Trà Bồng	4ha	2010-2011	559	396	400	54	54
6.12	Thủy lợi Trà Hồ	Trà Bồng	8ha	2010-2011	752	250	250	351	351

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6.13	Nâng cấp mở rộng đập Hồ Vó	Trà Bồng	15ha	2010-2011	1.283	48	255	835	835
* Thực hiện đầu tư									
6.14	Đường BTXM từ ngã 3 đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2	Trà Bồng	1,5km	2010-2011	2.020	0	0	500	0
* Chuẩn bị đầu tư									
6.15	Thủy lợi NaKaTu, thôn Cà	Trà Bồng	1,5ha	2011-2012	1.600	0	0	50	0
6.16	Thủy lợi Nà Rapat, thôn Tây	Trà Bồng	10ha	2011-2012	1.000	0	0	50	0
6.17	Thủy lợi suối Trà Kót thôn Trà Khương	Trà Bồng	3ha	2011-2012	1.200	0	0	50	0
6.18	Đường BTXM tổ 1,2,3, thôn Trà Lạc	Trà Bồng	1,5m	2011-2012	3.000	0	0	50	0
6.19	Thủy lợi tổ 6, thôn 3	Trà Bồng	6ha	2011-2012	2.000	0	0	50	50
6.20	Thủy lợi Nà Thon, thôn Cửa	Trà Bồng	1,2ha	2011-2012	2.015	0	0	50	50
6.21	Thủy lợi Tầm Rênh, thôn Trà Ót	Trà Bồng	10ha	2011-2012	1.000	0	0	50	0
II.9 Chương trình bảo vệ và phát triển rừng									
1	BQL Rừng PHDN Thạch Nham				0	130.406	130.471	10.000	5.925
2	Dự án cơ sở Ba Tơ (Khu đồng)	Ba Tơ				41.345	41.345	3.205	949
3	BQL rừng phòng hộ khu Tây huyện Ba Tơ	Ba Tơ				9.055	9.065	703	564
4	BQL rừng phòng hộ huyện Trà Bồng	Trà Bồng				13.847	13.847	1.269	1.217
5	BQL rừng phòng hộ huyện Tây Trà	Tây Trà				15.752	15.806	1.196	1.104
6	DA LNN Bình Sơn	Bình Sơn				15.793	15.793	1.190	318
7	DA LNN Mộ Đức	Mộ Đức				9.885	9.885	327	322
8	DA LNN Đức Phổ	Đức Phổ				2.158	2.158	35	0
9	BQL rừng phòng hộ huyện Sơn Tây	Sơn Tây				2.256	2.256	152	0
10	BQL rừng phòng hộ huyện Minh Long	M. Long				6.600	6.600	396	194
11	BQL DA 661 cơ sở Dung Quất	Bình Sơn				7.548	7.548	522	472
12	BQL DA trồng rừng tỉnh					5.326	5.326	874	755
13	Số Kế hoạch Đầu tư					841	841	121	29
III Chương trình mục tiêu quốc gia									
III.1 Chương trình NS&VSMTNT									
a Trả nợ khối lượng									
1	HTCNSH thôn Mang Đăng, xã Ba Vì	Ba Tơ	450m3	2008-2010					
b Công trình chuyển tiếp									
2	NC, MR HTCNSH Mỹ Tân, B.Chánh	Bình Sơn		2010-2011	974	0		200	200
3	NC, MR HTCNSH Trung tâm cụm xã Sơn Linh	Sơn Hà		2010-2011	3.280	107	2.000	500	476

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
c Công trình xây dựng mới									
4	HTCNSH xã Sơn Tinh	Sơn Tây	350m ³	2010-2011	21.174	187	537	8.731	6.874
5	HTCNSH thôn Điện An, xã Nghĩa Thương	Tư Nghĩa	280m ³	2010-2011	3.020	187	187	900	853
6	NC, MR HTCNSH L. Thanh, xã P. Thanh	Đức Phở		2010-2011	2.936	0		700	0
7	HTCNSH Nước Mặn, xã Bình Nguyên	Bình Sơn		2010-2011	500	0	100	200	200
8	HTCNSH xóm mới Gò Lép, thôn Sơn Châu 1, Long Sơn	Mĩnh Long		2011	819	0	100	371	354
9	HTCNSH xóm mới Gò Lép, thôn Sơn Châu 2, Long Sơn	Mĩnh Long		2011	703	0	0	635	635
10	DA CNSH và NVS cho trường học nông thôn (mỗi huyện 01 trường)				858	0	0	775	775
+	Trường TH xã Bình An	Bình Sơn		2010-2011	3.413	0	0	1.300	860
+	Trường TH số 2 Tịnh Hà	Sơn Tinh		2010-2011	495		0	120	0
+	Trường THCS Nghĩa Hà	Tư Nghĩa		2010-2011	486			200	0
+	Trường TH và THCS Hành Tín Tây	N. Hành		2010-2011	499			120	0
+	Trường TH số 1 Phố Thanh	Đức Phở		2010-2011	497			200	200
+	Trường TH số 1 Trà Sơn	Tà Bồng		2010-2011	438			210	210
+	Trường THCS Liên xã An Môn	M. Long		2010-2011	499			200	200
11	DA CNSH và NVS cho chợ nông thôn (mỗi huyện 01 chợ)				500			250	250
+	HTCNSH chợ TT xã Bình Phú	Bình Sơn		2010-2011	3.440	0	0	1.425	1.316
+	Chợ Đồng Ké	Sơn Tinh		2010-2011	478			180	180
+	Chợ Nghĩa Kỳ	Tư Nghĩa		2010-2011	490			220	220
+	Chợ thôn An Ba	N. Hành		2010-2011	484			100	0
+	Chợ Trà Cầu	Đức Phở		2010-2011	488			200	200
+	Chợ Trà Bồng	Tà Bồng		2010-2011	500			180	180
+	Chợ TT xã Long Sơn	M. Long		2010-2011	500			325	325
12	DA CNSH và NVS cho trạm y tế xã nông thôn (mỗi huyện 01 trạm)				500			220	211
+	Trạm y tế xã Bình Đông	Bình Sơn		2010-2011	3.474	0	0	1.425	1.305
+	Trạm y tế xã Tịnh Thọ	Sơn Tinh		2010-2011	500			180	180
+	Trạm y tế xã Nghĩa Mỹ	Tư Nghĩa		2010-2011	499			250	250
+	Trạm y tế xã Hành Phước	N. Hành		2010-2011	499			120	0
+	Trạm y tế xã Phố Châu	Đức Phở		2010-2011	499			150	150
+	Trạm y tế xã Trà Tân	Tà Bồng		2010-2011	477			180	180
+	Trạm y tế xã Long Hiệp	M. Long		2010-2011	500			325	325
13	DA CNSH và NVS cho 13 trường PT N. thôn				500			220	220
					1.310	0	150	500	156

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
+	Trường THPT Phạm Kiệt	Ba Tơ		2010-2011			14	40	12
+	Trường THPT Vạn Tường	Bình Sơn		2010-2011			14	40	14
+	Trường THPT Lê Quý Đôn	Bình Sơn		2010-2011			14	40	10
+	Trường THPT số 2 Nghĩa Hành	N.Hành		2010-2011			14	40	11
+	Trường THPT Tây Trà	Tây Trà		2010-2011			14	40	8
+	Trường THPT Nguyễn Công Phương	N.Hành		2010-2011			14	40	9
+	Trường THCS Long Hiệp	M.Long		2010-2011			14	40	12
+	Trường THCS Nghĩa Hiệp	Tư Nghĩa		2010-2011			14	40	15
+	Trường TH Long Sơn	M.Long		2010-2011			14	40	12
+	Trường TH Năng An	Mộ Đức		2010-2011			14	35	15
+	Trường TH Hành Thịnh	N.Hành		2010-2011			14	35	12
+	Trường TH Đức Thắng	Mộ Đức		2010-2011	561			35	11
+	Trường TH Bình Chánh	Bình Sơn		2010-2011	749			35	15
14	DA CNSH và NVS cho 6 Trại y tế xã nông thôn				701	0	0	500	420
+	Trạm y tế xã Trà Bình	Trà Bồng		2010-2011	93			80	80
+	Trạm y tế xã Sơn Bao	Sơn Hà		2010-2011				80	0
+	Trạm y tế xã Sơn Tân	Sơn Tây		2010-2011	130			85	85
+	Trạm y tế xã Tịnh Hà	Sơn Tịnh		2010-2011	167			85	85
+	Trạm y tế xã Tịnh Châu	Sơn Tịnh		2010-2011	150			85	85
+	Trạm y tế xã Trà Phong	Tây Trà		2010-2011	160			85	85
d	Chuẩn bị đầu tư				42.580	130	230	6.780	3.654
15	HTCNSH xã Bình Thạnh	Bình Sơn	500m3	2010-2011	6.653	0		1.625	774
16	HTCNSH xã Sơn Lập	Sơn Hà		2011	2.742	0		1.000	196
17	HTCNSH xã Bình Thới, Bình Sơn	Bình Sơn	400m3	2011-2012	4.655	130	130	600	118
18	NC, MR HTCNSH Yên Ngu, xã Long Sơn	Minh Long		2011-2012	2.800	0		200	161
19	SC, NC, MR HTCNSH Thác Trắng	Minh Long		2011-2012	2.342	0		100	100
20	NC, MR HTCNSH xã Nghĩa Phú	T.Nghĩa		2011-2012		0		100	0
21	Đầu nối HTCNSH thôn Châu Me, xã P.Châu	Đức Phổ		2011-2012	1.253	0		50	50
22	HTCNSH 02 thôn Phú Thành, Trà Bình	Trà Bồng		2011-2012	4.959	0		50	50
23	HTCNSH xã Bình Trung	Bình Sơn		2011-2012	6.732	0		115	0
24	HTCNSH xã Trà Thủy	Trà Bồng		2011-2012	1.181	0		800	800
25	HTCNSH xã Bình Phú	Bình Sơn		2011-2012	4.101	0		50	50

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyet	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến	Dã thanh toán từ khởi công đến	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
26	HTCNSH 02 thôn Phước Tây, Ph. xã, xã D. Hòa	Mộ Đức		2011-2012				50	0
27	DA CNSH và NVS cho 08 Trại y tế xã nông thôn				0	0	0	110	0
+	Trạm y tế xã Nghĩa Hiệp	T. Nghĩa		2011-2012		0		10	0
+	Trạm y tế xã Nghĩa Thắng	T. Nghĩa		2011-2012		0		10	0
+	Trạm y tế xã Trà Xanh	Tây Trà		2011-2012		0		15	0
+	Trạm y tế xã Trà Nham	Tây Trà		2011-2012		0		15	0
+	Trạm y tế xã Trà Quân	Tây Trà		2011-2012		0		15	0
+	Trạm y tế xã Đức Phong	Mộ Đức		2011-2012		0		15	0
+	Trạm y tế xã Đức Chánh	Mộ Đức		2011-2012		0		15	0
+	Trạm y tế xã Long Môn	M. Long		2011-2012		0		15	0
28	DA CNSH và NVS cho 07 Trường học nông thôn				242	0	0	100	0
+	Trường PT Trà Bồng	Trà Bồng		2011-2012	35	0		10	0
+	Trường CS Long Sơn	M. Long		2011-2012	35	0		15	0
+	Trường CS Huỳnh Thúc Kháng	N. Hành		2011-2012	35	0		15	0
+	Trường THCS Ba Vì	Ba Tư		2011-2012	35	0		15	0
+	Trường TH Ba Đông	Ba Tư		2011-2012	35	0		15	0
+	Trường THCS Hành Tín Đông	N. Hành		2011-2012	35	0		15	0
+	Trường TH xã Trà Bui	Trà Bồng		2011-2012	35	0		15	0
29	DA CNSH và NVS cho 03 chợ nông thôn				1.275	0	0	90	60
+	Chợ Bàn Thới	N. Hành		2011-2012		0		30	0
+	Chợ Hội An	Đức Phổ		2011-2012	500	0		30	30
+	Chợ Sa Huỳnh	Đức Phổ		2011-2012	775	0		30	30
30	NC, MR HTCNSH xã Bình Dương	Bình Sơn	200m3	2010-2011	1.565	0		800	800
31	HTCNSH xã Sơn Long	Sơn Tây		2011-2012	112	0		100	50
32	DA cấp NSH và NVS trường TH xã Trà Bui	Trà Bồng		2011-2012	692			200	94
33	HTCNSH g/đ2 thôn Long Thành, Phố Thành	Đức Phổ		2011-2012	500		100	50	
34	SC, NC, MR HTCNSH TTCX Ba Vinh	Ba Tư		2011-2012	402			300	300
35	HTCNSH thôn Trà Bình, xã Bình Nguyên	Bình Sơn		2011-2012	374			50	50
36	HTCNSH Ba Thành - Ba Đông	Ba Tư		2011-2012				240	
III.2	CT MTQG giảm nghèo				25.451	0	0	21.000	20.447
*	Hỗ trợ phát triển CSHT thiết yếu các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo				25.451	0	0	21.000	20.447

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1 Huyện Sơn Tịnh					3.407	0	0	3.000	2.907
* Xã Tịnh Kỳ					1.393	0	0	1.000	972
+ Đường bê tông xây mới, tuyến từ nhà ông Trần Đôn đến nghĩa địa An Vĩnh	Sơn Tịnh		L=260m, Bm=3m	2011	183			155	154
+ Đường bê tông xây mới, tuyến từ nhà bà Xanh đến nhà ông Xổ	Sơn Tịnh		L=350m, Bm=3m	2011	239			215	214
+ Đường bê tông xây mới, tuyến từ ngã ba UBND xã đến Xuân Ba nối dài	Sơn Tịnh		L=100m, Bm=3m	2011	95			90	89
+ Đường bê tông xây mới, tuyến từ nhà bà Liên đi ra bờ biển	Sơn Tịnh		L=95m, Bm=5,5m	2011	80			40	40
+ XD Trường MN tại Trung tâm xã	Sơn Tịnh		Xây mới	2011	797			500	474
* Xã Tịnh Khê					1.027	0	0	1.000	995
+ NC đường GTNT bằng BTXM từ QL 24B đến Ngõ ông Thoại	Sơn Tịnh		128m	2011				94	94
+ NC đường GTNT bằng BTXM đường liên thôn Cổ Lũy - Khê Thành B	Sơn Tịnh		172m	2011	408			126	123
+ NC đường GTNT bằng BTXM đường liên thôn Cổ Lũy - Khê An	Sơn Tịnh		160m	2011				117	117
+ NC đường GTNT bằng BTXM đoạn Khê Bình - Khê Thủy	Sơn Tịnh		430m	2011				422	421
+ NC đường GTNT bằng BTXM tuyến Khê Tây kéo dài	Sơn Tịnh		100m	2011	498			62	62
+ NC đường GTNT bằng BTXM tuyến Khê Xuân kéo dài	Sơn Tịnh		100m	2011				62	61
+ NC đường thoát nước bằng BTXM tuyến tuyến QL 24B - ngõ ông Thành	Sơn Tịnh		100m	2011	121			117	117
* Xã Tịnh Hòa					987	0	0	1.000	940
+ Đường bê tông xây mới, tuyến Sơn Tịnh - Tịnh Hòa - Điền Thủy	Sơn Tịnh		170m	2011	145			150	134
+ Đường bê tông xây mới, tuyến QL 24 - Hố Trắng	Sơn Tịnh		100m	2011	79			80	76
+ Đường bê tông xây mới, tuyến Sơn Tịnh - Tịnh Hòa - Phú Mỹ	Sơn Tịnh		200m	2011	168			170	164
+ Đường bê tông xây mới, tuyến Trung Sơn - Bình Tân	Sơn Tịnh		170m	2011	148			150	134
+ Đường bê tông xây mới, tuyến QL 24 - Xuân Mỹ	Sơn Tịnh		300m	2011	248			250	244
+ Trạm y tế xã Tịnh Hòa (San nền, kê chấn, TR công ngõ)	Sơn Tịnh		400m2	2011	200			200	188
2 Huyện Đức Phổ					6.574	0	0	5.000	4.927
* Xã Phổ Châu					1.029	0	0	1.000	928
+ Đường GT khu I di Hang Ân	Đức Phổ		1200m	2011	809			800	731
+ CT đập Bà Cấn	Đức Phổ		20ha	2011	220			200	197
* Xã Phổ Khánh					1.100	0	0	1.000	1.000
+ Chợ trung tâm xã giai đoạn 2	Đức Phổ		5083,7m2	2011	1.100			1.000	1.000
* Xã Phổ Vinh					1.490	0	0	1.000	1.000
+ Bê tông GTNT tuyến Phi Hiến - Phổ Hòa	Đức Phổ		1,3km	2011	1.490			1.000	1.000
* Xã Phổ An					1.531	0	0	1.000	1.000
+ Tuyến đường BTXM An Thạch - Hối An II từ nhà ông Trung ra biển	Đức Phổ		1400m	2011	1.531			1.000	1.000

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
*	Xã Phổ Quang				1.425	0	0	1.000	999
+	Đường BT GINT tuyến nhà ông Nghiêm đến Trường TH Du Quang	Đức Phổ	560m	2011	851			650	650
+	Đường BT GINT tuyến từ nhà ông Hồ Nhân đến nhà Bà Lắm	Đức Phổ	440m	2011	573			350	350
3	Huyện Mộ Đức				5.649	0	0	4.000	3.861
*	Xã Đức Chánh				1.619	0	0	1.000	1.000
+	Chợ Văn Bàn	Mộ Đức	1200m ²	2011	1.619			1.000	1.000
*	Xã Đức Lợi				1.018	0	0	1.000	861
+	Bê tông đường ngã ba đập tràn-trạm biến áp số 3 thôn An Chuẩn	Mộ Đức	700m	2011	914			900	770
+	Tường rào trường MN xã Đức Lợi (g/đ2)	Mộ Đức	300m	2011	104			100	91
*	Xã Đức Thắng				1.176	0	0	1.000	1.000
+	BT kênh thoát nước và nâng mặt bằng chợ Long Phụng	Mộ Đức	520m ²	2011	1.176			1.000	1.000
*	Xã Đức Minh				1.836	0	0	1.000	1.000
+	XD chợ Đức Minh giai đoạn 2	Mộ Đức	640m ²	2011	1.168			1.000	1.000
4	Huyện Tư Nghĩa				1.168	0	0	1.000	1.000
*	Xã Nghĩa An				1.168			1.000	1.000
+	Đường GINT nhánh xã Nghĩa An	Tư Nghĩa	200m	2011	1.168	0	0	1.000	1.000
5	Huyện Lý Sơn				3.000	0	0	3.000	2.932
*	Xã An Hải				1.000	0	0	1.000	964
+	Nhà lồng chợ cá thôn Đông	Lý Sơn		2011	668			668	651
+	Dãy nhà bán hàng rau, quả chợ thôn Tây	Lý Sơn		2011	332			332	312
*	Xã An Vĩnh				1.000	0	0	1.000	988
+	Trường Mầm non	Lý Sơn		2011	1.000			1.000	988
*	Xã An Bình				1.000	0	0	1.000	979
+	Điện thấp sáng phục vụ dân sinh	Lý Sơn		2011	1.000			1.000	979
6	Huyện Bình Sơn				5.654	0	0	5.000	4.819
*	Xã Bình Trị				999	0	0	1.000	966
+	TR, CN Trường Mẫu giáo Lê Thủy, TR, CN Trường MG An Long, Phước Hòa	Bình Sơn	120m	2011	297			298	28
+	BT kênh B7 - 11, 1 thôn An Lộc	Bình Sơn	1200m	2011	449			450	44
+	Nạo vét ao Suối Khoai dưới	Bình Sơn		2011	252			253	23
*	Xã Bình Phú				1.000	0	0	1.000	983
+	Trường TH xã Bình Phú	Bình Sơn	3phòng	2011	700			700	69
+	Trạm y tế xã Bình Phú	Bình Sơn	nâng cấp	2011	300			300	29

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
* Xã Bình Thạnh					999	0	0	1.000	966
+ BT đường GTNT thôn Vĩnh An		Bình Sơn	500m	2011	395			395	384
+ BT đường GTNT thôn Trung An (tuyến Phước An - QL 1A)		Bình Sơn	300m	2011	389			390	378
+ BT đường GTNT thôn Hải Ninh tuyến Tân Khương - Tân Lập		Bình Sơn	100m	2011	127			128	122
+ Tuyến đường TT xã đi xóm Núi thôn Vĩnh An		Bình Sơn	100m	2011	87			87	82
* Xã Bình Châu					1.655	0	0	1.000	1.000
+ BTXM đường ĐT621 - Cảng Sa Kỳ		Bình Sơn	1000m	2011	993			600	600
+ BTXM từ An Hải đến chợ Cá xã Bình Châu		Bình Sơn	400m	2011	662			400	400
* Xã Bình Hải					1.001	0	0	1.000	904
+ BTXM đường từ KDC An Hải - thôn Vạn Tường		Bình Sơn	800m	2011	701			700	645
+ HT cấp NSH thôn Thanh Thủy và thôn Phước Thiện		Bình Sơn		2011	300			300	259
III.3 CT MTQG Văn hóa					31.665	57	57	3.000	880
* Chống xuống cấp, tôn tạo và tu bổ di tích					31.665	57	57	3.000	880
1 Bảo tồn di tích văn hóa Sa Huỳnh		Đức Phổ		2011	31.665	57	57	3.000	880
IV Nguồn vượt thu và kết dư ngân sách Trung ương năm 2010					2.740.999	298.955	335.487	404.900	189.585
IV.1 Các dự án khác phục hậu quả mưa lũ					515.857	0	0	146.900	85.715
a Dự 1 (QĐ số 658/QĐ-UBND ngày 12/5/2011)					346.082	0	0	65.000	31.951
1 Đường Sơn Tịnh - Sơn Tây (ĐT.623)	S.Tịnh, S.Tây			2011	500	0	0	500	495
2 Đường Quảng Ngãi - Thạch Nham (ĐT.623B)	Tu Nghĩa			2011	2.000	0	0	2.000	1.980
3 Đường Bò Đê - Đức Lợi - Mỹ Á (ĐT.627B)	Đức Phổ			2011	1.100	0	0	1.100	1.082
4 Đường Trà Phong - Trà Thanh	Tây Trà			2011-2012	52.815	0	0	650	642
5 Đường Trà Phong - Trà Xanh	Tây Trà			2011-2012	29.500	0	0	250	235
6 Đường Long Mai - Long Hiệp - Thanh An	Mình Long			2011	418	0	0	400	0
7 Kê Trà Xuân (g/đoạn 1)	Trà Bồng			2011	20.000	0	0	9.000	4.876
8 Chống sạt lở bờ Nam sông Trà Khúc, TPQN (đoạn từ Bến Tam Thương đến thôn 1, xã Nghĩa Dũng)	TPQN		3012m	2011-2013	111.681			20.000	7.315
9 Kê chống sạt lở Suối Tài Năng, thị trấn Ba Tư	Ba Tư		2571m	2011-2013	47.057			15.000	1.219
10 Kê chống sạt lở sông Trà Bồng, thị trấn Châu Ô	Bình Sơn		1600m	2010-2014	69.916			15.000	14.107
11 Đường Ba Bích - Ba Nam	Ba Tư			2011	676	0	0	300	0
12 Đường Ba Tư - Ba Trang	Ba Tư			2011	9.976	0	0	400	0
13 Tuyến đường Làng Tré-Làng Ren	M.Long			2011	443	0	0	400	0
b Dự 2 (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 17/6/2011)					169.775	0	0	81.900	53.763

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	DH 75 Sơn Thuong - Sơn Tĩnh	Sơn Hà	4000m	2011	300	0	0	300	30
2	DH 626 Giả Gỏi	Sơn Hà	5000m	2011	400	0	0	400	40
3	DH 04 Nước Mặn - Bình Chánh	Bình Sơn		2011	299	0	0	300	29
4	DH 01 Châu Ô - Bình Minh	Bình Sơn		2011	400	0	0	400	40
5	Đoạn đường sân bay xã An Hải	Lý Sơn		2011	2.575	0	0	2.100	2.10
6	DH56C Hành Minh - Hành Đức - Hành Phước	Nghĩa Hành		2011-2012	6.430	0	0	2.100	2.04
7	DH 68: Trà Bình - Trà Tân - Trà Nham	Trà Bồng		2011	1.184	0	0	1.200	1.18
8	Đường Trà Hiệp - Thôn Cá - Thôn Bàng	Trà Bồng		2011	672	0	0	500	48
9	Đường Trà Cầu - Đò Mốc (Phố Ván, Phố Quang)	Đức Phú		2011	679	0	0	600	59
10	Bình Đông - Bình Nam (xã Tĩnh Bình)	Sơn Tĩnh		2011	697	0	0	700	69
11	Đường Thố Lợi - Tĩnh Hòa	Sơn Tĩnh		2011	1.000	0	0	1.000	1.00
12	Đường La Hà - Nghĩa An	Tư Nghĩa		2011	4.863	0	0	2.300	1.12
13	Đường Nghĩa Lâm - Nghĩa Sơn	Tư Nghĩa		2011	1.006	0	0	1.000	1.00
14	Đường Ba Tư - Nước Đang	Ba Tư		2011	100	0	0	100	
15	Cầu nước Bua (xã Sơn Bua)	Sơn Tây		2011	1.983	0	0	2.000	2.00
16	Ngầm nước Bua (xã Sơn Bua)	Sơn Tây		2011	325	0	0	300	30
17	Đường Sơn Tân - Sơn Tĩnh - Sơn Lập	Sơn Tây		2011	569	0	0	550	55
18	Đường Trung tâm huyện - Sơn Long - Sơn Lập	Sơn Tây		2011	212	0	0	200	20
19	Đường Sơn Mùa - Sơn Liên - Sơn Bua	Sơn Tây		2011	205	0	0	200	20
20	Đường từ UBND xã Sơn Mậu - A Banh - A Pao - A Ché	Sơn Tây		2011	205	0	0	200	20
21	Đường UBND xã Sơn Liên - Tu Mít - Nước Dưa - Mang Tăng	Sơn Tây		2011	351	0	0	350	35
22	Kè suối Lớn	M. Long		2011-2012	38.084	0	0	7.000	5.73
23	Kè Sông Rìn (gđ1)	Sơn Hà		2011	7.000	0	0	7.000	6.60
24	KDC thôn Sơn Trà	Bình Sơn		2011	6.999	0	0	7.000	36
25	KDC thôn Phước Thiện	Bình Sơn		2011-2012	31.075	0	0	10.000	46
26	Kè chống sạt lở bờ sông Phước Giang, đoạn xã Long Hiệp	Minh Long	2760m	2011-2013	38.084	0	0	10.000	1.36
27	Quốc lộ 1A - Trà Phong (ĐT 622B)	Bình Sơn		2011	4.997	0	0	5.000	4.94
28	Quốc lộ 1A - Trà Bồng (ĐT 622C)	Trà Bồng		2011	2.996	0	0	3.000	2.96
29	Quảng Ngãi - Cổ Lũy (ĐT 623C)	TPON		2011	6.286	0	0	6.300	6.20
30	Quảng Ngãi - Minh Long (ĐT 624)	M. Long		2011	7.000	0	0	7.000	6.91
31	Quản Lát - Đá Chát (ĐT 624B)	Mộ Đức		2011	2.800	0	0	2.800	2.77
IV.2	Các dự án quan trọng khác				1.787.844	268.867	291.829	138.000	66.931

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	XD các tuyến đường trục KCN Dung Quất phía Đông (giai đoạn II)	Bình Sơn	13,3 km	2008-2012	274.650	122.167	125.486	55.000	23.128
2	Xây dựng Cầu cảng cá sông Trà Bồng phục vụ tái định cư	Bình Sơn	90CV	2008-2012	184.000	72.435	72.435	25.000	3.979
3	Hạ tầng KCN và các cụm công nghiệp				615.938	74.266	93.908	50.000	31.822
3.1	Hạ tầng KCN Quảng Phú				188.823	40.812	59.900	28.057	15.929
+	Chính kênh Bàu Lãng - KCN Quảng Phú	TP QN	1221m	2010-2011	4.167	2.179	2.179	945	619
+	Đường vào KCN Quảng Phú g/đ II (tuyến số 1&2)	TP QN	1297m	2011-2012	9.034	87	87	3.274	782
+	Hệ thống xử lý nước thải KCN Quảng Phú	TP QN	6000m3/ngđ	2010-2011	49.241	188	2.588	3.153	3.153
+	Via hệ, điện chiếu sáng, cấp thoát nước đường số 1 và 2 - KCN Quảng Phú	TPQN	1208,35m	2011-2012	14.830	281	281	4.149	3.378
+	Khu TĐC cho nhân dân trong vùng QH KCN Quảng Phú (g/đ 2)	TP QN	3,859ha	2010-2012	27.000	100	100	19	18
+	Nhà điều hành KCN Quảng Phú	TP QN		2011-2012	134			134	134
+	Đường trục chính KCN Quảng Phú	TP QN	881,33m	2004-2010	19.087	12.450	12.711	5.590	5.590
+	Đường số 2 nối dài, số 3, số 5, số 6, số 7 - KCN Quảng Phú	TP QN	2318,5m	2004-2010	15.930	6.749	7.010	1.700	1.700
+	San nền lô 23 KCN Quảng Phú	TP QN	5,32ha	2005-2010	5.600	3.634	3.634	278	277
+	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Quảng Phú (thanh toán các phương án đền bù được duyệt)	TP QN			43.800	15.144	31.310	8.815	278
3.2	Hạ tầng KCN Tịnh Phong				427.115	33.454	34.007	21.943	15.893
+	Khu dân cư dịch vụ phục vụ KCN Tịnh Phong	Sơn Tịnh	13,96ha	2009-2012	69.000	757	757	1.131	1.105
+	Đường số 2 nối dài - KCN Tịnh Phong	Sơn Tịnh	885m	2008-2010	19.175	13.728	13.800	1.300	1.300
+	Đường số 1, 2, 5 - KCN Tịnh Phong	Sơn Tịnh	2.452,65m	2008-2010	31.023	12.376	12.376	866	865
+	Hệ cấp nước (gđ1) và đường số 2 nối dài khu công nghiệp Tịnh Phong	Sơn Tịnh	6437m	2009-2010	14.123	150	150	893	893
+	San nền mặt bằng sản xuất giấy RIEKER Việt Nam	Sơn Tịnh		2011-2012	5.500			1.523	1.142
+	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Tịnh Phong (thanh toán các phương án đền bù được duyệt)	Sơn Tịnh			271.000	6.441	6.761	15.695	10.153
+	Hệ thống xử lý nước thải KCN Tịnh Phong (gđ1)	Sơn Tịnh			294			100	0
+	Nền đường số 8 và chỉnh sửa Bán thuyền - KCN Tịnh Phong	Sơn Tịnh	819,65m	2010-2011	7.000	0	100	352	352
+	Hoàn thiện mặt đường bê tông nhựa tuyến số 1,2,5 và số 2 nối dài - KCN Tịnh Phong	Sơn Tịnh	47.914 m2	2010-2012	10.000	0	63	83	83
4	Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi		2011-2015	713.256	0	0	8.000	8.000
IV.3	Hỗ trợ huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP				437.298	30.088	43.658	120.000	36.940
I	Huyện Ba Tơ				73.736	7.344	15.893	12.042	5.573
1.1	Trường THCS Ba Tơ	Ba Tơ	8 phòng	2010-2011	2.124	809	1.000	193	193
1.2	Đập Mang Xao	Ba Tơ	20ha	2010-2011	3.506	272	999	165	165

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Dã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.3	Đập Vả Ranh	Ba Tơ	50ha	2010-2011	6.893	850	1.723	633	633
1.4	Đập dâng Nế Hà	Ba Tơ	35ha	2010-2011	23.372	3.157	9.272	2.970	2.970
1.5	Đập dâng Đồng Quang	Ba Tơ	7ha	2010-2011	3.487	205	850	322	322
1.6	Trụ sở làm việc xã Ba Đình	Ba Tơ	273m ²	2010-2011	2.499	1.000	1.000	194	194
1.7	Trụ sở làm việc xã Ba Khâm	Ba Tơ	220m ²	2010-2011	3.653	1.000	1.000	332	332
1.8	Cầu Hóc Kè	Ba Tơ	200m	2011-2012	14.967	0	0	6.925	457
1.9	Cầu Làng Mùn	Ba Tơ	150m	2011-2012	13.233	50	50	308	308
2	Huyện Minh Long				172.036	22.505	26.110	41.996	16.488
2.1	Đường Thanh An - Long Môn	M. Long	10.990m	2009-2010	39.338	12.050	12.050	825	825
2.2	Đường trung tâm xã Long Hiệp (gđ 1)	M. Long	1960,98m	2010-2011	27.703	3.020	3.020	6.182	6.182
2.3	Đường Suối Tia - Trung tâm GDTC	M. Long	876,68m	2010-2011	15.404	7.119	8.900	800	800
2.4	Đường Long Mai - Thanh An	M. Long	4273m	2010-2011	12.696	250	2.050	2.793	2.793
2.5	Kênh nội đồng Ruộng Thủ	M. Long	20ha	2011-2012	3.137	30	30	989	989
2.6	Đường Làng Trè - Hố Bà Bào	M. Long	1363,09m	2011-2012	3.402	6	30	1.000	0
2.7	Đập đồng Tre và nương	M. Long	7ha	2011-2012	2.365	30	30	2.071	2.022
2.8	Đường đi Làng Tranh (đường Yên Ngựa)	M. Long		2011-2012	63.635	0	0	25.454	1.639
2.9	Đập Cà Len + nương	M. Long		2011-2012	3.000	0	0	620	0
2.10	Kênh nương đồng chân 17 ha	M. Long		2011-2012	1.356	0	0	1.261	1.238
3	Huyện Sơn Hà				54.307	100	100	14.073	10.120
3.1	Đập xã Trạch	Sơn Hà	92ha	2010-2011	6.603	50	50	3.043	2.747
3.2	Đập Tà Vanh	Sơn Hà	92ha	2011-2012	1.500	0	0	1.100	1.100
3.4	Trạm y tế Sơn Thành	Sơn Hà		2011-2012	2.000	0	0	400	129
3.5	Đường UBND xã - Làng Rìn	Sơn Hà	Bm=5,5	2011-2012	2.500	0	0	1.700	103
3.6	Đường Thạch Nham - Hà Bắc (đoạn Thạch Nham - Xã Riêng)	Sơn Hà	4461m	2011-2012	26.860	50	50	3.000	1.211
3.3	Trung tâm dạy nghề huyện				14.844	0	0	4.830	4.830
+	Đường điện 22KV, 0,4KV&TBA	Sơn Hà		2011-2012	1.800	0	0	1.200	1.200
+	Xây dựng 8 phòng học 2 tầng	Sơn Hà		2011-2012	3.059	0	0	700	700
+	Nhà ở bán trú học viên	Sơn Hà		2011-2012	4.986	0	0	1.430	1.430
+	Nhà xưởng thực hành	Sơn Hà		2011-2012	4.999	0	0	1.500	1.500
4	Huyện Sơn Tây				32.000	0	0	12.620	560
4.1	Đường DH 86B huyện đội - Đắk Lang	Sơn Tây	4,5km	2011-2012	23.000	0	0	12.060	0
4.2	Đường ông Lén - Nước Ra Nang	Sơn Tây	4km	2011-2012	9.000			560	560

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Dã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Huyện Tây Trà									
5	Điện sinh hoạt thôn Cát	Tây Trà	ED22KV: 3092m	2011-2012	49.917	50	50	18.800	1.614
5.1	Trạm y tế xã Trà Lãnh	Tây Trà	12phòng	2011-2012	3.218	50	50	1.100	1.100
5.2	Nhà ở GV trường THCS Trà Phong	Tây Trà	10phòng	2011-2012	3.800	0	0	1.500	165
5.3	Cầu Trà Lách	Tây Trà	l=18m	2011-2012	2.400	0	0	1.200	0
5.4	Điện sinh hoạt thôn Môn	Tây Trà	ED22KV: 4458m	2011-2012	3.547	0	0	2.500	113
5.5	Đường Trà Bao - Trà Khê	Tây Trà	5112m	2011-2012	4.452	0	0	1.500	237
5.6	Huyện Trà Bồng	Tây Trà		2011-2012	32.500	0	0	11.000	0
6	Đường điện thôn Trà Xanh - Trà Khương - Trà Hoa	Tây Trà	cấp điện 92 hộ	2010-2011	55.302	89	1.505	20.470	2.585
6.1	Đường điện thôn Trà Xanh - Trà Khương - Trà Hoa	Tây Trà	cấp điện 162 hộ	2010-2011	5.577	16	450	31	31
6.2	Đường điện thôn Cà và thôn Bàng	Tây Trà	cấp điện 41 hộ	2010-2011	5.770	18	500	648	648
6.3	Đường điện thôn Trà Ôi	Tây Trà	15ha	2010-2011	2.153	6	300	122	122
6.4	Đường cấp mở rộng đập Hồ V6	Tây Trà	1,5km	2010-2011	1.283	48	255	28	28
6.5	Đường BTXM từ ngã 3 đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2	Tây Trà	1,5ha	2011-2012	2.020	0	0	940	125
6.6	Thủy lợi Nà Rapa, thôn Tây	Tây Trà	10ha	2011-2012	1.600	0	0	797	521
6.7	Thủy lợi Nà Rapa, thôn Tây	Tây Trà	3ha	2011-2012	1.000	0	0	305	146
6.8	Hồ chứa nước cây Xanh	Tây Trà	16ha	2011-2012	1.200	0	0	506	165
6.9	NCMR Đường thôn Cua - thôn Cà - thôn Bàng	Tây Trà	4,5km	2011-2012	4.500			4.350	61
6.10	Đường Bình Đông - Bình Tân	Tây Trà	3km	2011-2012	25.000			9.500	
6.11	Thủy lợi Tầm Rénh, thôn Trà Ôi	Tây Trà	10ha	2011-2012	4.200			2.720	
6.12	Nguồn vốn tạm ứng, ứng trước NSNN chuyển thành vốn cấp năm 2011	Tây Trà		2011-2012	1.000			524	171
V	Các dự án bố trí từ nguồn thu NMLD Dung Quất năm 2010 (CV 7211/BTC-NSNN ngày 2/6/2011)				4.027.881	719.766	771.692	671.700	520.651
V.1	Nhóm hạ tầng Khu kinh tế Dung Quất và KCN tỉnh				3.886.847	719.766	771.692	621.700	495.125
1	XD các tuyến đường trục KCN Dung Quất phía Đông (giai đoạn II)	Bình Sơn	13,3 km	2008-2012	1.064.852	234.955	240.674	102.151	90.105
2	Cầu cảng cá Sông Trà Bồng phục vụ tái định cư	Bình Sơn	90CV	2008-2012	274.650	122.167	125.486	21.700	21.70
3	Khu dân cư Tây bắc Vạn Tường (mở rộng)	Bình Sơn	10,1 ha	2009-2010	184.000	72.435	72.435	30.000	24.58
4	Hạ tầng các Khu công nghiệp tỉnh				44.415	26.782	26.782	6.932	4.75
*	Hạ tầng KCN Quảng Phú				561.787	13.571	15.971	43.519	39.06
4.1	Hệ thống xử lý nước thải KCN Quảng Phú	TP QN	6000m3/ngđ	2010-2011	120.041	288	2.688	16.308	12.56
4.2	Khu TĐC cho nhân dân trong vùng quy hoạch KCN Quảng Phú (g/đ 2)	TP QN	3,859ha	2010-2012	49.241	188	2.588	12.717	10.76
4.3	Thanh toán các phương án đền bù được duyệt				27.000	100	100	323	32
					43.800			3.268	1.47

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	* Hạ tầng KCN Tỉnh Phong				385.146	13.284	13.284	26.211	26.210
4.4	Đường số 1, 2, 5 - KCN Tỉnh Phong	Sơn Tĩnh	2.452,65m	2008-2010	31.023	12.376	12.376	9.500	9.500
4.5	Hệ thống cấp nước (Giai đoạn 1) và đường số 2 nối dài KCN Tỉnh Phong	Sơn Tĩnh	6437m	2009-2010	14.123	150	150	3.500	3.500
4.6	Khu Dân cư dịch vụ phục vụ KCN Tỉnh Phong	Sơn Tĩnh	13,96ha	2009-2012	69.000	757	757	12.000	12.000
4.7	Thanh toán các phương án đền bù được duyệt				271.000			1.211	1.210
*	Hà tầng KCN Phố Phong				56.600	0	0	1.000	290
4.8	Đường vào Khu công nghiệp Phố Phong	Đức Phổ	198,61m	2010-2013	56.600	0	0	1.000	290
b	Nhóm hạ tầng giao thông				1.228.781	43.653	60.443	400.921	323.777
1	Đường Phan Đình Phùng nối dài	TPQN	1,436km	2008-2012	40.357	5.422	5.422	8.719	7.539
2	Đường Lê Trung Đình (Đoạn Nguyễn Du - Bà Triệu)	TP QN		2010-2011	40.406			18.000	17.636
3	Đường Lê Trung Đình (Đoạn Quang Trung - Nguyễn Bá Loan)	TP QN		2010-2011	43.040			3.000	395
4	Đường Nguyễn Tự Tân	TPQN	2,403km	2009-2012	55.819	19.621	19.621	17.850	14.323
5	Đường Lê Đại Hành	TPQN	643,73m	2010-2012	30.706			7.000	1.354
6	Đường Trung tâm thị trấn Di Lăng	Sơn Hà	3022,98m	2009-2011	44.152	8.270	14.000	24.036	23.799
7	Cầu Mới	TPQN	128,5m	2010-2011	26.776			13.600	13.600
8	Đường Trần Hưng Đạo	TPQN	1,381km	2010-2012	66.771			7.700	7.700
9	Đường Cầu Dai - Hành Nhân - Long Sơn	Ngĩa Hành	5,253km	2010-2011	18.452			12.500	3.400
10	Nâng cấp tuyến đường 623, đoạn Ngã tư Sơn Tĩnh - Đường sắt Bắc Nam	Sơn Tĩnh	2,588km	2010-2012	67.922	50	50	30.000	25.632
11	Nâng cấp tuyến đường Trung tâm huyện Lý Sơn	Lý Sơn	1,55km	2010-2011	24.642			15.000	15.000
12	Đường Quốc lộ 1A - Mỹ Á (g/đoạn 2)	Đức Phổ	1,6km	2009-2012	51.982	50	50	14.000	3.421
13	Đường Quốc lộ 1A - Phố Vinh	Đức Phổ	3km	2010-2012	78.960			21.000	19.347
14	Đường TT thị trấn Đức Phổ nối dài	Đức Phổ	2km	2010-2012	59.906			17.450	4.271
15	Đường Mỏ Cây - Năng An	Mộ Đức	7km	2010-2011	44.463			20.000	19.131
16	Đường Thị Phố - biển Minh Tân Bắc	Mộ Đức	5km	2010-2011	31.130			15.000	13.055
17	Đường Tỉnh Hà - Tĩnh Bắc	Sơn Tĩnh	8,8km	2010-2012	41.237			7.000	1.571
18	Đường trục chính phía đông trung tâm thị trấn La Hà	Tư Nghĩa	1,015km	2010-2011	14.776			10.000	4.664
19	Đường nội thị thị trấn Chợ Chùa và đường Cầu Bến Đá Nghĩa Hành	Ngĩa Hành	3,688km	2010-2012	43.659			12.600	3.057
20	Đường huyện 59B (Hành Thuận - Hành Dũng)	Ngĩa Hành	2km	2010-2011	4.700			3.000	3.000
21	Cầu Bình Dương	Bình Sơn	112,52m	2010-2011	22.000			13.700	13.700
22	Nâng cấp tuyến Đường Bỏ Đê - Đức Lợi - Mỹ Á lý trình Km31 - Km40 (ĐT.627B)	Đức Phổ	10km	2010-2011	36.434			17.000	17.000
23	Đường Đồng Cát - Suối Bùn (624C)	Mộ Đức	4km	2010-2011	14.995			9.000	9.000
24	Đường tỉnh lộ 623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham).	Tư Nghĩa	22km	2010-2011	50.000			1.312	1.311

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
25	Sửa chữa cầu cảng Lý Sơn	Lý Sơn		2010-2012	31.800			5.000	5.000
26	Đường Thanh An-Long Môn	M. Long	10.990m	2009-2010	39.338			19.500	19.500
27	Đường Cầu Tà Dê-Xóm Ông Đồ, thôn Tà Dê	Sơn Tây	4.102 m	2009-2010	26.287	7.900	7.900	6.000	5.970
28	Đường Trà Phong-Trà Ka	Tây Trà	9,7km	2010-2011	49.997	2.340	13.400	4.500	2.943
29	Đường tỉnh lộ 623 (Sơn Tịnh-Sơn Tây)	STịnh, Sơn Tây		2010-2011	96.367			22.454	22.454
30	Đường Nghĩa Kỳ - Nghĩa Thắng	T. Nghĩa		2010-2011	31.667			25.000	25.000
c	Nhóm dự án thủy lợi				344.811	0	0	45.225	22.657
1	Đập dâng sông Trà Khúc	TPQN	643,7m	2010-2011	225.300			8.525	7.758
2	Hồ chứa nước Hóc Còi	N. Hành	80ha	2010-2011	28.462			14.000	1.508
3	Tiêu thoát lũ qua kênh B3 (km6+200-km8+100)	Bình Sơn	2,4ha	2010-2011	13.972			5.650	5.540
4	Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ	Sơn Tịnh	12.000 T/năm	2010-2011	7.161			3.150	0
5	Kê chống sạt lở sông Trà Bồng, TT Châu Ô	Bình Sơn	1600m	2010-2014	69.916			13.900	7.850
d	Nhóm dự án y tế, giáo dục, PTTH, công cộng				507.767	134.089	160.347	51.707	46.554
1	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	TPQN	3000SV	2008-2010	374.504	118.899	145.156	20.277	16.431
2	Trường Quay Đài PTTH	TPQN		2008-2012	59.273	6.284	6.284	12.700	11.393
3	Máy phát sóng FM	tỉnh Q. Ngãi		2010-2011	6.175			2.730	2.730
4	Khu tái định cư phía đông đường Nguyễn Du	P. Nghĩa Chánh	24.636 m2	2010-2011	20.262	8.406	8.406	6.000	6.000
5	Chương trình kiến cổ hóa trường học				47.553	500	500	10.000	10.000
5.1	Huyện Nghĩa Hành				24.278	0	0	5.001	5.001
+	Mầm non Hành Tín Đông	Ng. Hành	4phòng	2010-2011	1.740	0	0	267	267
+	Mầm non Hành Thiện	Ng. Hành	4phòng	2010-2011	1.427	0	0	267	267
+	Mầm non Hành Trung	Ng. Hành	8phòng	2010-2011	2.813	0	0	678	678
+	Tiểu học Hành Tín Tây	Ng. Hành	6phòng	2010-2011	1.244	0	0	261	261
+	Tiểu học số 2 Hành Thiện	Ng. Hành	6phòng	2010-2011	1.231	0	0	261	261
+	Tiểu học Hành Thịnh	Ng. Hành	6phòng	2010-2011	1.256	0	0	261	261
+	Tiểu học Hành Trung	Ng. Hành	10phòng	2010-2011	2.232	0	0	434	434
+	Tiểu học số 2 Hành Đức	Ng. Hành	6phòng	2010-2011	1.277	0	0	261	261
+	Tiểu học số 1 TTTrần Chợt Chùa	Ng. Hành	6phòng	2010-2011	1.245	0	0	261	261
+	Tiểu học số 2 Hành Nhân	Ng. Hành	6phòng	2010-2011	1.249	0	0	261	261
+	Tiểu học Hành Dũng	Ng. Hành	6phòng	2010-2011	1.247	0	0	261	261
+	THCS Hành Tín Tây	Ng. Hành	8phòng	2010-2011	1.865	0	0	382	382
+	THCS Hành Thuận	Ng. Hành	8phòng	2010-2011	1.809	0	0	382	382

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Dã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
+	THCS Hạnh Thiện	Ng. Hạnh	1phòng	2010-2011	3.643	0	0	764	764
5.2	Huyện Đức Phổ				19.931	0	0	4.090	4.090
+	Mẫu giáo Phố Thạnh	Đức Phổ	6phòng	2010-2011	1.693	0	0	390	390
+	Mẫu giáo Phố Nhơn	Đức Phổ	4phòng	2010-2011	1.032	0	0	260	260
+	Mẫu giáo Phố Ninh	Đức Phổ	4phòng	2010-2011	1.021	0	0	250	250
+	Tiểu học Phố Châu	Đức Phổ	12phòng	2010-2011	2.887	0	0	520	520
+	Tiểu học Phố Minh	Đức Phổ	8phòng	2010-2011	1.772	0	0	347	347
+	Tiểu học Phố Ninh	Đức Phổ	12phòng	2010-2011	2.762	0	0	520	520
+	Tiểu học Phố Văn 2	Đức Phổ	14phòng	2010-2011	3.019	0	0	608	608
+	THCS Phố Khánh	Đức Phổ	7phòng	2010-2011	1.747	0	0	334	334
+	THCS Phố Hoà	Đức Phổ	6phòng	2010-2011	1.242	0	0	287	287
+	THCS Phố Vĩnh	Đức Phổ	6phòng	2010-2011	1.315	0	0	287	287
+	THCS Phố Minh	Đức Phổ	6phòng	2010-2011	1.442	0	0	287	287
5.3	Huyện Minh Long				2.325	0	0	579	579
+	Trường MN Minh Long	M. Long	2phòng	2009-2010	607	0	0	132	132
+	Tiểu học Long Mai 1	M. Long	2phòng	2009-2010	374	0	0	127	127
+	THCS Long Sơn	M. Long	4phòng	2009-2010	885	0	0	200	200
+	Tiểu học Long Mai 2 (NCV)	M. Long	2phòng	2009-2010	233	0	0	60	60
+	THCS liên xã An Môn (NCV)	M. Long	2phòng	2009-2010	226	0	0	60	60
5.4	Huyện Trà Bồng				208	0	0	30	30
+	Tiểu học Trà Tân (NCV)	Trà Bồng	1phòng	2010-2011	208	0	0	30	30
5.5	Sở Xây dựng				810	500	500	300	300
+	Lập thiết kế mẫu và dự toán				810	500	500	300	300
e	Vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA				740.636	307.069	310.228	21.696	12.031
1	Đường Trà Giang - Trà Thủy (JICA)	Trà Bồng	8.296m	2009-2012	32.586	250	250	2.000	1.844
2	Hệ thống Cấp nước thị trấn Di Lăng (JICA)	Sơn Hà	3.000M3/ngày đêm	2009-2012	37.734	300	1.999	2.000	1.651
3	Năng lượng Nông thôn II (WB)	toàn tỉnh	138.000 công tơ, 1.500km đường dây hạ thế	2005-2012	366.316	18.519	19.980	9.886	2.876
4	Dự án CSHT Nông thôn đưa vào CB (WB)	toàn tỉnh	1000 CT CSHT	2001-2009	304.000	288.000	288.000	7.810	5.664
+	DA CSHT nông thôn tỉnh quản lý							200	190
+	Các TDA liên xã huyện Ba Tơ							640	344
+	Các TDA liên xã huyện Trà Bồng							339	104
+	Các TDA liên xã huyện Sơn Tây							368	344

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
+	Các TDA liên xã huyện Sơn Hà							855	638
+	Các TDA liên xã huyện Bình Sơn							1.111	630
+	Các TDA liên xã huyện Tây Trà							1.069	953
+	Các TDA liên xã huyện Nghĩa Hành							481	257
+	Các TDA liên xã huyện Đức Phổ							1.327	1.222
+	Các TDA liên xã huyện Mộ Đức							136	0
+	Các TDA liên xã huyện Sơn Tịnh							733	661
+	Các TDA liên xã huyện Minh Long							132	40
+	Các TDA liên xã huyện Tư Nghĩa							419	269
V.2	<i>Nguồn tạm ứng NSTW năm 2008 thực hiện quyết toán năm 2011 (CV 14345/BTC-NSNN ngày 26/10/11)</i>				141.034	0	0	50.000	25.534
1	Đền bù, GPMB cho các DA Tycoons và Doosan (g/d 1)	Bình Sơn		2008-2009	141.034			50.000	25.534
VI	Các nguồn vốn khác				1.350.936	481.067	485.493	141.374	90.572
VI.1	Nguồn xố số kiến thiết				450.262	201.181	206.904	37.000	33.503
1	Trường THPT Trần Kỳ Phong	Bình Sơn	1900 hs	2009-2010	8.317	6.789	6.789	1.000	282
2	Trường THPT dân tộc nội trú tỉnh	TPQN	14.200m2	2009-2010	4.081	3.487	3.487	575	575
3	Trường giáo dục trẻ em khuyết tật (Hội trường)	TP QN	1396 m2 sàn	2007-2008	5.200	4.970	4.970	15	14
4	Trường THPT số 1 Đức Phổ	Đức Phổ	2000 hs	2009-2010	4.453	4.236	4.250	200	168
5	Trường THPT số 2 Đức Phổ	Đức Phổ	2000 hs	2009-2010	8.994	8.250	8.250	500	500
6	Trường trung học cơ sở Nghĩa Kỳ	T.Nghĩa	2322 m2	2008-2009	8.781	6.050	6.050	1.944	1.944
7	Giáo dục tiểu học cho trẻ em vùng khó khăn	các huyện	169 PH + 98p.gv	2005-2009	29.240	226	226	4.557	4.532
8	Bệnh viện đa khoa tỉnh	TPQN	600 giường	2006-2010	277.000	160.230	162.964	2.500	2.280
9	Trường THCS Trần Phú	TPQN	1300 HS	2010-2011	35.796	4.763	7.224	7.500	6.754
10	Nhà hiệu bộ Trường THPT số 1 Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	1.100 m2 sàn	2010-2011	4.136	1.880	2.393	1.500	1.500
11	Trường nâng cao kiến thức TDĐT tỉnh	Thành phố	300/hs/ năm	2010-2012	23.130	150	150	893	835
12	Nhà thi đấu đa năng Trường THPT số 2 Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1.200m2	2010-2012	5.118	50	50	4.298	4.298
13	Trường THPT số 1 Nghĩa Hành	Nghĩa hành	2.469 m2 sàn	2010-2012	10.830	50	50	7.800	6.104
14	Trường PTTH Ba Gia	Sơn Tịnh	1650m2	2010-2012	11.518	50	50	718	717
15	Hỗ trợ xây dựng nhà trẻ hoa hồng	TPQN		2011	13.668			3.000	3.000
VI.2	Nguồn vượt thu ngân sách năm 2010				460.108	48.158	46.862	26.029	21.979
1	Đợt 1 (QĐ số 345/QĐ-UBND ngày 9/3/2011)				209.069	36.269	34.973	8.200	4.250
1.1	Khôi phục các hồ chứa nước quy mô nhỏ tỉnh Quảng Ngãi (JICA)	B.Sơn, M.Đức, Đ.Đ.Đ.	1.178ha	2010-2012	150.651	743	743	4.000	130

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Dã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2	Thông cửa biển và xây dựng cảng cá Sa Huỳnh	Đức Phổ		2008-2010	48.991	30.026	28.730	1.296	1.296
1.3	Nạo vét luồng vào cảng neo đậu tàu cá đảo Lý Sơn	Lý Sơn		2009-2010	9.427	5.500	5.500	2.904	2.824
2 Dự 2 (QĐ số 925/QĐ-UBND ngày 29/6/2011)					251.039	11.889	11.889	17.829	17.729
2.1	Trương quay dài PTTH	TPQN		2008-2012	59.273	6.284	6.284	10.000	9.900
2.2	Đường QL1A - Phở Vinh	Đức Phổ	3km	2010-2012	78.960			3.500	3.500
2.3	Đường TT thị trấn Đức Phổ nối dài	Đức Phổ	2km	2010-2012	59.906			1.500	1.500
2.4	Đường Mỏ Cây - Nàng An	Mỏ Đức	7km	2010-2011	44.463			2.389	2.389
2.5	Hỗ trợ kỹ thuật phát triển dân cư tại tỉnh QN, g/d 2007-2010	tỉnh Q.Ngãi		2007-2010	8.437	5.605	5.605	440	440
VI.3 Nguồn vốn huy động (vốn quỹ đất)					296.132	204.424	204.424	50.000	12.723
1	Khu dân cư trực đường Bàn Giang - Cầu Mới	TPQN		2008-2012	296.132	204.424	204.424	50.000	12.723
VI.4 Vốn nước ngoài tài trợ					144.434	27.303	27.303	28.345	22.368
1	Vốn viện trợ của CP Hà Lan cho Chương trình 135				6.434	0	0	6.300	4.289
1.1	NC tuyến đường từ ngã ba thôn Mang KRá đi thôn Gỏi Re	Ba To	684m	2011	1.000			1.000	49
1.2	Đường thôn Làng Tré	M.Long	1700m	2011	1.000			1.000	984
1.3	NC mặt đường, hệ thống thoát nước thôn Xã Nay	Son Hà	2000m	2011	1.000			1.000	123
1.4	Đường xóm Ông Kỳ - Ông Hoành thôn Huy Em	Son Tây	950m	2011	1.000			1.000	916
1.5	NC tuyến đường từ thôn 5 đến tổ 2 thôn 1	Trà Bông	2000m	2011	1.300			1.300	1.226
1.6	Đường tổ 4 thôn Trà Lương	Tây Trà	650m	2011	1.134			1.000	991
2	Chương trình hỗ trợ thực hiện CT 135-2 (ISP)	06 huyện miền núi	XD CSHT quy mô nhỏ	2008-2012	138.000	27.303	27.303	22.045	18.079
2.1	Huyện Ba To				0	0	0	2.170	1.944
+	XD bê tông KM Nước XI 1							255	245
+	XD nhà VS, TR công nghệ trường MG xã Ba Giang							130	124
+	Kênh mương nối kênh Suối Nà thôn Krên							221	220
+	XD kênh mương Và Chạch							220	220
+	NC đường từ bản tin Hòn Hòa-Gò Đen thôn Nước Dang							200	200
+	Mâm non Con Riêng							120	69
+	Trường mầm non thôn Xã Râu							268	222
+	NC đường Và Léch-Mang Krui thôn Mang Krui							246	245
+	Đường BTXM ngã 3 đường Phở Ninh đi Ba Trang-công trường TH xã							310	250
+	NC đường từ bờ đê Đập Đá-Hốc Dền							200	150
2.2	Huyện Minh Long				0	0	0	2.090	1.852
+	Trường MG thôn Làng Ren							600	540

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
+	Kéo điện đi xóm mới Gò Ông Lép							440	390
+	XD tường rào trường THCS L. Sơn							200	180
+	KCH KM cảnh đồng từ Ru Lám đến ấp Gò Bắc							600	543
+	HT nước sinh hoạt từ ống dẫn nước Thác Trắng đến ấp Gò Bắc							250	200
2.3	Huyện Sơn Hà				0	0	0	5.450	4.901
+	Thông tuyến đoạn vào khu SX Gai Ngọt, thôn Xà Nay							440	389
+	HT nước sinh hoạt Gò Rộc							440	399
+	HT nước sinh hoạt tập trung xóm Kà Tu, Làng Rành							440	398
+	Trường MG thôn Làng Trắng							480	435
+	Cấp phối đường đoạn sông Xô Lô-xóm Bà Rà							400	354
+	Đường Gò Sim - Gò Nô							140	125
+	Trường MG xóm Nước Sầu							480	435
+	NC đường GT xóm Ka Nhoạt-Làng Rế							440	395
+	Mô đường cấp phối từ nhà ông Thẩm - xóm Rà Dêu							440	391
+	NC đường từ Làng Mía đến cơ quan xá							440	396
+	Nhà mẫu giáo thôn 1							490	440
+	Trường Mẫu giáo Gò Rìa, thôn Làng Rí							320	289
+	Nước sinh hoạt thôn Tà Đình							500	454
2.4	Huyện Sơn Tây				0	0	0	4.420	3.983
+	HT nước sinh hoạt KDC Ra Lãng							350	302
+	TR, công nghệ trường MN thôn Tang Vía							190	173
+	HT nước sinh hoạt KDC DakRó I, Ra Nhua							440	437
+	Trường MN thôn Tà Dô							140	125
+	Kênh mương nội đồng A Ghê, Hà Lén							440	381
+	Trường MN thôn Mang Tây HM: nhà lớp học IP, nhà VS, điện, nước, bàn ghế							500	465
+	HT nước sinh hoạt Kêu, Ra Manh							440	404
+	Làm đường cấp phối từ TD3-TD4, thôn Nước Mìn							440	394
+	HT thủy lợi Nước Hốp, Nước Vương							440	411
+	Cầu treo xóm Ông Láp-xóm ông Miêng, Mang He							440	361
+	Đường GTINT đội 2-Tà Kín							600	528
2.5	Huyện Tây Trà				0	0	0	4.360	3.576
+	HT thủy lợi Nước Trác nhóm 1 và nhóm 3, thôn Trà Niêu							440	220

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	+ HT nước sinh hoạt tổ 4, thôn Gò							440	393
	+ HT nước sinh hoạt tổ 7, thôn Trà Ong							440	396
	+ HT nước sinh hoạt tổ 4, thôn Bắc Dương							440	395
	+ HT nước sinh hoạt tập trung tổ 2, thôn Trà Đình							440	396
	+ Nước sinh hoạt tổ 1 Trà Lương							100	99
	+ HT nước sinh hoạt đội 3, thôn Trà Yeo							440	219
	+ Đường GT nội vùng tổ 2, thôn Trà Huỳnh							440	396
	+ HT nước sinh hoạt tổ 3, thôn Đông							440	396
	+ INC HT nước sinh hoạt tổ 1, 2 thôn Đam							270	245
	+ Đường GT nội vùng tổ 4, thôn Đam							470	420
2.6	Huyện Trà Bồng				0	0	0	3.555	1.822
	+ XD kênh mương thủy lợi thôn Bắc							441	0
	+ Đường dân sinh tổ 1 thôn Sơn Thành							99	50
	+ HT nước tự chảy tập trung tổ 6, thôn Gò							440	220
	+ XD HT nước sạch tổ 15, 16 thôn Trường Giang							440	380
	+ HT thủy lợi Kinh Khê, thôn 1							295	249
	+ HT nước sinh hoạt tổ 3, thôn 2							145	143
	+ HT NSH tập trung tổ 4, xóm Mới, thôn Cả							440	387
	+ KCM thủy lợi Suối Vây, thôn 6							440	393
	+ HT nước sinh hoạt tổ 5, 6, 7 thôn Trà Xanh							815	0
VII	Nguồn vốn năm 2011 chưa phân bổ				0	0	0	62.300	0
1	Kinh phí Khắc phục thiệt hại do mưa lũ gây ra năm 2011							4.000	
2	Vốn viện trợ của Liên minh Châu Âu cho Chương trình 135							8.100	
3	Chương trình 135-II							48.200	
4	Kinh phí hỗ trợ các dự án phòng chống cháy rừng							2.000	
D	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi							394.048	199.084
D.1	Vốn chương trình mục tiêu							10.437	9.209
I	CT thanh toán một số bệnh XH và bệnh dịch nguy hiểm - phòng chống HIV/AIDS							461	0
1	Bệnh viện lao và phổi							241	0
2	Bệnh viện tâm thần							220	0
II	Chương trình Văn hóa							3.534	3.504

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Khu lưu niệm Phạm Văn Đồng (gđ1)							3.504	3.504
2	Làng thôn bản Sơn Hà							30	0
III	ĐA 5 triệu ha rừng (661)							64	64
1	ĐA Cơ sở Ba Tư							10	10
2	ĐA LNN lâm trường Trà Bồng							54	54
IV	Chương trình nước sạch VSMT							2.691	2.691
1	NS TTCX xã Sơn Linh							1.893	1.893
2	Long Thành, Phố Thành							100	100
3	Hành Tín Tây, Nghĩa Hành							50	50
4	Nước Mặn Bình Nguyên							100	100
5	TH Năng An, Đức Nhuận							14	14
6	Tiểu học Hành Thịnh							14	14
7	Tiểu học Long Sơn							14	14
8	THCS Nghĩa Hiệp							14	14
9	THCS Long Hiệp							14	14
10	THPT Tây Trà							14	14
11	THPT Nguyễn Công Phương							14	14
12	THPT số 2 Nghĩa Hành							14	14
13	THPT Lê Quý Đôn							14	14
14	THPT Vạn Tường							14	14
15	THPT Phạm Kiệt							14	14
16	DTNT Sơn Hà							239	239
17	THCS Tinh Minh							159	159
V	Chương trình Giáo dục đào tạo							1.666	1.566
1	Mầm non Liên Cơ Trà Bồng							390	390
2	TT GDTX Sơn Hà							100	100
3	THCS Trà Bình (hiệu bộ)							276	276
4	TH nhiều cấp học Trà Phong 2							395	395
5	THPT Trà Bồng (đa năng)							300	300
6	DTNT Ba Tư (12 phòng)							190	90
7	GDTX Trà Bồng (6 phòng)							15	15
VI	Chương trình giám nghiệm							118	0

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến	Đã thanh toán từ khởi công đến	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Nhà sinh hoạt Tân An, Nghĩa An							118	
VII Chương trình 135 và TTCX									
1	TTCX Long Sơn							1.904	1.381
2	Đập dâng Nước Tiên II Ba Đình							268	268
3	TH TTCX Trà Tân							174	174
4	NSHCD thôn Ra Pán							2	
5	NSHCD thôn Bà Hè							10	
6	Đập thủy lợi suối Nước Kia							3	
7	Đập dâng Nước Lắc II							45	15
8	Nhà SHCD thôn Nước Vượng							92	27
9	Điện 0,4KV xóm Tân Hiệp							12	8
10	Điện Ngoc Lang Đak Tròn							68	16
11	Đường ông Loan - ông Đất							56	0
12	Trường TH Sơn Tân II							39	0
13	Đường ông Quỳnh - ông Chân							24	0
14	Điện xóm ông Xinh - ông Loan							34	0
15	Điện xóm ông Đoàn - ông Ngất							29	0
16	Nước sinh hoạt xóm ông Quỳnh							53	0
17	Đường Từ Ca Bang - Nước Tỏa							2	0
18	Đường Tang Ba - xóm Nghèo							1	0
19	Đường Sơn Tinh - Thác Lạ							3	0
20	Trường MN Sơn Mùa							3	0
21	Đập Nước Chốt							22	0
22	Mặt bằng TTCX Sơn Mùa							22	0
23	Đập Mang Tu La							3	0
24	NSHCD thôn Bà Hè							28	0
25	NSHCD thôn Mang Rế							5	0
26	Đường xóm ông Rút - xóm ông Du							6	0
27	Nước sinh hoạt Mang Rẫy							1	0
28	NSH xóm ông Đường							1	0
29	NSH xóm ông Diêm							0	0
30	Cầu Tà Kia							0	0

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
31	Nước SH TED 16 Nước Vương							0	0
32	Nước sinh hoạt xóm ông Tư							1	0
33	Nước sinh hoạt TTCX xóm ông Ngút							1	0
34	NSH Mang Tả Bể							1	0
35	NSH xóm ông Nhứt							1	0
36	NSH xóm ông Sinh							1	0
37	Nước sinh hoạt Tập đoàn 11							1	0
38	Điều chỉnh XD CSHT 135							0	0
39	NSHCD thôn Mang Hie							0	0
40	Trường MG thôn Mang Tả Bể							1	0
41	Đập dâng Nước Uí							1	0
42	Thủy lợi suất Nước Trảy							20	0
43	Đường tổ 5 đi tổ 6 thôn Trà Suồng							10	0
44	Điện tổ 1 tổ 2 thôn Đông							6	6
45	Nhà SH thôn Bắc Dương							4	4
46	Điện sinh hoạt tổ 6 - Trà Linh							24	24
47	Đường vào MG thôn Gò Rìn							7	7
48	HTCN TTCX Sơn Kỳ							70	70
49	N/c đường Gò Đồn - Đồng Giang							700	700
50	Nước sinh hoạt xóm Bắc							44	44
D.2	Vốn XD CB tập trung							5	5
I	Nguồn CPNS							383.409	189.874
1	Bảo tàng Văn hoá Sa Huỳnh							327.117	151.653
2	Trụ sở Báo Quảng Ngãi							47	0
3	Kê chống sạt lở khu TĐC làng cá Tịnh Hòa							170	170
4	Xây dựng HTKT Phân khu CN Sài Gòn - Dung Quất							20	0
5	Đường Trung tâm thị trấn Trà Xuân							311	0
6	Đường Phở Thuận - Phở An							6.252	5.639
7	Hồ chứa nước Đồng Giang							1.421	1.421
8	Thủy lợi Đồng Giang							8	8
9	Hồ chứa nước Lã Lá							24	24
10	Tuyến đường ngã ba Trà Bao - Trà Quân							13.930	1.975
								3.961	2.214

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
11	Đường Giải gởi - Mỏ Núi							5.471	2.483
12	Tiểu dự án Trà cầu thuộc Dự án Thủy lợi miền Trung (ADB4)							2.295	0
13	Đường số 1, 2, 5 - KCN Tịnh Phong							806	800
14	Đường số 2 nối dài - KCN Tịnh Phong							172	0
15	Đường trục chính KCN Quảng Phú							30	30
16	Đường số 2 nối dài số 3, 5, 6, 7 KCN Quảng Phú							261	190
17	Đền bà KCN Tịnh Phong							320	0
18	Đường vào KCN Quảng Phú G/d 2							87	0
19	KDC và dịch vụ KCN Tịnh Phong							24	0
20	Sân nền lô C10-KCN Tịnh Phong							94	0
21	Sân nền các lô C23, C2-KCN Quảng Phú							90	0
22	ĐA xử lý nước thải KCN Quảng Phú							2.400	2.400
23	Hà tăng Khu nhà ở công nhân và người lao động có thu nhập thấp tại KKT Dung Quất							16.250	12.937
24	Hà tăng kỹ thuật khu dân cư trong đô thị Vạn Tường: KDC Hải Nam và KDC Tây bắc Vạn Tường (g/đoạn 3)							125	125
25	XD hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải KCN phía đông Dung Quất							125	125
26	XD hệ thống thoát nước mưa KCN phía tây Dung Quất							175	175
27	Nâng cấp tuyến đường Dốc Sỏi - nhà máy đóng tàu Dung Quất							175	175
28	Xây dựng Hà tăng kỹ thuật các khu dân cư trong KKT Dung Quất							10.957	4.663
29	Tin học hóa hoạt động các cơ quan Đảng							155	0
30	Đường Phan Bội Châu							1.971	1.971
31	Tâm viên Thiên Ân							1.586	0
32	Đường Vĩnh Tuy - Hàng Gia nối dài							61	0
33	Xây dựng Kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn I)							657	657
34	Đường Nguyễn Công Phương							726	151
35	Đường QL 1A-Mỹ A							1.317	0
36	Đường Chu Văn An							608	52
37	Đường Thành Cổ - Núi Bút							1.224	0
38	Đường Phan Đình Phùng nối dài							1.945	228
39	Khu tái định cư IV - A2 đê bao							10	0
40	Cầu Phú Nghĩa							13	13

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
41	Khu tái định cư Gò Xoài							388	0
42	Lập QH phát triển ngành thủy sản g/t 2006-2010							45	45
43	Đền thờ anh hùng dân tộc Trương Định							0	0
44	Trường Giáo dục trẻ em khuyết tật tỉnh							452	0
45	Kê Tỉnh Sơn							10	0
46	Trường Đại học Phạm Văn Đồng (ngoài hàng rào)							3.418	1.101
47	KDC phía đông Nguyễn Du							55	0
48	Đường TT thị trấn Mộ Đức							590	252
49	Cải tạo mở rộng trường THPT Lê Khiết							36	0
50	DA năng lượng nông thôn VN							1.419	0
51	Giàn nhẹ thiên tại Úc							26	0
52	Đường Nguyễn Trãi							782	98
53	Trường Cao đẳng nghề VN-HQ-QN (trường kỹ nghệ tỉnh)							214	214
54	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới							6	0
55	Đường hầm Sô chỉ huy phía Nam tỉnh Quảng Ngãi, Ký hiệu S102-QNg2006.							339	0
56	Giàn nhẹ tỉnh để tồn trữ lương							50	0
57	QH tổng thể KT-XH tỉnh Quảng Ngãi năm 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2025							25	25
58	Hồ chứa nước Mạch Điều							50	50
59	Hồ chứa nước An Thọ							50	50
60	Trụ sở làm việc phòng CSGT đường thủy							11	11
61	NC cửa hàng TM huyện Sơn Hà							2	0
62	NC cửa hàng TM huyện Minh Long							0	0
63	NC cửa hàng TM huyện Ba Tơ							1	0
64	Bệnh viện đa khoa Tư Nghĩa							1.037	1.037
65	Đền bù trước cho nhà DT nước ngoài (58ha)							623	331
66	Đường TT thị trấn Đức Phổ							614	64
67	Đường Lê Lợi							68	0
68	Trung tâm BVSK-BMTE-KHH gia đình							4	4
69	Đường Sơn Cao - Sơn Kỳ							0	0
70	DA CSHTNT đưa vào CD huyện Sơn Tây (đường Sơn Tinh-Sơn Lập)							7	0
71	DA CSHTNT đưa vào CD huyện Sơn Tây (đường GTNT tuyến Ngọc Lân, Măng Rẫy)							1	0
72	Các công trình hạ tầng xã Sơn Bua Sơn Tây (nước sinh hoạt Nước Ma)							10	0

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
73	QH tổng thể KT-XH huyện Sơn Tây năm 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2025							8	8
74	Hoàn thiện TĐA Hệ thống cung cấp nước sạch huyện Sơn Tĩnh (thuộc DA ngành CSHH nông thôn Q.Ngãi)							180	180
75	Hố ươ GPMB XD hạ tầng Cụm CN làng nghề La Hà							396	396
76	Kê chống sạt lở đê đồng Càng neo trú tàu thuyền Lý Sơn							18	18
77	Trường THPT Phạm Văn Đồng							306	118
78	Đường Đèo Chìm Hút - Nghĩa Thọ							1.300	1.300
79	Tuyến kênh 2A xã Nghĩa Lâm							45	45
80	Nhà lưu niệm đồng chí Phạm Kiệt							130	130
81	Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ thuộc Công an tỉnh							1.400	1.400
82	Công thông tin điện tử tỉnh							747	747
83	Nhà vận hành thiết bị Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng							19	19
84	Nhà làm việc Huyện ủy Trà Bồng							1.638	1.638
85	Cầu Cửa Đại (cầu Trà Khúc III)							50	50
86	Sân thực hành lái xe							50	0
87	Đường Nguyễn Trãi (giai đoạn 2)							14	0
88	Đường Nguyễn Công Phương (g/đoạn 2)							50	50
89	Hệ thống thông tin và giám sát vị trí tàu cá							20	0
90	Trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm							50	50
91	Khoa ung Bướu - BVĐK Quảng Ngãi							50	0
92	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi (g/đ 1)							50	50
93	Dự án chỉnh lý, bổ sung và hoàn thiện hệ thống hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Quảng Ngãi							30	0
94	XD mở bình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại KKT Dung Quất							20	0
95	Xây dựng Trung tâm ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp tại Khu kinh tế Dung Quất							50	0
96	Kênh bơm N2 Liệt Sơn nổi dài							70	70
97	Kê chống sạt lở bờ sông đoạn Bình Thới - Bình Dương, huyện Bình Sơn							50	0
98	Kê chống sạt lở phía Nam sông cây Búa đoạn Sông Vệ - Nghĩa Hiệp							50	50
99	Hệ thống mương tiêu Dòng Mieu và chỉnh dòng sông Cầu Cát Đoạn Nghĩa Phương - Nghĩa Thương							50	0
100	Tuyến đường Nghĩa Phương - An Sơn, huyện Tư Nghĩa							50	0
101	Chống sạt lở bờ Bắc sông Vệ, thôn Thới Bình, xã Nghĩa Hiệp							50	0

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
102	Đường Sơn Cao - Sơn Ba							50	0
103	Khởi phục mặt đường Km0 - Km29+800 ĐT 624B							20	20
104	Khởi phục mặt đường ngập lụt: Km0+700-Km4 ĐT 622B							20	20
105	Khởi phục mặt đường Km0 - Km23+600 ĐT 622C							20	20
106	Kiên cố điểm sạt lở Km63 ĐT 622B							20	20
107	Thủy lợi Trà Bội							20	0
108	Hồ chứa nước Cây Xoài							20	20
109	Đường Trà Tân - Trà Bui							20	0
110	Đường QL 1A - Huyện đội							401	394
111	Ba trạm bơm phía Tây Bắc huyện Sơn Tịnh							586	0
112	Đường Long Mai - Long Hiệp - Thanh An							10	10
113	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Ba Tơ							53	53
114	Đường Trà Phong - Trà Ka							11.060	3.778
115	Đập Fring giai đoạn 2							2.029	2.029
116	Đường Suối Tia - TTGD TX							7.119	2.068
117	Đường Cầu Sơn Mùa - Ngã ba Sơn Mùa							2.579	2.579
118	Nhà văn hóa huyện Tây Trà							52	52
119	NLV khởi dân vận huyện Tây Trà							304	304
120	Công trình điện, đường loại 1, loại 2 Khu du lịch Mỹ Khê							3.121	3.121
121	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nối dài)							4.024	0
122	Trụ sở UBND xã Nghĩa Thuận							350	350
123	Đầu tư tuyến đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường							200	200
124	Đường vành đai Khu trung tâm phía Bắc đô thị Vạn Tường							100	100
125	XD các tuyến đường trục KCN Dung Quất phía Đông (giai đoạn II)							34.008	17.604
126	Nền đường số 8 và Chính suối Bàn thuyền - KCN Tịnh Phong							100	100
127	Đường số 6, 7 - KCN Tịnh Phong							99	0
128	Hoàn thiện mặt đường Bê tông nhựa nuyên số 1, 2, 5 và 2 nối dài - KCN Tịnh Phong							63	63
129	Hệ thống cấp nước thị trấn Di Lăng							1.699	199
130	Nâng cấp tại thực nghiệm giống thủy sản Đức Phong							70	70
131	DA hỗ trợ kỹ thuật phát triển dân bỏ lại giai đoạn 2007-2010							18	18
132	DA phát triển giống mía mới giai đoạn 2007-2010							94	0

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Dã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
133	Kế chống sạt lở khu vực dân cư thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng (giai đoạn I)							4.860	4.860
134	Trường THPT số 1 Đức Phổ							14	0
135	KTX sinh viên Quảng Ngãi tại ĐH Quốc gia TP.HCM							25	0
136	Trường THCS Trần Phú							2.461	993
137	Nhà hiệu bộ Trường THPT số 1 Sơn Tịnh							513	413
138	Cầu cảng cá Sông Trà Bồng phục vụ TĐC							10.998	0
139	Bệnh viện đa khoa tỉnh							3.967	163
140	Hệ thống nước TTCX Sơn Kỳ							1.633	1.633
141	ĐA Khí sinh học ngành chăn nuôi (Hà Lan)							403	403
142	Trường Đại học Phạm Văn Đồng							66.738	34.310
143	Cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào bệnh viện đa khoa tỉnh							828	298
144	Màng lưới hỗ trợ người khuyết tật (Đồng Tây hội ngộ tài trợ)							60	0
145	Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc							766	0
146	Đường QL 1A - Phố Vinh							150	0
147	Đầu tư phát triển tiềm lực khoa học công nghệ							15	15
148	Đê kè Tỉnh Kỳ							50	50
149	QH chi tiết XD khu đô thị mới Vạn Tường							47	0
150	Nghĩa địa thành phố							150	0
151	Năng lượng nông thôn II (WB)							11.510	6.993
152	Đưa điện thoại và Internet về nông thôn							57	0
153	Đường Trà Bồng-Trà Phong							88	0
154	Đền bù, GPMB ĐA cấp điện Trà Bồng							93	0
155	ĐA năng lượng điện Tây Trà							27	0
156	Đường Quảng Ngãi-Minh Long							66	0
157	ĐA y tế nông thôn (BV ĐK h.Minh Long)							200	0
158	Đường Quốc lộ 1A-Bình Minh							360	360
159	Rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Lý Sơn							5	0
160	Kê Nghĩa Dũng, thành phố QN (g/d 2)							153	0
161	Khu dân cư trục đường Bàu Giang - Cầu Mới							30.699	8.225
162	Đền bù KCN Quảng Phú							16.167	0
163	Cải thiện MT đô thị Miền Trung (ADB)							6.465	6.268
164	Mầm non huyện Trà Bồng (nhà hiệu bộ 2 tầng, sân, nhà ăn)							200	200

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
165	Mẫu giáo Sơn Linh, Sơn Hà							450	450
166	Trường phổ thông nhiều cấp học Trà Phong 2, Tây Trà (nhà lớp học & phòng)							96	96
167	THPT Tây Trà (6 phòng học tăng, trường rào, kê chống sạt lở)							33	33
168	THCS Nghĩa Đồng, TP Quảng Ngãi (nhà lớp học & phòng tăng)							300	300
169	Điểm TDC Hành Dũng - Nghĩa Hành							56	56
170	Di dời dân khẩn cấp tại thôn Trà Ối, xã Trà Tân, Trà Bồng							1.144	1.144
171	ĐA điểm định canh định cư đối Mỏ Lớn, thôn Trà Dinh, Trà Lân							1.183	1.183
172	ĐA điểm định canh định cư Mang Pô, thôn Gò Da, xã Sơn Ba							2.000	1.700
173	ĐA nuôi lợn trên cát Bình Phố, huyện Bình Sơn							183	0
174	Chương trình Hỗ trợ thực hiện CT 135-2 (Ôxtrâyli) Sơn Tây								
	+ GT xóm ông Thuang - nhà cộng đồng							6	6
	+ NSH Nước Lip thôn Ra Mạnh							7	7
	+ NSH xóm ông Rô nước Vương							6	6
	+ Đường Dã Sứ - Hà Tăng							10	10
	+ Đường Ông Đoàn - nước Kà Rơn							4	4
	+ Đường xóm ông Rô - ông Du							1	0
II	CT KCH trường lớp học và nhà công vụ GV							36	36
1	Trường TH Sơn Dung 2 (NCV)							36	36
III	Chương trình Biều động hải đảo							11.333	8.037
1	Đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn (đảo lớn)							11.333	8.037
IV	Chương trình 30a							44.924	30.149
1	Đập dâng Nế Hà							6.115	5.789
2	Chợ liên xã khu Đông huyện Ba Tư							2.500	2.500
3	Trường THCS Ba Tô							191	191
4	Trạm Y tế xã Ba Cung							315	0
5	Trạm Y tế xã Ba Tiêu							363	363
6	Trạm Y tế xã Ba Tô							354	337
7	Đập Vả Rãnh							872	872
8	Đập Mang Xao							727	727
9	Đập dâng Đồng Quang							645	645
10	Cầu ban Hồ Chốt							10	0
11	Đường trung tâm xã Long Hiệp (Giai đoạn I)							2.752	0

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
12	Kênh mương Suối Lớn							1.234	1.234
13	Kênh mương xã Hoan Thượng							120	118
14	Đường Long Mai - Thanh An							1.800	1.800
15	Đường Hà Bôi (7 tập đoàn XO tập đoàn 9), Xã Long Mai							222	222
16	Đường Làng Tré - hỏ Bà Bào							24	0
17	Đường Di Lăng - Sơn Bao (Km7-Km9)							35	35
18	Đường Làng Rê - Đèo Dinh (cứng hóa)							50	50
19	Đường Thạch Nhâm - Hà Bắc (Đoạn Xã Riêng - Hà Bắc)							585	585
20	Đường UBND xã Sơn Thành - Ca Ra							45	45
21	Đường điện Gò Chu							25	25
22	Đường Cầu Sơn Mùa - Ngã ba Sơn Mùa							245	245
23	Đường Cầu Tà Đỏ - xóm Ông Đò							1.614	1.164
24	Trụ sở làm việc xã Sơn Liên (mới tách từ xã Sơn Mùa)							239	101
25	Đường điện 0,4K V xóm ông Sang							360	84
26	Thủy lợi Hà Dơi							41	41
27	Đường rỏ l Sơn Thành - Bà Linh và Sơn Thành - thôn Đông							3.836	2.489
28	Đường Trà Lâm - Trà Hiệp (GD1)							1.257	1.257
29	Đường Trà Phú - Trà Giang							2.936	671
30	Đường điện thôn Trà Xanh - Trà Khương - Trà Hoa							434	434
31	Đường điện thôn Cà và thôn Bàng							482	482
32	Đường điện thôn Trà Ôi							294	294
33	Năng cấp đập thủy lợi Kà Tinh							4	4
34	Năng cấp mớ rông đập Hỏ Vó							207	207
35	Đường Trà Phong - Gò Rổ - Trà Bung							8.570	3.431
36	Đường cầu Hà Riêng - Khu TĐC							2.736	2.736
37	Đường Mang Thín-Nước Già, Ba Vinh							280	100
38	Đường QL 24 (Km21+200) Trường An, Ba Thành							280	280
39	UBND xã Ba Chùa - Gò Gêm, Ba Chùa							180	180
40	Đường và cầu tràn suối Vả Già-Làng Tượng, Ba Điện							167	167
41	Cầu treo Nam Lân-Tân Long, Ba Động							150	0
42	Đường QL 24 (Km54) - Nước Tĩa, Ba Tiểu							240	0
43	Đường QL 24 (Km42) - Rộc Măng, Ba Tỏ							209	0

Số TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2010	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2010	Kế hoạch vốn năm 2011	Quyết toán vốn năm 2011
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
44	Đường Đông Tiến- Làng Mùn, Ba Bích							280	0
45	Đường thôn (Ma Nghi)-thôn 2 (Gò Rét), Ba Cung							276	0
46	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phú Hòa, Trà Phú							246	246
47	Đường BTXM thôn Đá Chát, Ba Liên							201	0
48	Đường QL 24 (Km120)-Cầu Treo-Gò Y Vang, Ba Vĩ							176	0
D.3 Chương trình ISP									
1	Đường GT xóm ông Rit - ông Du							202	0
2	Trường MN thôn Tà Dó							2	0
E Nguồn vốn năm 2010 còn lại chưa bố trí								200	0
								36.161	0

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
CHƯƠNG TRÌNH 135, DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG NĂM 2011**

(Kèm theo Quyết định số 49 /QĐ-UBND ngày 23 / 01/2013 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung chi	Quyết toán năm 2011	Chia ra		
			Cấp tỉnh thực hiện		
			Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn SN
A	B	(1)	(2)=(3)+(4)	(3)	(4)
	Tổng số	352.129	352.129	70.304	281.825
I	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia	109.321	109.321	36.268	73.053
1	Chương trình xóa đói giảm nghèo và việc làm	29.169	29.169	20.447	8.722
2	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	17.190	17.190	14.941	2.249
3	Chương trình dân số và kế hoạch hoá gia đình	10.504	10.504		10.504
4	Chương trình MTQG về y tế	8.551	8.551		8.551
5	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	2.145	2.145		2.145
6	Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá	2.059	2.059	880	1.179
7	Chương trình giáo dục đào tạo	35.556	35.556		35.556
8	Chương trình phòng chống tội phạm, ma túy	2.032	2.032		2.032
9	Chương trình phòng chống HIV/AIDS	2.000	2.000		2.000
12	Chương trình đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	115	115		115
II	Chương trình 135	19.105	19.105	19.091	14
III	Chương trình bảo vệ và phát triển rừng; dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	14.945	14.945	14.945	
IV	Một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	208.758	208.758	0	208.758
1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chương trình bố trí dân cư QĐ 193	1.000	1.000		1.000
2	TL mới, bồi dưỡng, đào tạo cán bộ HTX tổ hợp tác năm 2011	73	73		73
3	Hỗ trợ KP sáng tác, tác phẩm báo chí chất lượng cao	550	550		550
4	Hỗ trợ KCB cho trẻ em dưới 6 tuổi, nghèo, cận nghèo	161.910	161.910		161.910
5	Bảo hiểm thất nghiệp	6.970	6.970		6.970
6	Bảo hiểm học sinh, sinh viên	14.629	14.629		14.629
7	KP thực hiện NĐ 132/2007/NĐ-CP	19.890	19.890		19.890
8	Chương trình phòng, chống tăng huyết áp	338	338		338
9	Chương trình biến đổi khí hậu	1.000	1.000		1.000
10	Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục	2.398	2.398		2.398

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Mẫu số 18/CKTC-NSDP



**QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC HUYỆN,
THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2011**

(Kèm theo Quyết định số 49 /QĐ-UBND ngày 23 / 01/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng thu NSNN trên ĐB huyện theo phân cấp	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	BS có mục tiêu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)
1	Đức Phổ	55.860	335.525	221.094	179.137	41.957
2	Mộ Đức	21.141	258.415	194.867	148.724	46.143
3	Tư Nghĩa	34.265	335.276	216.737	175.491	41.246
4	Nghĩa Hành	23.723	199.190	160.401	121.163	39.238
5	TP Quảng Ngãi	284.144	544.254	8.926		8.926
6	Sơn Tịnh	61.027	365.249	246.419	194.839	51.580
7	Bình Sơn	108.505	446.921	225.188	183.724	41.464
8	Ba Tơ	13.849	304.102	220.624	144.636	75.988
9	Minh Long	2.408	98.523	98.987	65.822	33.165
10	Sơn Hà	15.270	317.466	245.854	160.556	85.298
11	Sơn Tây	4.452	137.807	133.001	80.560	52.441
12	Trà Bồng	6.113	209.339	153.760	100.912	52.848
13	Lý Sơn	4.530	84.675	66.499	56.592	9.907
14	Tây Trà	1.793	163.139	127.596	81.754	45.842
	Tổng	637.079	3.799.881	2.319.953	1.693.910	626.043